

VietinBank



**TOP 300**  
THƯƠNG HIỆU NGÂN HÀNG  
GIÁ TRỊ NHẤT THẾ GIỚI

# CHỦ ĐỘNG VỮNG VÀNG VƯƠN LÊN

**TOP 2000**  
DOANH NGHIỆP  
LỚN NHẤT THẾ GIỚI

**TOP 10**  
THƯƠNG HIỆU VIỆT NAM  
GIÁ TRỊ NHẤT

THƯƠNG HIỆU  
QUỐC GIA  
VIỆT NAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

**2019**

DANH MỤC VIẾT TẮT

| Viết tắt | Diễn giải                                      | Viết tắt   | Diễn giải  |
|----------|--|------------|--|
| BCTC     | Báo cáo tài chính                              | NHLD       | Ngân hàng liên doanh                                   |
| BĐH      | Ban Điều hành                                  | NHNN       | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                            |
| BKS      | Ban Kiểm soát                                  | NHTM       | Ngân hàng thương mại                                   |
| CAR      | Tỷ lệ an toàn vốn                              | NHTMCP     | Ngân hàng thương mại cổ phần                           |
| CBNV     | Cán bộ nhân viên                               | PGD        | Phòng giao dịch  |
| CBTT     | Công bố thông tin                              | QLRR       | Quản lý rủi ro   |
| CN       | Chi nhánh                                      | ROA        | Tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản                      |
| CNTT     | Công nghệ thông tin                            | ROE        | Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu                    |
| DNNVV    | Doanh nghiệp nhỏ và vừa                        | RRHĐ       | Rủi ro Hoạt động                                       |
| ĐHĐCĐ    | Đại hội đồng cổ đông                           | RRTD       | Rủi ro Tín dụng  |
| ĐKKD     | Đăng ký kinh doanh                             | RRTT       | Rủi ro Thị trường                                      |
| ĐVSN     | Đơn vị sự nghiệp                               | SPDV       | Sản phẩm dịch vụ                                       |
| ĐVT      | Đơn vị tính                                    | TCTD       | Tổ chức tín dụng                                       |
| FDI      | Đầu tư trực tiếp nước ngoài                    | TGD        | Tổng Giám đốc  |
| FII      | Đầu tư gián tiếp nước ngoài                    | TNHH       | Trách nhiệm hữu hạn                                    |
| GDP      | Tổng sản phẩm quốc nội                         | TSC        | Trụ sở chính   |
| GPĐC     | Giấy phép điều chỉnh                           | TTS        | Tổng tài sản   |
| HĐKD     | Hoạt động kinh doanh                           | UBCKNN     | Ủy ban Chứng khoán Nhà nước                            |
| HĐQT     | Hội đồng Quản trị                              | UBCS       | Ủy ban Chính sách                                      |
| HOSE     | Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | UBNS       | Ủy ban Nhân sự   |
| IPO      | Phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng       | VAMC       | Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam |
| KTKSNB   | Kiểm tra Kiểm soát Nội bộ                      | VBCS       | Văn bản chính sách                                     |
| KTNB     | Kiểm toán Nội bộ                               | VCSH       | Vốn chủ sở hữu   |
| KHCN     | Khách hàng Cá nhân                             | VĐL        | Vốn điều lệ  |
| KHDN     | Khách hàng Doanh nghiệp                        | VHDN       | Văn hóa doanh nghiệp                                   |
| LNST     | Lợi nhuận sau thuế                             | VietinBank | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                    |
| LNTT     | Lợi nhuận trước thuế                           | VPĐD       | Văn phòng đại diện                                     |
| LSCV     | Lãi suất cho vay                               | XLRR       | Xử lý rủi ro   |

# MỤC LỤC

|     |  |
|-----|--|
| 04  | Thông điệp của Chủ tịch HĐQT                                 |
| 06  | <b>PHẦN 1</b><br>Giới thiệu VietinBank                       |
| 52  | <b>PHẦN 2</b><br>Tình hình hoạt động trong năm 2019          |
| 70  | <b>PHẦN 3</b><br>Báo cáo đánh giá của BDH                    |
| 86  | <b>PHẦN 4</b><br>Đánh giá của HĐQT                           |
| 96  | <b>PHẦN 5</b><br>Quản trị Công ty                            |
| 108 | <b>PHẦN 6</b><br>Phát triển bền vững                         |
| 128 | <b>PHẦN 7</b><br>BCTC hợp nhất năm 2019<br>đã được kiểm toán |



## THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thưa Quý vị,

Năm 2019, nền kinh tế trong nước nói chung và Ngành Ngân hàng nói riêng đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Kết quả này tiếp tục khẳng định sự chỉ đạo, điều hành đúng đắn, quyết liệt, hiệu quả của Chính phủ và sự điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, hiệu quả của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN). Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát tốt. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn mục tiêu đặt ra cho năm 2019. Tăng trưởng tín dụng phục vụ tích cực cho tăng trưởng kinh tế, đặc biệt hiệu quả tín dụng được cải thiện rõ rệt. Thị trường ngoại hối thông suốt, tỷ giá ổn định. Việc triển khai tái cơ cấu hệ thống ngân hàng và xử lý nợ xấu trong năm 2019 đạt được nhiều kết quả quan trọng. NHNN tiếp tục xây dựng và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cơ chế và chính sách, nâng cao tiêu chuẩn an toàn trong hoạt động ngân hàng và nâng cao năng lực quản trị điều hành. Kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động ngân hàng được tăng cường, giúp nâng cao niềm tin của thị trường và ổn định hệ thống tài chính ngân hàng.

Năm 2019, VietinBank triển khai quyết liệt và có kết quả các giải pháp nhằm thực hiện tốt Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020; chuyển đổi mạnh mẽ mô hình kinh doanh từ dựa vào tăng trưởng quy mô là chính sang cải thiện chất lượng dịch vụ và phát triển hiệu quả, trên cơ sở nền tảng ngân hàng hiện đại và đa dịch vụ; phát triển mạnh mẽ mô hình kinh doanh theo chuỗi liên kết, phát triển và ứng dụng giải pháp ngân hàng tài chính tổng thể cho khách hàng và nhóm khách hàng; nâng cao hiệu quả quản trị tài chính; ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong phát triển hoạt động kinh doanh và quản trị; nâng cao năng suất lao động; đơn giản hóa, tinh gọn quy trình, thủ tục, hồ sơ; tạo điều kiện hỗ trợ tối đa cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận thuận lợi, sử dụng đầy đủ, kịp thời các dịch vụ ngân hàng an toàn, hiện đại với chất lượng tốt. Kết quả kinh doanh của VietinBank vượt các mục tiêu kế hoạch. Điểm nhấn quan trọng trong hoạt động năm 2019 là tốc độ cải thiện hiệu quả cao hơn 5 lần tốc độ tăng trưởng quy mô, thu thuần dịch vụ tăng mạnh so với năm 2018, tỷ lệ thu ngoài lãi chiếm 22% tổng doanh thu. Quản lý tốt chất lượng tăng trưởng, tỷ lệ nợ xấu kiểm soát ở mức 1,2%. Lợi nhuận vượt kế hoạch đề ra.

Trong năm 2019, để củng cố động lực và phát huy sức mạnh nội tại, VietinBank đã thúc đẩy phát triển văn hóa doanh nghiệp kết hợp triển khai tích cực “Chương trình 6 hóa” (Tiêu chuẩn hóa, Đơn giản hóa, Tối ưu hóa, Tự động hóa, Cá thể hóa trách nhiệm và Hợp tác hóa) trong mọi hoạt động của ngân hàng. Những nội dung này đã đi vào thực tiễn, đổi mới mạnh mẽ cách nghĩ, cách làm của VietinBank, thể hiện ý chí quyết tâm, nỗ lực để toàn hệ thống VietinBank hoàn thành vượt các mục tiêu đề ra.

Năm 2020, VietinBank sẽ tiếp tục đổi mới sáng tạo, nắm bắt cơ hội thị trường, cụ thể hóa chiến lược phát triển phù hợp với yêu cầu mới, xây dựng kế hoạch kinh doanh trung hạn giai đoạn 2021 – 2023 để hiện thực hóa các mục tiêu trong chiến lược phát triển 10 năm giai đoạn 2021 – 2030 của ngân hàng, bám sát theo Chiến lược Phát triển Ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 ban hành theo Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 08/08/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Với nguồn lực và truyền thống đã tạo lập được trong quá trình hơn 30 năm xây dựng và phát triển; cùng với định hướng, chiến lược phát triển, kế hoạch và các giải pháp thực hiện rõ ràng; đồng thời với những kế hoạch triển khai xây dựng, tạo lập các yếu tố nền tảng để phát triển bền vững, Tôi tin tưởng VietinBank sẽ “CHỦ ĐỘNG, VỮNG VÀNG VƯƠN LÊN”, thực hiện thành công, thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ kinh doanh theo kế hoạch đề ra; trên cơ sở đó thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển mạnh mẽ và bền vững của VietinBank.

Tôi tin tưởng VietinBank sẽ

**“CHỦ ĐỘNG, VỮNG VÀNG VƯƠN LÊN”**

thực hiện thành công, thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ kinh doanh theo kế hoạch đề ra; trên cơ sở đó thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển mạnh mẽ và bền vững của VietinBank.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, Tôi chân thành cảm ơn tập thể Ban Lãnh đạo và toàn thể cán bộ, nhân viên trong toàn hệ thống VietinBank vì những nỗ lực không mệt mỏi, sự cống hiến hết mình của mỗi cá nhân cũng như của từng đơn vị cho mục tiêu chung của VietinBank. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới các Quý cổ đông, khách hàng và đối tác đã luôn tin cậy, hợp tác, đồng hành cùng VietinBank trong suốt quá trình xây dựng và phát triển của Ngân hàng. Chúng tôi hy vọng và tin tưởng rằng chúng ta sẽ tiếp tục hợp tác, gắn bó chặt chẽ cùng VietinBank hướng tới tương lai phát triển bền vững và thịnh vượng.

**Trân trọng!**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



**LÊ ĐỨC THỌ**



1

# GIỚI THIỆU VIETINBANK

1. Thông tin chung
2. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn kinh doanh
3. Mô hình tổ chức
4. Tổ chức và nhân sự
5. Định hướng phát triển
6. Công tác QLRR

“  
NỀN TẢNG VỮNG VÀNG  
”

## 1. THÔNG TIN CHUNG

“

MỘT TRONG BỐN NGÂN HÀNG LỚN NHẤT XÉT VỀ TỔNG TÀI SẢN VÀ CỎ MẠNG LƯỚI RỘNG RÃI

FitchRatings

“

VIETINBANK CÓ TẦM QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ QUỐC GIA VÀ HỆ THỐNG NGÂN HÀNG

Moody's

## THÔNG TIN KHÁI QUÁT

## Tên giao dịch tiếng Việt:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

## Tên giao dịch quốc tế:

VIETNAM JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INDUSTRY AND TRADE

Tên viết tắt: VietinBank

Mã giao dịch SWIFT: ICBVNVX

## Giấy phép thành lập và hoạt động:

số 142/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 3/7/2009

## Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp: 0100111948

Do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 3/7/2009  
Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 1/11/2018

## Vốn điều lệ:

37.234.045.560.000 đồng

## Vốn chủ sở hữu:

77.354.818.000.000 đồng (tại thời điểm 31/12/2019)

## Địa chỉ Trụ sở chính:

108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Số điện thoại: (84-24) 3942 1030

Số fax: (84-24) 3942 1032

Website: www.vietinbank.vn

## Công ty kiểm toán:

Công ty TNHH Ernst & Young Vietnam

Mã cổ phiếu: CTG

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Tổng số cổ phần: 3.723.404.556 cổ phần

## XẾP HẠNG TÍN NHIỆM

|              | Ngắn hạn | Dài hạn | Triển vọng | Thời điểm  |
|--------------|----------|---------|------------|------------|
| FitchRatings | B        | BB-     | Tích cực   | 3/2/2020   |
| Moody's      |          | Ba3     | Tiêu cực   | 23/12/2019 |

## 1. THÔNG TIN CHUNG

### MỐC LỊCH SỬ QUAN TRỌNG

VietinBank (khi đó có tên gọi là Ngân hàng Công thương) được thành lập trên cơ sở tách ra từ NHNN Việt Nam theo Nghị định số 53/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng.

1988

- Ra mắt thương hiệu mới VietinBank tháng 4/2008.
- Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ được nâng cấp thành Trường Đào tạo và Phát triển Nguồn nhân lực VietinBank tháng 9/2008.
- Thực hiện thành công phiên đấu giá phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) tháng 12/2008.

2008

- Bán 10% vốn điều lệ cho đối tác chiến lược nước ngoài IFC, là NHTMCP Nhà nước đầu tiên có đối tác chiến lược nước ngoài.
- Khai trương CN tại Frankfurt, Đức.

2011

Bán 19,73% cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài MUFG Bank (Nhật Bản), trở thành NHTMCP Nhà nước có cơ cấu cổ đông mạnh nhất Việt Nam tại thời điểm đó.

2013

- Nâng cấp từ CN thành Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào (ngân hàng con).
- Định hướng chuyển dịch cơ cấu khách hàng sang bán lẻ và DNNVV, thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động thu ngoại lai.

2015

Tăng cường hợp tác khu vực và hội nhập quốc tế; giá trị thương hiệu VietinBank tăng trưởng liên tục.

2018

VietinBank là ngân hàng đầu tiên tham gia với ngân hàng nước ngoài thành lập NHTD Indovina.

1990

Chính thức niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán CTG.

2009

- Là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam phát hành thành công 250 triệu USD trái phiếu quốc tế.
- Mở CN tại Thủ đô Viêng Chăn, Lào.

2012

Xây dựng chiến lược bán lẻ lấy khách hàng làm trung tâm, mục tiêu trở thành ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam

2014

Chuyển đổi thành công hệ thống Core Banking (SunShine), đưa VietinBank trở thành ngân hàng sở hữu nền tảng công nghệ bậc nhất Ngành Ngân hàng Việt Nam.

2017

Triển khai quyết liệt và có kết quả Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020 tại VietinBank và Kế hoạch Kinh doanh trung hạn 2018 – 2020.

2019



1. THÔNG TIN CHUNG

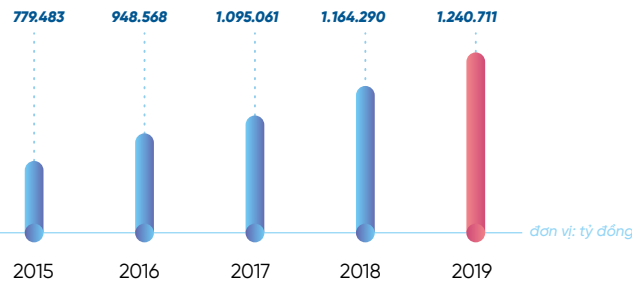
CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN TỪ 2015-2019

| Chỉ tiêu  | ĐVT           | 31/12/2019    | 31/12/2018    | 31/12/2017    | 31/12/2016    | 31/12/2015    |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| MỘT SỐ CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                |               |               |               |               |               |               |
| Tổng tài sản  | Tỷ đồng       | 1.240.711     | 1.164.290     | 1.095.061     | 948.568       | 779.483       |
| Vốn chủ sở hữu                                      | Tỷ đồng       | 77.355        | 67.316        | 63.765        | 60.307        | 56.110        |
| Vốn điều lệ   | Tỷ đồng       | 37.234        | 37.234        | 37.234        | 37.234        | 37.234        |
| Tiền gửi khách hàng                                 | Tỷ đồng       | 892.785       | 825.816       | 752.935       | 655.060       | 492.960       |
| Tổng dư nợ tín dụng                                 | Tỷ đồng       | 953.178       | 888.216       | 837.180       | 706.876       | 591.110       |
| Tổng thu nhập HĐKD                                  | Tỷ đồng       | 40.519        | 28.446        | 32.620        | 26.361        | 22.744        |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                       | Tỷ đồng       | 7.888         | 5.964         | 4.302         | 3.334         | 2.651         |
| Tổng chi phí hoạt động                              | Tỷ đồng       | (15.735)      | (14.084)      | (15.070)      | (12.849)      | (10.719)      |
| Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí dự phòng RRTD | Tỷ đồng       | 24.785        | 14.361        | 17.550        | 13.512        | 12.024        |
| Chi phí dự phòng RRTD                               | Tỷ đồng       | (13.004)      | (7.803)       | (8.344)       | (5.059)       | (4.679)       |
| Lợi nhuận trước thuế                                | Tỷ đồng       | 11.781        | 6.559         | 9.206         | 8.454         | 7.345         |
| Thuế thu nhập Doanh nghiệp                          | Tỷ đồng       | (2.304)       | (1.281)       | (1.747)       | (1.689)       | (1.629)       |
| Lợi nhuận sau thuế                                  | Tỷ đồng       | 9.477         | 5.277         | 7.459         | 6.765         | 5.717         |
| CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ                                   |               |               |               |               |               |               |
| ROA   | %             | 1,0%          | 0,6%          | 0,9%          | 1,0%          | 1,0%          |
| ROE   | %             | 13,1%         | 8,1%          | 12,0%         | 11,6%         | 10,3%         |
| CHỈ TIÊU AN TOÀN                                    |               |               |               |               |               |               |
| Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng                         | %             | 1,20%         | 1,60%         | 1,13%         | 0,93%         | 0,81%         |
| Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)                             | %             | > 9%          | > 9%          | > 9%          | > 9%          | > 9%          |
| CỔ PHIẾU  |               |               |               |               |               |               |
| Cổ phiếu phổ thông                                  | cổ phiếu      | 3.723.404.556 | 3.723.404.556 | 3.723.404.556 | 3.723.404.556 | 3.723.404.556 |
| Giá cổ phiếu (thời điểm cuối năm)                   | đồng/cổ phiếu | 20.900        | 19.300        | 24.200        | 15.050        | 18.600        |
| Giá trị vốn hóa thị trường                          | tỷ đồng       | 77.819        | 71.862        | 90.106        | 56.037        | 69.255        |
| EPS   | đồng/cổ phiếu | 2.044         | 1.454         | 1.546         | 1.432         | 1.208         |
| P/E   | lần           | 10,23         | 13,27         | 15,65         | 10,51         | 15,40         |

Ghi chú: số liệu tại 31/12/2018 đã được điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước

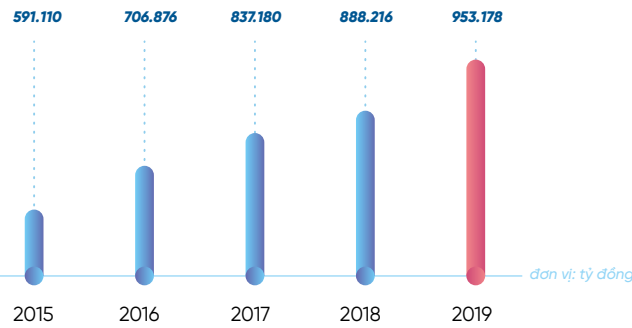
TỔNG TÀI SẢN

1.240.711  
TỶ ĐỒNG



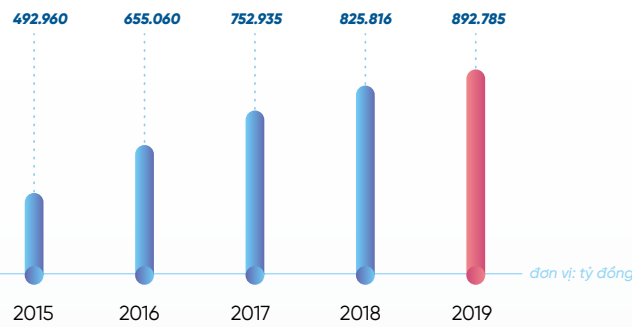
TỔNG DƯ NỢ TÍN DỤNG

953.178  
TỶ ĐỒNG



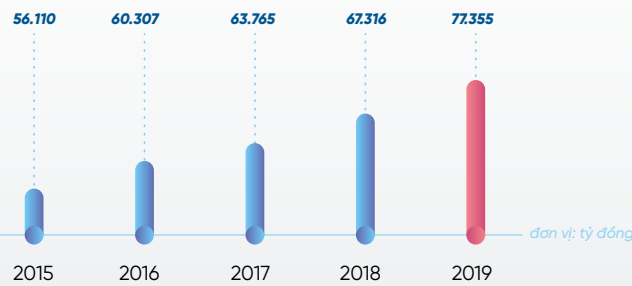
TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG

892.785  
TỶ ĐỒNG



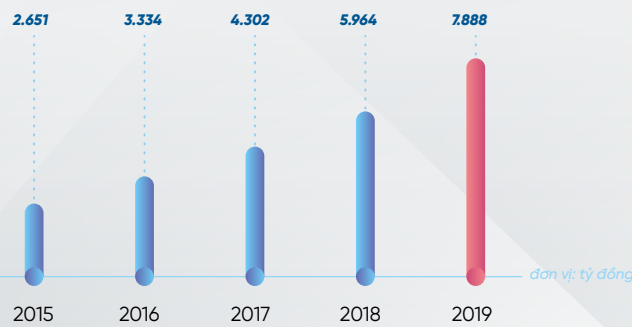
VỐN CHỦ SỞ HỮU

77.355  
TỶ ĐỒNG



THU NHẬP TỪ HĐDV

7.888  
TỶ ĐỒNG



## 1. THÔNG TIN CHUNG

### 10 ĐIỂM NỔI BẬT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA VIETINBANK NĂM 2019

01

Triển khai quyết liệt và có kết quả các nội dung, mục tiêu, lộ trình, giải pháp của Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020 tại VietinBank và Kế hoạch Kinh doanh trung hạn 2018 – 2020.



04

Kiến toàn mô hình cơ cấu tổ chức hoạt động hiệu lực, hiệu quả; tối ưu hóa hoạt động các đơn vị mạng lưới.



02

Tiếp tục giữ vững vai trò là ngân hàng tiên phong thực hiện các chính sách của Chính phủ và NHNN, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước.



05

Triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm cơ cấu nguồn lực, thúc đẩy nâng cao năng suất lao động và đẩy mạnh xây dựng VHDN VietinBank.

03

Lấy khách hàng là trung tâm, chú trọng phát triển giải pháp ngân hàng, tài chính hiện đại, các giải pháp thanh toán toàn diện cho khách hàng, cho chuỗi liên kết.



06

Quản trị tài chính hiệu quả, phân bổ nguồn lực bài bản, năng suất lao động được nâng cao. Các biện pháp nâng cao năng lực tài chính được triển khai mạnh mẽ và có kết quả.





## 1. THÔNG TIN CHUNG

### 10 ĐIỂM NỔI BẬT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA VIETINBANK NĂM 2019

07

Ứng dụng rộng rãi CNTT trong phát triển hoạt động kinh doanh và quản trị; nâng cao năng suất lao động; đơn giản hóa, tinh gọn quy trình, thủ tục, hồ sơ; tạo điều kiện hỗ trợ tối đa cho khách hàng tiếp cận thuận lợi, sử dụng các dịch vụ ngân hàng an toàn, bảo mật, hiện đại với chất lượng tốt.



09

VietinBank được các tổ chức uy tín trong và ngoài nước vinh danh, được Đảng và Nhà nước phong tặng nhiều danh hiệu cao quý.



08

Không ngừng nâng cao chất lượng quản trị rủi ro và tăng cường hiệu quả của công tác KTKSNB.



10

VietinBank tiếp tục đóng góp tích cực và đi đầu trong công tác an sinh xã hội, thực thi hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ.





## 1. THÔNG TIN CHUNG

## GIẢI THƯỞNG VÀ DANH HIỆU TIÊU BIỂU NĂM 2019

## Brand Finance®

TOP 300 THƯƠNG HIỆU  
NGÂN HÀNG GIÁ TRỊ NHẤT THẾ GIỚI

Năm 2019, VietinBank là ngân hàng Việt Nam đầu tiên lọt vào Top 300 Thương hiệu Ngân hàng giá trị nhất thế giới với Giá trị Thương hiệu đạt 625 triệu USD (tăng 64%), sức mạnh thương hiệu AA+, tăng 68 bậc so với năm 2018, xếp hạng 242 và là thương hiệu ngân hàng giá trị nhất Việt Nam.

Về thăng hạng, VietinBank tiếp tục nằm trong Top 20 Ngân hàng thế giới thăng hạng mạnh nhất (xếp thứ 8).

Về Giá trị Thương hiệu, VietinBank cũng là ngân hàng xếp thứ 8 trong Top 20 Ngân hàng thế giới có Giá trị Thương hiệu tăng cao nhất và là ngân hàng tăng trưởng mạnh nhất về Giá trị Thương hiệu tại Việt Nam.

Đồng thời, năm 2019 là năm thứ 4 VietinBank vào Top 10 Thương hiệu Việt Nam giá trị nhất, xếp thứ 7, thứ hạng cao nhất trong các ngân hàng Việt Nam.



## Forbes

TOP 2.000 DOANH NGHIỆP  
LỚN NHẤT THẾ GIỚI

Lần thứ 8 liên tiếp, VietinBank lọt vào danh sách Forbes Global 2000 (Top 2000 Doanh nghiệp lớn nhất thế giới) do Tạp chí uy tín Forbes của Mỹ công bố. Forbes xác định VietinBank đạt doanh thu 3,7 tỷ USD và tài sản đạt 50,2 tỷ USD.

TOP 50 DOANH NGHIỆP  
XUẤT SẮC NHẤT VIỆT NAM

Theo công bố của Công ty Cổ phần Báo cáo đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) và Báo VietNamNet, năm 2019, VietinBank tiếp tục nằm trong Bảng xếp hạng VNR500 - Top 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam. Đồng thời, VietinBank cũng tiếp tục vào Top 50 Doanh nghiệp xuất sắc nhất Việt Nam (Top 50 Vietnam The Best).

Năm 2019, VietinBank nằm trong Top 10 công ty đại chúng lớn nhất Việt Nam theo công bố của Forbes Việt Nam.



## THƯƠNG HIỆU MẠNH VIỆT NAM

Đây là lần thứ 15 liên tiếp VietinBank được trao danh hiệu Thương hiệu mạnh Việt Nam. Chương trình nhằm ghi nhận, động viên và cổ vũ những doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tốc độ tăng trưởng cao và có nhiều đóng góp cho đất nước.

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA  
VIỆT NAM

Lần thứ 5 liên tiếp VietinBank là doanh nghiệp có SPDV đạt Thương hiệu Quốc gia. Đây là danh hiệu uy tín và cao quý được Thủ tướng Chính phủ giao cho Hội đồng Thương hiệu Quốc gia, Ban Thư ký Thương hiệu Quốc gia phối hợp với Cục Xúc tiến Thương mại (Bộ Công Thương) tổ chức. Chương trình Thương hiệu Quốc gia là chương trình duy nhất của Chính phủ Việt Nam nhằm quảng bá hình ảnh Quốc gia qua thương hiệu SPDV.

## 1. THÔNG TIN CHUNG

### GIẢI THƯỞNG VÀ DANH HIỆU TIÊU BIỂU NĂM 2019



#### NGÂN HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI TỐT NHẤT VIỆT NAM

Năm 2019, hoạt động thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại của VietinBank tiếp tục đạt được nhiều kết quả nổi bật với các giải thưởng: Ngân hàng cung cấp Dịch vụ Tài trợ Thương mại tốt nhất Việt Nam (Global Finance); Ngân hàng Tài trợ thương mại tốt nhất Việt Nam 3 năm liên tiếp (Tạp chí The Asian Banker); Ngân hàng có chất lượng Thanh toán Quốc tế xuất sắc (Deutsche Bank AG); Ngân hàng đạt chất lượng xử lý điện tử Thanh toán Quốc tế xuất sắc (Wells Fargo).



Bà Trần Thị Minh Đức (ở giữa) và bà Lê Minh Hương nhận giải thưởng danh giá của The Asian Banker.



Đại diện VietinBank nhận giải thưởng do Tạp chí Global Finance trao tặng.



#### ĐƯỢC VINH DANH NHIỀU GIẢI THƯỞNG BÁN LẺ

Lần thứ 4 liên tiếp, VietinBank đã vinh dự đạt Giải thưởng Ngân hàng Bán lẻ tốt nhất Việt Nam của tạp chí Global Banking & Finance Review cùng nhiều giải thưởng uy tín khác: Ngân hàng số tiêu biểu 3 năm liên tiếp của Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (VNBA) phối hợp với Tập đoàn Dữ liệu Quốc tế (IDG) trao tặng, Dịch vụ thanh toán di động tốt nhất Việt Nam của tạp chí The Asian Banker, Bình chọn Hàng Việt Nam được người tiêu dùng yêu thích cho Thẻ nội địa E-Partner.



#### ĐƠN VỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ NGOẠI HỐI TỐT NHẤT

VietinBank tiếp tục được tạp chí Global Finance vinh danh giải thưởng “Đơn vị cung cấp dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam 2019”. Với 2 lần liên tiếp đạt giải thưởng này, VietinBank đã khẳng định được thành công trong đổi mới, cải tiến không ngừng trong hoạt động ngoại hối, nhằm nâng cao vị thế của VietinBank trên thị trường.



#### TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG DẪN ĐẦU VIỆT NAM

Lần thứ 2 liên tiếp đạt giải thưởng Trung tâm Dịch vụ khách hàng dẫn đầu Việt Nam của Global Banking & Finance Review đã minh chứng cho sự nỗ lực không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng của VietinBank. Giải thưởng tiếp tục khẳng định vị trí tiên phong trong lĩnh vực chăm sóc khách hàng Ngành Ngân hàng Việt Nam và uy tín, vị thế của VietinBank trên thị trường.



#### DOANH NGHIỆP TIÊU BIỂU VÌ NGƯỜI LAO ĐỘNG

VietinBank vinh dự đạt danh hiệu “Doanh nghiệp tiêu biểu vì người lao động” năm 2019. Đây là chương trình vinh danh các doanh nghiệp đã nỗ lực không ngừng cải thiện môi trường làm việc, quan tâm tới đời sống người lao động, xây dựng mối quan hệ hài hòa giữa lợi ích của doanh nghiệp, quyền lợi của người lao động và lợi ích xã hội nhằm tiến tới phát triển bền vững trong quá trình hội nhập và phát triển.

Chương trình “Doanh nghiệp tiêu biểu vì Người lao động” do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam chủ trì, với sự tham gia của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), giao cho Báo Lao Động tổ chức thực hiện.



## 2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

## NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của VietinBank là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm:

**TIỀN GỬI**

Huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân;

**CHO VAY**

Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng;

**THANH TOÁN**

Thực hiện thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân;

**GIAO DỊCH**

Thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN Việt Nam cho phép.



## ĐỊA BÀN KINH DOANH

## MẠNG LƯỚI TRONG NƯỚC

• **TRỤ SỞ CHÍNH**

VietinBank có TSC đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội;

• **155 CHI NHÁNH**

trải dài trên 63 tỉnh, thành phố trên cả nước;

• **1 TRUNG TÂM KHÁCH HÀNG PHÍA NAM;**

• **2 VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN**

ở thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng;

• **9 ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**

(Trung tâm Tài trợ Thương mại, Trung tâm Thẻ, Trung tâm Công nghệ Thông tin, Trường Đào tạo & Phát triển Nguồn Nhân lực, 5 Trung tâm Quản lý Tiền mặt)

• **958 PHÒNG GIAO DỊCH**

## MẠNG LƯỚI QUỐC TẾ

• **2 CHI NHÁNH TẠI ĐỨC;**

• **1 NGÂN HÀNG CON Ở LÀO;**

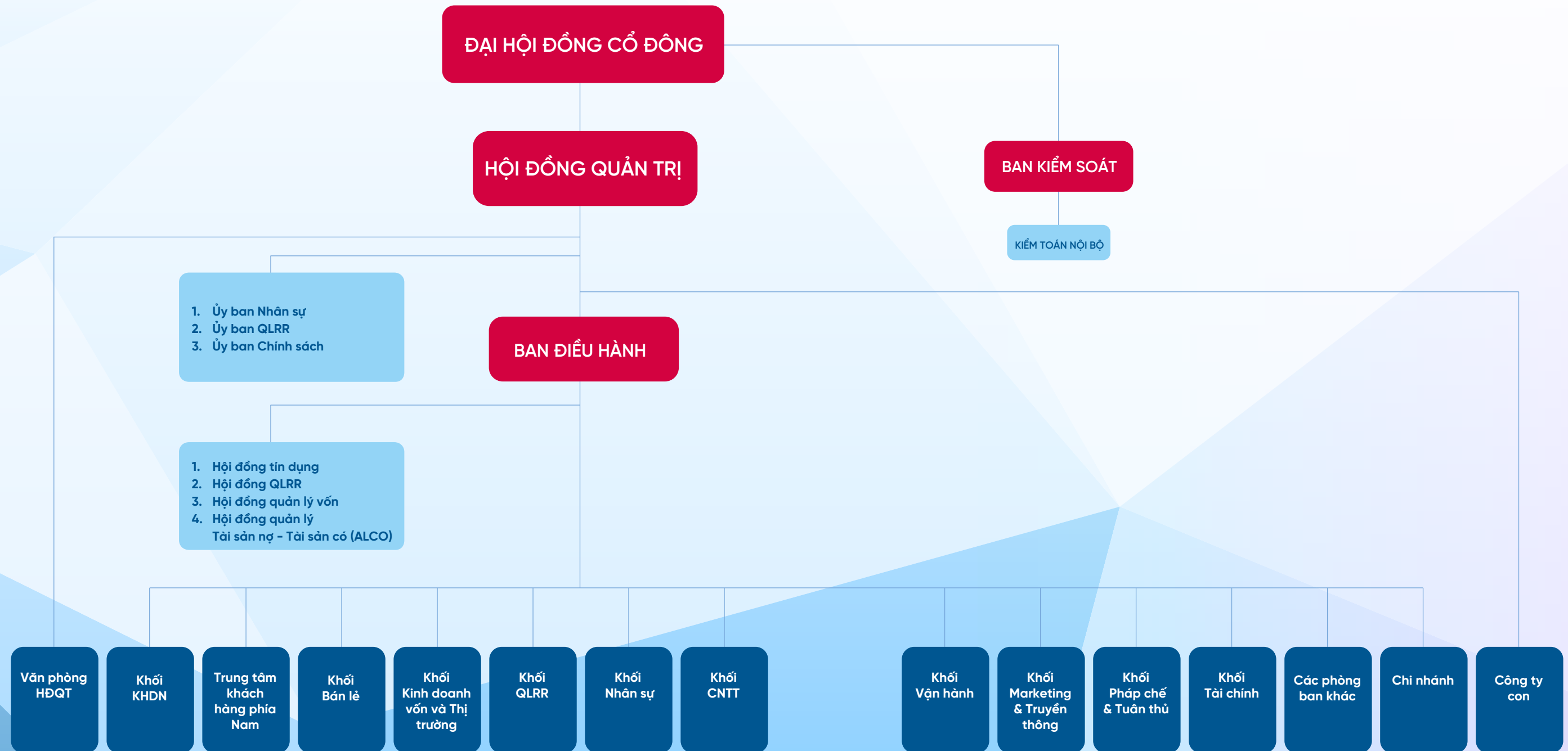
• **1 VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI MYANMAR;**

Ngoài ra, VietinBank còn có quan hệ với

**TRÊN 1.000 NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ** tại hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới.



### 3. MÔ HÌNH TỔ CHỨC



4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

4.1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

*HĐQT là cơ quan quản trị của VietinBank, có toàn quyền nhân danh VietinBank để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của VietinBank, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.*

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HĐQT

| STT | Họ và tên              | Chức vụ                      | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|------------------------|------------------------------|-------------------|------------------|
| 1   | Ông Lê Đức Thọ         | Chủ tịch HĐQT                | 37.527            | 0,001008%        |
| 2   | Ông Trần Minh Bình     | Thành viên HĐQT kiêm TGD     | 2.405             | 0,000065%        |
| 3   | Bà Trần Thu Huyền      | Thành viên HĐQT              | 1.429             | 0,000038%        |
| 4   | Ông Trần Văn Tấn       | Thành viên HĐQT              | 0                 | 0%               |
| 5   | Ông Nguyễn Thế Huân    | Thành viên HĐQT              | 0                 | 0%               |
| 6   | Bà Phạm Thị Thanh Hoài | Thành viên HĐQT              | 92                | 0,000002%        |
| 7   | Ông Hiroshi Yamaguchi  | Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD | 0                 | 0%               |
| 8   | Ông Hideaki Takase     | Thành viên HĐQT              | 0                 | 0%               |

Ghi chú: số lượng cổ phiếu trong bảng này chưa bao gồm đại diện phần vốn Nhà nước

THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HĐQT TRONG NĂM 2019

| STT | Họ và tên              | Chức vụ                      | Ngày bổ nhiệm/thôi nhiệm  |
|-----|------------------------|------------------------------|---|
| 1   | Ông Lê Đức Thọ         | Chủ tịch HĐQT                | Được bầu lại giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT từ ngày 23/4/2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2019 và nhiệm kỳ 2019 - 2024 số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2019.    |
| 2   | Ông Trần Minh Bình     | Thành viên HĐQT kiêm TGD     | Được bầu lại giữ chức vụ TV HĐQT kiêm TGD từ ngày 23/4/2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2019 và nhiệm kỳ 2019 - 2024 số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2019. |
| 3   | Bà Trần Thu Huyền      | Thành viên HĐQT              | Được bầu lại giữ chức vụ từ ngày 23/4/2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2019 và nhiệm kỳ 2019 - 2024 số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2019.                  |
| 4   | Ông Trần Văn Tấn       | Thành viên HĐQT              | Được bầu giữ chức vụ từ ngày 23/4/2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2019 và nhiệm kỳ 2019 - 2024 số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2019.                      |
| 5   | Ông Nguyễn Thế Huân    | Thành viên HĐQT              | Được bầu giữ chức vụ từ ngày 23/4/2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2019 và nhiệm kỳ 2019 - 2024 số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2019.                      |
| 6   | Bà Phạm Thị Thanh Hoài | Thành viên HĐQT              | Được bầu giữ chức vụ từ ngày 23/4/2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2019 và nhiệm kỳ 2019 - 2024 số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2019.                      |
| 7   | Ông Hiroshi Yamaguchi  | Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD | Được bầu lại giữ chức vụ từ ngày 23/4/2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2019 và nhiệm kỳ 2019 - 2024 số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2019.                  |
| 8   | Ông Hideaki Takase     | Thành viên HĐQT              | Được bầu lại giữ chức vụ từ ngày 23/4/2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2019 và nhiệm kỳ 2019 - 2024 số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2019.                  |
| 9   | Ông Cát Quang Dương    | Thành viên HĐQT              | Hết nhiệm kỳ từ ngày 23/4/2019.   |
| 10  | Ông Phùng Khắc Kế      | Thành viên HĐQT              | Hết nhiệm kỳ từ ngày 23/4/2019.   |

## 4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

**ÔNG LÊ ĐỨC THỌ****Chủ tịch HĐQT**

Sinh năm 1970.

Tiến sỹ Kinh tế.

Công tác tại VietinBank từ năm 1991.

Được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT VietinBank từ ngày 31/10/2018.

Hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ Khối Doanh nghiệp Trung ương, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Trưởng Phòng Kinh doanh - VietinBank CN Phú Thọ; Phó Trưởng Phòng Cân đối Tổng hợp, Phó Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp và Đầu tư, Trưởng Phòng Đầu tư VietinBank, Phó TGD VietinBank; Chánh văn phòng NHNN Việt Nam; Thành viên HĐQT kiêm TGD VietinBank.

**Ông TRẦN MINH BÌNH****Thành viên HĐQT kiêm TGD**

Sinh năm 1974.

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh.

Công tác tại VietinBank từ năm 1999.

Được bầu vào HĐQT VietinBank và giữ chức vụ TGD VietinBank từ ngày 8/12/2018.

Hiện là Ủy viên Ủy Ban Kiểm tra Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương, Phó Bí thư Đảng ủy, Thành viên HĐQT kiêm TGD VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó phòng Thẻ, Giám đốc Trung tâm Thẻ, Trưởng phòng Đầu tư VietinBank, Giám đốc VietinBank - CN Nguyễn Trãi, Phó Giám đốc, Giám đốc VietinBank - CN Thành phố Hà Nội, Giám đốc Khối Kinh doanh vốn và Thị trường VietinBank kiêm Chủ tịch Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào, Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Kinh doanh vốn và Thị trường kiêm Giám đốc Khối Phê duyệt Tín dụng VietinBank, Quyền TGD VietinBank.

**Ông TRẦN VĂN TÂN****Thành viên HĐQT**

Sinh năm 1968.

Thạc sỹ Kinh tế.

Được bầu vào HĐQT VietinBank từ 23/4/2019.

Từng giữ các chức vụ: Phó Trưởng phòng Thị trường và Bảo lãnh, Trưởng phòng Thị trường và Bảo lãnh, Trưởng phòng Tín dụng, Vụ Tín dụng NHNN; Trưởng phòng Tín dụng Ngành Nông nghiệp, Phó Vụ trưởng Vụ Tín dụng các Ngành Kinh tế, NHNN.

**Bà TRẦN THU HUYỀN****Thành viên HĐQT**

Sinh năm 1977.

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh.

Công tác tại VietinBank từ năm 2001.

Được bầu vào HĐQT VietinBank từ 24/7/2014.

Hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Khối Nhân sự VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó phòng, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và Đào tạo VietinBank.



## 4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

**Ông NGUYỄN THẾ HUÂN****Thành viên HĐQT**

Sinh năm 1974.

Cử nhân Kinh tế; Cử nhân Luật; Cử nhân Ngoại ngữ.

Công tác tại VietinBank từ năm 1995.

Được bầu vào HĐQT VietinBank từ 23/4/2019.

Hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Thành viên HĐQT VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Trưởng Phòng KHDN Lớn, Trưởng phòng Khách hàng DNNVV, VietinBank - CN Ba Đình; Phó phòng Xây dựng và Quản lý ISO, Phó phòng KHCN, TSC VietinBank; Phó Giám đốc VietinBank - CN Bắc Giang; Phó Ban KTKSNB, Phó Phòng Kiểm toán Tuần thủ, Phó phòng KTNB, Trưởng BKS VietinBank.

**Ông HIROSHI YAMAGUCHI****Thành viên HĐQT  
kiêm Phó TGD**

Sinh năm 1966, quốc tịch Nhật Bản.

Cử nhân Kinh tế.

Ông bắt đầu làm việc tại Mitsubishi Bank, Ltd. vào năm 1990 (Ngân hàng này sau đó đã sáp nhập với Bank of Tokyo-Mitsubishi, Ltd. vào năm 1996 và tiếp tục sáp nhập với UFJ Bank, Ltd. vào năm 2006 để trở thành ngân hàng MUFG Bank hiện nay).

Được bầu vào HĐQT VietinBank từ ngày 17/4/2017; kiêm nhiệm Phó TGD VietinBank từ ngày 15/5/2017.

Từng giữ các chức vụ: Trưởng phòng Nghiên cứu Ngành Công nghiệp của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi tại Nhật Bản; Trưởng Phòng Nghiên cứu của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Hồng Kông; Trưởng phòng KHDN số 6/Trưởng phòng Tín dụng KHDN/Trưởng phòng chủ chốt phòng KHDN số 3 của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Nhật Bản; Trưởng phòng Điều hành/Phó Giám đốc Khối KHDN châu Á của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ tại New York; Phó Giám đốc Khối KHDN số 3 của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Nhật Bản.

**Ông HIDEAKI TAKASE****Thành viên HĐQT**

Sinh năm 1968, quốc tịch Nhật Bản.

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.

Được bầu vào HĐQT VietinBank từ ngày 21/4/2018.

Ông bắt đầu làm việc tại Mitsubishi Bank, Ltd. vào năm 1991 (Ngân hàng này sau đó đã sáp nhập với Bank of Tokyo-Mitsubishi, Ltd. vào năm 1996 và tiếp tục sáp nhập với UFJ Bank, Ltd. vào năm 2006 để trở thành ngân hàng MUFG Bank hiện nay).

Từng giữ các chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch KHDN, Phó Giám đốc Khối Kế hoạch KHDN của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Nhật Bản; Trưởng bộ phận KHDN Châu Á của Ngân hàng MUFG Union Bank tại Mỹ; Thành viên điều hành, Giám đốc Khối Kế hoạch Toàn cầu của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Nhật Bản; Thành viên điều hành và Giám đốc điều hành Khối Kế hoạch Ngân hàng Thương mại Toàn cầu của Ngân hàng MUFG tại Nhật Bản. Hiện nay, ông đảm nhiệm vị trí TGD và Chủ tịch Ngân hàng MUFG BANK (EUROPE) N.V. tại Hà Lan.

**Bà PHẠM THỊ THANH HOÀI****Thành viên HĐQT**

Sinh năm 1978.

Thạc sỹ Tài chính.

Công tác tại VietinBank từ năm 2003.

Được bầu vào HĐQT VietinBank từ 23/4/2019.

Hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Thành viên HĐQT VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Chế độ tín dụng - đầu tư, Phó Phòng Đầu tư, Phó Phụ trách phòng Đầu tư, Trưởng Phòng Kinh doanh vốn, Trưởng Phòng KHDN FDI và Nguồn vốn quốc tế; Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty Cho thuê tài chính VietinBank (kiêm nhiệm).

## 4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### 4.2. BAN KIỂM SOÁT

BKS là cơ quan thay mặt các cổ đông để giám sát hoạt động và việc tuân thủ quy định Pháp luật và Điều lệ VietinBank trong việc quản trị và điều hành VietinBank; chịu trách nhiệm trước Pháp luật, ĐHĐCĐ trong việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, BKS được sử dụng các quyền theo quy định của Pháp luật và Điều lệ VietinBank. BKS có vai trò thực hiện KTNB, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của Pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.

### DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

| STT | Họ và tên             | Chức vụ        | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|-----------------------|----------------|-------------------|------------------|
| 1   | Bà Lê Anh Hà          | Trưởng BKS     | 3.104             | 0,000083%        |
| 2   | Bà Nguyễn Thị Anh Thư | Thành viên BKS | 36                | 0,000001%        |
| 3   | Ông Nguyễn Mạnh Toàn  | Thành viên BKS | 0                 | 0%               |

### THAY ĐỔI THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2019

| STT | Họ và tên             | Chức vụ        | Ngày bổ nhiệm/thời nhiệm   |
|-----|-----------------------|----------------|--|
| 1   | Bà Lê Anh Hà          | Trưởng BKS     | Được bầu giữ chức vụ từ ngày 23/4/2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2019 và nhiệm kỳ 2019 - 2024 số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2019. |
| 2   | Bà Nguyễn Thị Anh Thư | Thành viên BKS | Được bầu giữ chức vụ từ ngày 23/4/2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2019 và nhiệm kỳ 2019 - 2024 số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2019. |
| 3   | Ông Nguyễn Mạnh Toàn  | Thành viên BKS | Được bầu giữ chức vụ từ ngày 23/4/2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2019 và nhiệm kỳ 2019 - 2024 số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2019. |
| 4   | Ông Nguyễn Thế Huân   | Trưởng BKS     | Hết nhiệm kỳ từ ngày 23/4/2019.  |
| 5   | Bà Phạm Thị Thơm      | Thành viên BKS | Hết nhiệm kỳ từ ngày 23/4/2019.  |
| 6   | Ông Trần Minh Đức     | Thành viên BKS | Hết nhiệm kỳ từ ngày 23/4/2019.  |



#### 4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ



### Bà LÊ ANH HÀ

#### Trưởng BKS

Sinh năm 1973.

Thạc sỹ Kinh tế và Quản lý công.

Công tác tại VietinBank từ năm 1995.

Được bầu vào BKS VietinBank từ 23/4/2019.

Hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Trưởng BKS VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Quản lý tín dụng, Trưởng Phòng Quản lý và Khai thác nguồn vốn, Trưởng Phòng QLRR tín dụng, đầu tư, Trưởng Phòng KHCN, TSC VietinBank; Phó Giám đốc Trưởng Đào tạo và Phát triển Nguồn Nhân lực VietinBank; Trưởng Phòng KTKSNB, Phó Giám đốc Khối QLRR kiêm Trưởng Phòng KTKSNB VietinBank.



### Bà NGUYỄN THỊ ANH THƯ

#### Thành viên BKS

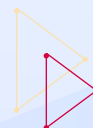
Sinh năm 1976.

Cử nhân Tài chính Ngân hàng; Cử nhân Tiếng Anh.

Công tác tại VietinBank từ năm 1998.

Được bầu vào BKS VietinBank từ 23/4/2019.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Tổng hợp, Trưởng Phòng Tổng hợp tiếp thị, Trưởng Phòng QLRR, Trưởng Phòng KHDN Lớn, VietinBank - CN Hoàn Kiếm; Phó Phòng Kiểm toán tuân thủ, Phó Phòng Kiểm soát giải ngân, Phó Phòng Phê duyệt tín dụng, Phó Phòng QLRR tín dụng, Trưởng Phòng KTNB TSC VietinBank.



### Ông NGUYỄN MẠNH TOÀN

#### Thành viên BKS

Sinh năm 1966.

Thạc sỹ Luật hình sự, tội phạm học.

Công tác tại VietinBank từ năm 2010.

Được bầu vào BKS VietinBank từ tháng 23/4/2019.

Từng giữ các chức vụ: Kiểm sát viên Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, Phó phụ trách phòng Pháp chế, Trưởng Phòng Pháp chế TSC VietinBank.

4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

4.3. BAN ĐIỀU HÀNH

*BĐH chịu trách nhiệm quản lý công việc hằng ngày của VietinBank theo Điều lệ VietinBank và Quy chế Tổ chức và hoạt động BĐH. BĐH chịu sự lãnh đạo, quản lý, giám sát trực tiếp và toàn diện của HĐQT.*

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH

| STT | Họ và tên               | Chức vụ                      | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|-------------------------|------------------------------|-------------------|------------------|
| 1   | Ông Trần Minh Bình      | Thành viên HĐQT kiêm TGD     | 2.405             | 0,000065%        |
| 2   | Ông Hiroshi Yamaguchi   | Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD | 0                 | 0%               |
| 3   | Bà Nguyễn Hồng Vân      | Phó TGD                      | 4.050             | 0,000109%        |
| 4   | Ông Nguyễn Hoàng Dũng   | Phó TGD                      | 1.024             | 0,000028%        |
| 5   | Ông Nguyễn Đức Thành    | Phó TGD                      | 0                 | 0%               |
| 6   | Ông Trần Công Quỳnh Lâm | Phó TGD                      | 0                 | 0%               |
| 7   | Ông Nguyễn Đình Vinh    | Phó TGD                      | 0                 | 0%               |
| 8   | Bà Lê Như Hoa           | Phó TGD                      | 27.692            | 0,000744%        |
| 9   | Ông Nguyễn Hải Hưng     | Kế toán trưởng               | 19.288            | 0,000518%        |

Ghi chú: số lượng cổ phiếu trong bảng này chưa bao gồm đại diện phần vốn Nhà nước

THAY ĐỔI THÀNH VIÊN BĐH TRONG NĂM 2019

Trong năm 2019, BĐH VietinBank không có thay đổi về nhân sự.

Ông TRẦN MINH BÌNH

Thành viên HĐQT kiêm TGD

Sinh năm 1974.

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh.

Công tác tại VietinBank từ năm 1999.

Được bầu vào HĐQT VietinBank và giữ chức vụ TGD VietinBank từ ngày 8/12/2018.

Hiện là Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương, Phó Bí thư Đảng ủy, Thành viên HĐQT kiêm TGD VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Thẻ, Giám đốc Trung tâm Thẻ, Trưởng Phòng Đầu tư VietinBank, Giám đốc VietinBank – CN Nguyễn Trãi, Phó Giám đốc, Giám đốc VietinBank – CN Thành phố Hà Nội, Giám đốc Khối Kinh doanh vốn và Thị trường VietinBank kiêm Chủ tịch Hội đồng Thành viên Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào, Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Kinh doanh vốn và Thị trường kiêm Giám đốc Khối Phê duyệt Tín dụng VietinBank, Quyền TGD VietinBank.





## 4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

**Ông HIROSHI YAMAGUCHI**

Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD

Sinh năm 1966, quốc tịch Nhật Bản.

Cử nhân Kinh tế.

Ông bắt đầu làm việc tại Mitsubishi Bank, Ltd vào năm 1990 (Ngân hàng này sau đó đã sáp nhập với Bank of Tokyo-Mitsubishi, Ltd vào năm 1996 và tiếp tục sáp nhập với UFJ Bank, Ltd. vào năm 2006 để trở thành ngân hàng MUFG Bank hiện nay)

Được bầu vào HĐQT VietinBank từ ngày 17/4/2017; kiêm nhiệm Phó TGD VietinBank từ ngày 15/5/2017.

Từng giữ các chức vụ: Trưởng phòng Nghiên cứu ngành Công nghiệp của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi tại Nhật Bản; Trưởng phòng Nghiên cứu của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Hồng Kông; Trưởng phòng KHDN số 6/Trưởng phòng Tín dụng KHDN/Trưởng phòng chủ chốt phòng KHDN số 3 của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Nhật Bản; Trưởng phòng Điều hành/Phó Giám đốc Khối KHDN châu Á của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ tại New York; Phó Giám đốc Khối KHDN số 3 của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Nhật Bản.

**Ông NGUYỄN ĐỨC THÀNH**

Phó TGD

Sinh năm 1970.

Thạc sỹ Kinh tế.

Công tác tại VietinBank từ tháng 2/2010.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGD VietinBank từ tháng 8/2012.

Hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Kinh doanh vốn và Thị trường VietinBank; kiêm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào.

Từng giữ các chức vụ: Tùy viên thương mại - Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Ả Rập Ai Cập; Phó Vụ trưởng - Thư ký Bộ trưởng Bộ Thương mại, Phó Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh kiêm Thư ký Bộ trưởng Bộ Thương mại, Phó Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh - Bộ Công Thương; Trưởng phòng Định chế Tài chính VietinBank, đồng Giám đốc VietinBank - CN Đức.

**Bà NGUYỄN HỒNG VÂN**

Phó TGD

Sinh năm 1969.

Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng.

Công tác tại VietinBank từ năm 1990.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGD VietinBank từ ngày 8/12/2018.

Hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Tài chính VietinBank, kiêm nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm VietinBank (VBI).

Từng giữ các chức vụ: Phó phòng Cân đối tổng hợp, Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp và Đầu tư, Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp và Hỗ trợ ALCO, TSC VietinBank, Thành viên HĐQT VietinBank.

**Ông NGUYỄN HOÀNG DŨNG**

Phó TGD

Sinh năm 1962.

Thạc sỹ Kinh tế.

Công tác tại VietinBank từ tháng 12/1988.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGD VietinBank từ tháng 3/2011.

Từng giữ các chức vụ: Phó phòng Kiểm soát, Trợ lý Giám đốc, Trưởng phòng Tổ chức Hành chính VietinBank tỉnh Minh Hải; Trưởng phòng Kinh doanh, Trưởng phòng Phòng Giao dịch Thành phố, Phó Giám đốc, Giám đốc VietinBank - CN Cà Mau.

#### 4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

##### Ông NGUYỄN ĐÌNH VINH

###### Phó TGD

Sinh năm 1980.

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh.

Công tác tại VietinBank từ năm 2002.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGD VietinBank từ tháng 7/2015.

Hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy VietinBank, Chủ tịch Công đoàn VietinBank, Phó TGD kiêm Giám đốc Khối QLRR VietinBank; kiêm nhiệm chức vụ Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền Toàn cầu VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó phòng, Phó phụ trách phòng KHDN Lớn VietinBank; Phó Giám đốc VietinBank - CN Quang Trung; Giám đốc VietinBank - CN Hải Dương; Trưởng phòng Quản lý Nợ có vấn đề VietinBank; Giám đốc VietinBank - CN Thành phố Hà Nội.



##### Bà LÊ NHƯ HOA

###### Phó TGD

Sinh năm 1969.

Thạc sỹ Tài chính, Ngân hàng và Bảo hiểm.

Công tác tại VietinBank từ năm 1990.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGD VietinBank từ tháng 8/2016.

Hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Phó TGD VietinBank; kiêm nhiệm chức vụ Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Vàng bạc đá quý VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó phòng Kế toán tài chính, Trưởng phòng Kế toán tài chính, Trưởng phòng Kế toán giao dịch, Phó phòng Kinh doanh VietinBank - CN Phúc Yên; Trưởng phòng Tổ chức hành chính, Phó Giám đốc VietinBank - CN Thành phố Hà Nội; Trưởng phòng Quản lý Kế toán tài chính VietinBank.



##### Ông TRẦN CÔNG QUỲNH LÂN

###### Phó TGD

Sinh năm 1979.

Thạc sỹ CNTT.

Công tác tại VietinBank từ tháng 5/2012.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGD VietinBank từ tháng 3/2015.

Hiện là Phó TGD kiêm Giám đốc Trung tâm CNTT VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Trợ lý Giám đốc Ngân hàng OCBC Singapore, Trợ lý Phó chủ tịch Ngân hàng OCBC Singapore, Phó Chủ tịch phụ trách CNTT - Ngân hàng Bán lẻ, Quản lý kênh phân phối điện tử và đầu tư Ngân hàng OCBC Singapore; Giám đốc Trung tâm CNTT VietinBank.



##### Ông NGUYỄN HẢI HƯNG

###### Kế toán trưởng

Sinh năm 1972.

Cử nhân Kinh tế.

Công tác tại VietinBank từ năm 1991.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Kế toán trưởng VietinBank từ tháng 6/2011.

Hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Kế toán trưởng VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó phòng, Trưởng phòng Kế toán Thanh toán VietinBank.





## 5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

### MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

**MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN DÀI HẠN CỦA VIETINBANK LÀ TRỞ THÀNH NGÂN HÀNG CÓ QUY MÔ LỚN VỚI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TỐT NHẤT HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM**

với:

### TẦM NHÌN

**TRỞ THÀNH NGÂN HÀNG DẪN ĐẦU VIỆT NAM, NGANG TẦM KHU VỰC, HIỆN ĐẠI, ĐA NĂNG, THEO CHUẨN QUỐC TẾ.**

### SỨ MỆNH

**LÀ NGÂN HÀNG SỐ 1 CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM, CUNG CẤP SPDV TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG HIỆN ĐẠI, TIỆN ÍCH, TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ.**

### ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG HẠN

- Phát triển theo chiều sâu, chuyển đổi mạnh mẽ mô hình kinh doanh theo hướng tăng trưởng gắn với cải thiện mạnh về chất lượng và hiệu quả, cơ cấu lại danh mục tín dụng, tăng tỷ trọng phần khúc khách hàng DNNVV và bán lẻ, đa dạng hóa cơ cấu doanh thu;
- Triển khai các giải pháp kinh doanh mới mang tính đột phá, phát triển các chuỗi liên kết, cung cấp tổng thể giải pháp dịch vụ tài chính cho từng khách hàng/nhóm khách hàng, phát triển các SPDV hiện đại trên nền tảng công nghệ tiên tiến;
- Tiếp tục kiện toàn mô hình tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động toàn hệ thống và đẩy mạnh khai thác hiệu quả các ngành, lĩnh vực, địa bàn kinh tế trọng điểm;
- Nâng cao chất lượng quản trị rủi ro, chất lượng tăng trưởng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động KTKSNB, đẩy mạnh thu hồi nợ xử lý rủi ro, nợ xấu, nợ bán VAMC nhằm nâng cao chất lượng tài sản;
- Nâng cao năng lực tài chính, quản trị tài chính và chi phí vốn hiệu quả.

## 5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

## GIÁ TRỊ CỐT LÕI

**HƯỚNG ĐẾN KHÁCH HÀNG**

"Khách hàng là trung tâm của mọi hoạt động của VietinBank, VietinBank cam kết mang đến những SPDV và phong cách phục vụ đồng nhất; một VietinBank duy nhất đáp ứng tốt nhất mọi nhu cầu phù hợp của khách hàng".

**HƯỚNG ĐẾN SỰ HOÀN HẢO**

"VietinBank sử dụng nội lực, nguồn lực để luôn đổi mới, hướng đến sự hoàn hảo".

**NĂNG ĐỘNG, SÁNG TẠO, CHUYÊN NGHIỆP, HIỆN ĐẠI**

"Lãnh đạo, cán bộ và người lao động VietinBank luôn thể hiện sự năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, tận tâm, minh bạch và hiện đại trong mọi giao dịch, quan hệ với khách hàng, đối tác và đồng nghiệp".

**TRUNG THỰC, CHÍNH TRỰC, MINH BẠCH, ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP**

"Đội ngũ lãnh đạo, cán bộ và người lao động VietinBank luôn suy nghĩ, hành động đảm bảo sự công bằng, chính trực, minh bạch và trách nhiệm".

**SỰ TÔN TRỌNG**

"Tôn trọng, chia sẻ, quan tâm đối với khách hàng, đối tác, lãnh đạo và đồng nghiệp".

**BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU**

"Lãnh đạo, cán bộ và người lao động bảo vệ uy tín, thương hiệu VietinBank như bảo vệ chính danh dự, nhân phẩm của mình".

**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG, XÃ HỘI**

"Đổi mới, sáng tạo là động lực; tăng trưởng, phát triển, kinh doanh an toàn, hiệu quả, bền vững là mục tiêu. Thực hiện tốt trách nhiệm với cộng đồng, xã hội là niềm vinh dự và tự hào của VietinBank".

## TRIẾT LÝ KINH DOANH

**AN TOÀN, HIỆU QUẢ VÀ BỀN VỮNG****TRUNG THÀNH, TẬN TỤY, ĐOÀN KẾT, ĐỔI MỚI, TRÍ TUỆ, KỶ CƯƠNG****SỰ THÀNH CÔNG CỦA KHÁCH HÀNG LÀ SỰ THÀNH CÔNG CỦA VIETINBANK.****CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

Với vị thế là một trong những NHTM hàng đầu Việt Nam, VietinBank định hướng phát triển mục tiêu kinh doanh hiệu quả gắn với sự phát triển kinh tế - xã hội và quá trình hiện đại hóa, công nghiệp hóa của đất nước, góp phần cùng Đảng, Chính phủ cải thiện môi trường xã hội, xóa đói, giảm nghèo nhanh và bền vững. Bên cạnh đó, VietinBank không ngừng nâng cao năng lực tài

chính, năng lực cạnh tranh, chất lượng nhân sự, công nghệ hiện đại ... để đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững của Ngân hàng cũng như toàn xã hội. Trong năm 2020, VietinBank phấn đấu tiếp tục thực hiện tốt các nghĩa vụ với cộng đồng, triển khai các dự án và công trình an sinh xã hội, thể hiện đúng triết lý kinh doanh "Nâng giá trị cuộc sống".



## 6. CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO



### RỦI RO VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

Kinh tế Việt Nam năm 2019 đạt mức tăng trưởng 7,02% vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6%-6,8% cùng mức lạm phát được kiểm soát trong mục tiêu dưới 4%/năm. Mức tăng trưởng năm nay tuy thấp hơn mức tăng 7,08% của năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng của các năm 2011 - 2017. Ngoài ra, năm 2019 đánh dấu cột mốc xuất khẩu trên 500 tỷ USD trong bối cảnh thương mại toàn cầu suy giảm, xuất siêu đạt 9,9 tỷ USD; dự trữ ngoại hối đạt 80 tỷ USD; nợ công giảm về mức 56% GDP.

Năm 2020, Việt Nam tiếp tục được nhiều tổ chức lớn như ADB, WB... đánh giá lạc quan trong bối

cảnh kinh tế toàn cầu gặp nhiều bất lợi. Trong đó, động lực tăng trưởng của năm 2020 sẽ được củng cố nhờ tăng trưởng mạnh mẽ của tiêu dùng trong nước, nhờ hậu thuẫn bởi lạm phát ở mức vừa phải. Xuất khẩu có thể tiếp tục tăng trưởng ở một số thị trường quan trọng khi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (CT-TPP) và Hiệp định thương mại tự do EU- Việt Nam (EVFTA) sẽ có hiệu lực vào năm 2020.

Các cơ hội của nền kinh tế Việt Nam đi cùng những thách thức từ nhiều phía, nổi bật là hoạt động xuất khẩu của năm 2020 có thể khó khăn hơn năm 2019. Thị trường xuất khẩu bị thu hẹp khi chỉ có Mỹ đạt mức tăng 27,8%, trong khi các thị trường quan trọng khác gần như không tăng trưởng, xuất khẩu vào EU giảm 0,7%. Việc quá phụ thuộc vào thị trường Mỹ làm dấy lên lo ngại về các khả năng Việt Nam bị nền kinh tế lớn nhất thế giới đưa vào danh sách theo dõi. Năm 2020 cũng cần chú ý đến vấn đề lạm phát do những tháng cuối năm việc giá thịt lợn tăng cao đã làm CPI tháng 12/2019 tăng 1,4% so với tháng 11, mức tăng cao nhất trong 9 năm qua. Thị trường quốc tế tiềm ẩn những sự kiện biến động lớn, gia tăng thách thức đối với nền kinh tế có độ mở lớn như Việt Nam.

Đặc biệt, dịch viêm phổi cấp COVID-19 phát sinh diễn biến phức tạp và lan rộng từ giữa quý I/2020 được dự đoán sẽ có thể gây thiệt hại trên diện rộng đến kinh tế thế giới và nhiều quốc gia như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ý... Nền kinh tế Việt Nam đứng trước nguy cơ kép khi nguồn cung cho sản xuất khan hiếm đồng thời cầu cũng giảm. Trong các kịch bản đánh giá tăng trưởng kinh tế Việt Nam với giả thiết dịch COVID-19 được khống chế trong quý I-II/2020, Bộ Kế hoạch & Đầu tư giảm mức dự báo tăng trưởng GDP năm 2020 xuống còn 5,96% - 6,25%, thấp hơn so với mục tiêu 6,8% ban đầu. Một số ngành, lĩnh vực, khách hàng chịu tác động tiêu cực ngay bởi dịch bệnh có thể tiềm ẩn rủi ro ảnh hưởng tới Ngành Ngân hàng, điển hình như du lịch, kinh doanh dịch vụ lưu trú, xuất khẩu nông - thủy sản, vận tải hàng không, vận tải biển, dệt may, dầu khí, cao su, hàng tiêu dùng... Đầu tư FDI và xuất nhập khẩu chịu áp lực giảm do tác động của dịch bệnh kéo dài, những con số định hướng mục tiêu về cán cân thương mại cũng như điều kiện thuận lợi để dòng vốn FDI và FII vào Việt Nam sẽ cần được quan sát kỹ lưỡng hơn theo những diễn biến cụ thể của dịch COVID-19 trong thời gian tới. Tỷ giá USD/VND trong nước dự kiến sẽ có nhiều biến động với biên độ giao dịch lớn hơn khi nhiều biến số xảy ra trên thị trường.



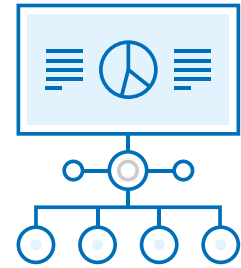
### RỦI RO TÍN DỤNG

Năm 2020, kinh tế thế giới dự kiến tăng trưởng chậm, chiến tranh thương mại - chính trị giữa các nền kinh tế lớn diễn biến khó dự đoán. Trong bối cảnh đó, nền kinh tế Việt Nam đối diện nhiều thách thức; các doanh nghiệp áp dụng công nghệ lạc hậu, sử dụng nhiều nhân công sẽ dần mất đi năng lực cạnh tranh khi Cách mạng Công nghiệp 4.0 phát triển mạnh mẽ. Với mục tiêu tăng

trưởng quy mô bền vững, hiệu quả, VietinBank sẽ tiếp tục chú trọng quản trị RRTD từ cấp độ tổng thể đến cấp độ giao dịch, triển khai mạnh mẽ các giải pháp thu hồi, xử lý nợ, hạn chế nợ xấu mới phát sinh nhằm cải thiện chất lượng danh mục và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Danh mục tín dụng được kiểm soát chặt chẽ thông qua các hạn mức rủi ro, định hướng giảm dần tỷ trọng với một số lĩnh vực tiềm ẩn và các khoản cấp tín dụng có hệ số rủi ro cao khi tính tỷ lệ an toàn vốn. Bên cạnh đó, việc chuẩn hóa chính sách, quy trình cấp tín dụng luôn được chú trọng nhằm tăng cường quản trị rủi ro theo quy định của NHNN Việt Nam và hướng tới thông lệ quốc tế. Đồng thời, VietinBank tiếp tục ưu tiên đầu tư cải tiến hệ thống CNTT hỗ trợ công tác quản lý danh mục, cảnh báo sớm khách hàng tiềm ẩn rủi ro, giám sát RRTD CN, thu hồi và xử lý nợ.



## 6. CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO



**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

VietinBank đã và đang áp dụng chính sách quản lý RRTT toàn diện, tiệm cận với thông lệ quốc tế. Đối với RRTT trên Sổ kinh doanh, các quy định quy trình, bộ hạn mức, khẩu vị rủi ro về trạng thái (trạng thái ngoại tệ, trạng thái giấy tờ có giá tự doanh...), giá trị chịu rủi ro (Value at Risk), hạn mức cắt lỗ... được thiết lập nhằm kiểm soát rủi ro này. Hoạt động tự doanh được thực hiện và kiểm soát chặt chẽ từ bộ phận giao dịch (Front) tới bộ phận hỗ trợ (Back) thông qua hệ thống Treasury MX3. Trạng thái rủi ro và tình hình thực hiện các hạn mức được theo dõi hằng ngày; các báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, giám sát thẩm quyền trong hoạt động kinh doanh vốn; thông tin kịp thời tới Ban Lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả. Trong bối cảnh tỷ giá và lãi suất tiềm ẩn biến động phức tạp do ảnh hưởng của dịch viêm phổi cấp COVID-19, Ngân hàng cũng thiết lập các giới hạn cảnh báo sớm hơn nhằm kịp thời phân tích đánh giá tình hình khi thị trường biến động và kiểm soát RRTT chặt chẽ hơn.

Đối với rủi ro lãi suất trên Sổ ngân hàng, phát sinh do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của VietinBank: VietinBank áp dụng chính sách quản lý tập trung rủi ro lãi suất tại TSC thông qua đơn vị đầu mối là Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính, và đơn vị giám sát độc lập là Phòng QLRR thị trường. VietinBank thiết lập quy định, quy trình QLRR lãi suất trên Sổ ngân hàng; quản lý chênh lệch kỳ định giá lại lãi suất, thiết lập hạn mức đối với thay đổi thu nhập lãi thuần và thay đổi giá trị kinh tế của VCSH, sử dụng các sản phẩm phái sinh phù hợp nhằm kiểm soát rủi ro ở cấp độ danh mục. Ở cấp độ giao dịch, VietinBank áp dụng các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất trong các hợp đồng tín dụng nhằm đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị

trường; xác định LSCV phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng, điều hành lãi suất thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ (FTP) tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường.



**RỦI RO HOẠT ĐỘNG**

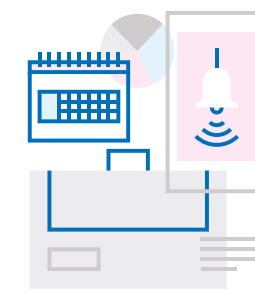
Năm 2019, các vụ việc gian lận trong lĩnh vực ngân hàng diễn biến ngày càng phức tạp, có chiều hướng gia tăng về số lượng và hình thức. Tội phạm bên ngoài liên tục sử dụng các công nghệ mới và cách thức lừa đảo mới để chiếm đoạt tiền/tài sản của ngân hàng, khách hàng. Không chỉ dừng lại việc lừa đảo KHCN (lừa đảo qua các trang mạng xã hội, giả danh cán bộ ngân hàng, đánh cắp thông tin thẻ (skimming), lừa đảo khách hàng xác thực liên kết ví điện tử...) tội phạm bắt đầu chuyển hướng giả mạo KHDN thông qua việc làm giả mẫu dấu chữ ký, giấy tờ định danh để chuyển tiền trái phép... Ngoài ra, các vụ cướp phát sinh nhiều hơn tại các ngân hàng với vũ khí nguy hiểm, thực hiện nhiều hành vi uy hiếp và chống trả trong quá trình gây án/tẩu thoát.

Bên cạnh đó, tồn tại một bộ phận cán bộ ngân hàng đạo đức suy giảm, cố tình lợi dụng các kẽ hở của hệ thống hoặc lợi dụng sơ suất của lãnh đạo để chiếm đoạt tiền của khách hàng/ngân hàng. Để hạn chế, giảm thiểu các rủi ro từ gian lận, VietinBank liên tục kiện toàn lại cơ cấu tổ chức, nâng cao công tác quản trị rủi ro và hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ, đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 13/2018/TT-NHNN ban hành ngày 18/5/2018 quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của TCTD và các yêu cầu quản trị theo tiêu chuẩn quốc tế cũng như tăng cường đào tạo/nâng cao đạo đức cho cán bộ và thường xuyên truyền thông/cảnh báo đến khách hàng.

Về rủi ro an toàn thông tin – bảo mật thông tin, tình trạng một số cán bộ ngân hàng lấy thông tin khách hàng để sử dụng vào mục đích cá nhân hiện xảy ra rất nhiều tại các TCTD. Đây là



hành động vi phạm Nghị định 117/2018/NĐ-CP về giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng, tiềm ẩn rủi ro pháp lý và rủi ro danh tiếng cho ngân hàng. Nhận diện rủi ro này, VietinBank đã phát triển phương pháp luận và các công cụ/hệ thống để ngăn ngừa thất thoát thông tin, đồng thời tăng cường truyền thông/đào tạo để nâng cao nhận thức của cán bộ trong toàn hệ thống, bảo vệ danh tiếng cho VietinBank và tài sản của khách hàng.



**RỦI RO THANH KHOẢN**

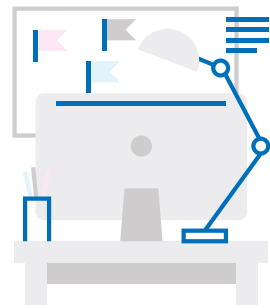
Rủi ro thanh khoản tại VietinBank được quản lý tập trung tại TSC thông qua đơn vị đầu mối là Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính, đơn vị giám sát độc lập là Phòng QLRR thị trường. VietinBank chủ trương duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao để đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản; đồng thời xây dựng chiến lược nguồn vốn đảm

bảo đa dạng hoá về kênh huy động và cấu trúc kỳ hạn, phù hợp với cơ cấu kỳ hạn sử dụng nguồn. Các chỉ số hạn mức về khả năng chi trả, tỷ lệ dư nợ cho vay so với tiền gửi, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn... được thiết lập và theo dõi hằng ngày để kiểm soát rủi ro thanh khoản. Định kỳ hằng tháng, tại cuộc họp Hội đồng rủi ro, Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát, báo cáo và đề xuất định hướng điều hành cân đối vốn đảm bảo thanh khoản an toàn và tối ưu hiệu quả sử dụng vốn.

Hệ thống ALM quản lý tài sản Nợ – Có được xây dựng theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo cân đối vốn và báo cáo dòng tiền để tính toán trạng thái thanh khoản hằng ngày của Ngân hàng, đồng thời phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai. Qua đó, rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo từng đồng tiền chính (VND, USD, ngoại tệ khác quy USD) trên cơ sở phân tích nhu cầu thanh khoản, nguồn thanh khoản của từng hoạt động kinh doanh; cơ cấu Tài sản/Nợ phải trả và dòng tiền của các khoản mục nội bảng và ngoại bảng; khả năng tiếp cận thanh khoản trên thị trường. VietinBank thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản nhằm đánh giá khả năng thực hiện các nghĩa vụ, cam kết và xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản; thiết lập và duy trì quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các TCTD khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.



## 6. CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO

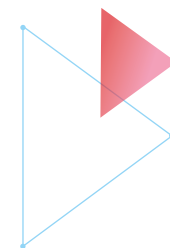


### RỦI RO HỆ THỐNG CNTT

Hệ thống CNTT của VietinBank thuộc quy mô lớn, triển khai nhiều SPDV mới trên nhiều nền tảng CNTT, thay đổi cấu hình thường xuyên hơn, kết nối với nhiều hệ thống đối tác hơn. Chính vì vậy, công tác đảm bảo an toàn bảo mật giao dịch, dữ liệu của Ngân hàng luôn được coi là then chốt khi triển khai các hệ thống CNTT nhằm đem lại sự tin cậy cho khách hàng. VietinBank luôn chủ động thường xuyên đánh giá rủi ro an ninh, an toàn trên toàn hệ thống, đồng thời triển khai nhiều biện pháp kiểm soát rủi ro như:

- Tăng cường nâng cao năng lực cho cán bộ chuyên trách, thông qua các khóa học do NHNN, Bộ Thông tin và Truyền thông hay các đối tác tổ chức;
- Tăng cường phối hợp, trao đổi với các cơ quan quản lý Nhà nước chuyên trách về an ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao cũng như các công ty bảo mật tại Việt Nam và trên thế giới;
- Thường xuyên theo dõi cập nhật các sự kiện an toàn thông tin trên thế giới, trong nước để có các hành động kịp thời;
- Xây dựng và chuẩn hóa hệ thống giám sát các sự kiện bảo mật (SIEM) trong hệ thống CNTT của VietinBank để có thể giám sát tập trung các hệ thống bảo mật đơn lẻ, phát hiện sớm các nguy cơ để có hành động xử lý kịp thời;
- Thực hiện đánh giá, nhận diện rủi ro bảo mật thông tin, vận hành khai thác đối với các SPDV trước khi xây dựng để triển khai biện pháp kiểm soát phù hợp;
- Đánh giá bảo mật tất cả các hệ thống, dịch vụ ngân hàng điện tử và các hệ thống trọng yếu trước khi cung cấp cho khách hàng;

- Triển khai các giải pháp bảo đảm sẵn sàng của các hệ thống CNTT, đồng thời diễn tập chuyển hệ thống sang trung tâm dữ liệu dự phòng thảm họa để đảm bảo hệ thống sẵn sàng hoạt động khi xảy ra thảm họa tại trung tâm dữ liệu chính;
- Triển khai, áp dụng tiêu chuẩn Chương trình An ninh Khách hàng (CSP) cho hệ thống SWIFT, ISO27001:2013 cho hệ thống Internet Banking (ngân hàng điện tử), Bộ Tiêu chuẩn Bảo mật Dữ liệu Thẻ Thanh Toán (PCI-DSS) cho hệ thống thẻ;
- Văn bản hóa, triển khai các quy trình, chính sách bảo mật: đánh giá bảo mật, xử lý sự kiện bảo mật...;
- Triển khai hệ thống truy cập Internet tập trung với công nghệ tiên tiến hơn;
- Nghiên cứu, triển khai, áp dụng giải pháp xác thực sinh trắc học trong các giao dịch tại quầy và thiết bị di động;
- Nghiên cứu, thử nghiệm các hệ thống, giải pháp phòng thủ thụ động, chủ động phát hiện các dấu hiệu gian lận, thất thoát tài sản thông tin;
- Tuyên truyền, đào tạo nâng cao nhận thức an toàn thông tin cho cán bộ ngân hàng;
- Thường xuyên cảnh báo khách hàng về những rủi ro bảo mật thông tin trong các dịch vụ của Ngân hàng.



2

## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

1. Tình hình hoạt động kinh doanh
2. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
3. Tình hình tài chính năm 2019
4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu



— “ —  
**TIÊN PHONG ĐỔI MỚI**  
— ” —



## 1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019

Với việc chủ động triển khai quyết liệt và có hiệu quả các biện pháp kinh doanh, kết quả hoạt động trong năm 2019 của toàn hệ thống VietinBank đã có những chuyển biến tích cực, hoàn thành phần lớn các chỉ tiêu kinh doanh ĐHĐCĐ giao và bám sát các nhiệm vụ đã đề ra trong Đề án Tái cơ cấu 2015 – 2020 và Kế hoạch kinh doanh trung hạn 2018 – 2020. Trong năm 2019, VietinBank tiếp tục giữ vững vai trò là ngân hàng tiên phong thực hiện các chính sách của Chính phủ và NHNN, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế xã hội, chủ động phát triển tín dụng và các dịch vụ ngân hàng đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế, quản lý tốt chất lượng tăng trưởng, khai thác đa dạng các nguồn vốn, tiết giảm chi phí tạo điều kiện giảm LSCV và luôn duy trì mặt bằng LSCV trong nhóm thấp nhất thị trường, triển khai các chương trình ưu đãi giảm LSCV, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp, người dân thuận tiện trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng và các SPDV ngân hàng với chi phí thấp nhất. Cụ thể kết quả thực hiện một số chỉ tiêu ĐHĐCĐ giao năm 2019 như sau:

- **Tổng tài sản** của VietinBank đến 31/12/2019 đạt hơn 1,24 triệu tỷ đồng, tăng 6,6% so với năm 2018 và đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra.
- **Dư nợ tín dụng** đạt hơn 953 nghìn tỷ đồng, tăng 7,3% so với năm 2018, đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra. Cơ cấu dư nợ chuyển dịch tích cực về đồng tiền và phân khúc khách hàng thông qua tăng tỷ trọng dư nợ VND, dư nợ khách hàng bán lẻ, khách hàng DNNVV, ưu tiên cấp tín dụng cho khách hàng có dự án/phương án sản xuất kinh doanh khả thi, xếp hạng tín nhiệm tốt, hiệu quả sinh lời cao, sử dụng nhiều sản phẩm dịch vụ và doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ưu tiên khuyến khích. Chất lượng tín dụng luôn được kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ quy

định của pháp luật và các giới hạn an toàn theo quy định của NHNN, tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,2%, đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra.

- **Quy mô nguồn vốn** tăng trưởng phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn, cơ cấu nguồn đa dạng theo loại tiền, tỷ lệ tiền gửi thanh toán liên tục tăng. Nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đạt gần 893 nghìn tỷ đồng, tăng 67 nghìn tỷ đồng (+8,1%) so với năm 2018. Trong đó, huy động vốn không kỳ hạn thị trường 1 đạt 146 nghìn tỷ đồng, tăng 22,4 nghìn tỷ đồng, tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn/tổng tiền gửi tăng 1,4 điểm % so với năm 2018. Nguồn vốn thị trường 1 tăng trưởng ổn định và bền vững qua các năm, tiếp tục khẳng định sự tin nhiệm của khách hàng đối với uy tín của VietinBank không ngừng được nâng cao; các tỷ lệ an toàn thanh khoản tuân thủ đúng quy định pháp luật và tiếp tục được cải thiện tốt.
- **Hiệu quả hoạt động** được cải thiện mạnh mẽ. LNTT riêng lẻ năm 2019 đạt 11.461 tỷ đồng, tăng 85% so với năm 2018, đạt 127% kế hoạch năm. LNTT hợp nhất năm 2019 đạt 11.781 tỷ, tăng 79,6% so với năm 2018, đạt 124% kế hoạch năm. LNTT tăng cao là kết quả của việc gia tăng hiệu quả hoạt động theo đúng định hướng thông qua tái cơ cấu danh mục cho vay, nâng cao hiệu quả danh mục tài sản có sinh lời, đẩy mạnh thu nhập ngoài lãi, đặc biệt là thu dịch vụ, thu từ kinh doanh ngoại tệ và đầu tư chứng khoán. Cụ thể, hiệu quả sinh lời từ lãi được cải thiện đáng kể với tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) tăng lên mức 2,8% so với mức 2% năm 2018; Thu nhập thuần từ dịch vụ<sup>(\*)</sup> hợp nhất tăng 37,4% so với năm 2018, đạt tỷ trọng gần 12% tổng thu nhập hoạt động, góp phần đưa tỷ trọng thu thuần ngoài lãi<sup>(\*)</sup> đạt mức 20%; Hoạt động kinh doanh vốn, kinh doanh ngoại tệ đạt nhiều kết quả cao, doanh số và thị phần kinh doanh ngoại hối đứng hàng đầu trên thị trường liên

(\*) Ghi chú: gồm báo lãnh

ngân hàng và thị trường 1, tiếp tục khẳng định vị thế của VietinBank trên thị trường, thu nhập thuần từ kinh doanh ngoại tệ tăng 120% so với năm 2018. Đồng thời, chi phí hoạt động được kiểm soát hiệu quả, chi phí hoạt động hợp nhất tăng 11,7%, thấp hơn tốc độ tăng 42,4% của thu nhập hoạt động. CIR tiếp tục giảm về

mức 38,8%, thấp nhất trong hơn 10 năm qua.

- HĐKD tăng trưởng bền vững, an toàn hiệu quả, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn theo quy định của NHNN.

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu (hợp nhất)                                    | 31/12/2019 | 31/12/2018 | 31/12/2019 so với 31/12/2018 |       | Kế hoạch ĐHĐCĐ 2019   | % thực hiện kế hoạch 2019 |
|--|------------|------------|------------------------------|-------|-----------------------|---------------------------|
|  |            |            | +/-                          | +/- % |                       |                           |
| <b>Tổng tài sản</b>                                    | 1.240.711  | 1.164.290  | 76.421                       | 6,6%  | Tăng trưởng 2% - 5%   | Đạt                       |
| <b>Nguồn vốn huy động từ Tổ chức kinh tế và dân cư</b> | 892.785    | 825.816    | 66.969                       | 8,1%  | Tăng trưởng 10% - 12% | Chưa đạt                  |
| <b>Dư nợ tín dụng</b>                                  | 953.178    | 888.216    | 64.962                       | 7,3%  | Tăng trưởng 6% - 7%   | Đạt                       |
| <b>Tỷ lệ nợ xấu/Dư nợ tín dụng</b>                     | 1,2%       | 1,6%       |                              |       | < 2%                  | Đạt                       |
| <b>LNTT riêng lẻ</b>                                   | 11.461     | 6.194      | 5.267                        | 85,0% | 9000                  | 127%                      |
| <b>LNTT hợp nhất</b>                                   | 11.781     | 6.559      | 5.222                        | 79,6% | 9.500                 | 124%                      |

(Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2018 và 2019 đã kiểm toán)

## TỔNG TÀI SẢN

**1.240.711** TỶ ĐỒNG  
↑ 6,6%

## DƯ NỢ TÍN DỤNG

**953.178** TỶ ĐỒNG  
↑ 7,3%

## 2. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN



### Tên viết tắt

VBI

### Trụ sở chính

Tầng 10 - 11, Tòa nhà 126 Đội Cấn, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

### Liên hệ

ĐT: 024 3942 5650  
Fax: 024 3942 5646

### Giấy phép hoạt động

21/GPĐC27/KDBH ngày 13/6/2019 của Bộ Tài chính

### Lĩnh vực hoạt động

Bảo hiểm phi nhân thọ

### Vốn điều lệ (31/12/2019)

666 tỷ đồng

### Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

73,37%

### 2.1. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN

Trong năm 2019, VietinBank không thực hiện mới các khoản đầu tư lớn, bao gồm các khoản đầu tư tài chính và đầu tư dự án.

### 2.2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

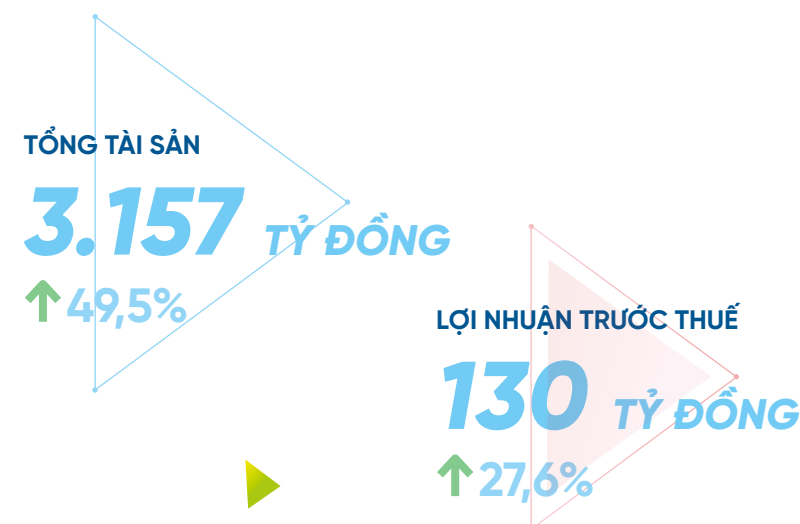
**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam**

#### Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

#### Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2019:

Tại thời điểm 31/12/2019, tổng tài sản đạt 3.157 tỷ đồng, tăng 49,5% so với 31/12/2018. Năm 2019, hoạt động kinh doanh của VBI tiếp tục phát triển và mở rộng. Tổng doanh thu phí bảo hiểm đạt 1.731 tỷ đồng, tăng 38% so với năm 2018, là năm thứ 6 tiếp tục duy trì mức tăng trưởng mạnh. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm là 1.211 tỷ đồng, tăng 40% so với năm 2018 (chủ yếu là do chi hoa hồng bảo hiểm tăng mạnh so với năm 2018, tương đương 59%). Lợi nhuận trước thuế của Công ty năm 2019 đạt 130 tỷ đồng, tăng 27,6% so với năm 2018. Với mức tăng trưởng doanh thu như trên, thị phần và hình ảnh của Công ty trên thị trường tiếp tục được nâng cao. Cụ thể, thị phần của VBI đã liên tục được mở rộng từ 0,8% năm 2014 lên 2,5% năm 2016, trên 3% năm 2018 và năm 2019 đạt khoảng 3,6%.



### Tên viết tắt

VietinBank Capital

### Trụ sở chính

Tầng 6, Trung tâm thương mại Chợ Cửa Nam, 34 phố Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

### Liên hệ

ĐT: 024 3938 8855  
Fax: 024 3938 8500

### Giấy phép hoạt động

50/UBCK-GP ngày 26/10/2010 của UBCKNN và sửa đổi gần nhất theo GPĐC số 01/GPĐC-UBCK ngày 8/1/2019 của UBCKNN.

### Lĩnh vực hoạt động

Quản lý quỹ

### Vốn điều lệ (31/12/2019)

500 tỷ đồng

### Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

**Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam**

#### Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý quỹ, thực hiện các nghiệp vụ: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục ủy thác đầu tư; Tư vấn đầu tư chứng khoán và một số nghiệp vụ khác được pháp luật cho phép.

#### Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2019:

Lợi nhuận trước thuế năm 2019 đạt 11,5 tỷ đồng với tổng doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính 71,1 tỷ đồng chiếm 92,1% tổng doanh thu của Công ty và duy trì quản lý hoạt động của 02 quỹ, trong đó: 01 quỹ mở là Quỹ Trái phiếu VTBF với quy mô vốn ban đầu là 66 tỷ đồng, giá trị tài sản ròng của quỹ mở trái phiếu VTBF tại thời điểm 31/12/2019 là 102,5 tỷ đồng; 01 quỹ đóng là Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị VietinBank với quy mô vốn ban đầu là 100 tỷ đồng, giá trị tài sản ròng của quỹ tại thời điểm 31/12/2019 là 127,5 tỷ đồng. Năm 2019 là năm thực hiện thành công phương án hoàn trả một phần vốn điều lệ của Công ty về VietinBank (từ mức 950 tỷ về 500 tỷ tại thời điểm 31/12/2019) và chuẩn bị cho việc chuyển đổi định hướng hoạt động tập trung vào nghiệp vụ lõi (dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán); thực hiện dịch chuyển cơ cấu doanh thu (từ hoạt động đầu tư tài chính sang thu dịch vụ) và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của toàn hàng.

#### QUỸ MỞ TRÁI PHIẾU VTBF GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

**102,5 TỶ ĐỒNG**

#### QUỸ ĐẦU TƯ KHÁM PHÁ GIÁ TRỊ VIETINBANK GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

**127,5 TỶ ĐỒNG**



## 2. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN



### Tên viết tắt

VietinBank Securities

### Trụ sở chính

306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

### Liên hệ

ĐT: 024 6278 0012  
Fax: 024 3974 1760

### Giấy phép hoạt động

107/UBCK-GP ngày 1/7/2009 do UBCKNN cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 13/6/2019 của UBCKNN.

### Lĩnh vực hoạt động

Chứng khoán

### Vốn điều lệ (31/12/2019)

1.064 tỷ đồng

### Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

75,61%

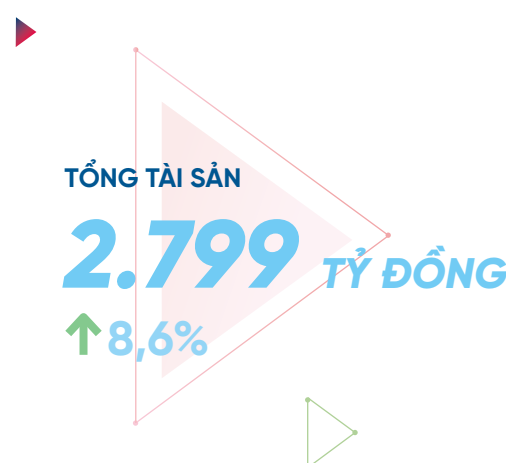
### Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

### Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán, bao gồm: Môi giới, tự doanh, bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính và lưu ký chứng khoán.

### Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2019:

Tại thời điểm 31/12/2019 tổng tài sản đạt 2.799 tỷ đồng, tăng 8,6% so với 31/12/2018. Tổng doanh thu đạt 504,9 tỷ đồng, giảm 22,6% so với năm 2018 (doanh thu tư vấn giảm 51% so với năm 2018; doanh thu môi giới giảm 31% so với năm 2018); Tổng chi phí hoạt động là 262,3 tỷ đồng, giảm 22% so với năm 2018. Lợi nhuận trước thuế đạt 139,6 tỷ đồng, giảm 23,3% so với năm 2018. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 giảm so với năm 2018 do giao dịch toàn thị trường chứng khoán năm 2019 kém sôi động so với năm 2018. Ngoài ra, chiến lược đầu tư nắm giữ dài hạn đối với một số cổ phiếu tiềm năng cùng với giá cổ phiếu đánh giá lại giảm cũng dẫn đến sụt giảm trong kết quả kinh doanh của công ty.



### Tên viết tắt

VietinBank Leasing

### Trụ sở chính

16 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

### Liên hệ

ĐT: 024 3823 3045  
Fax: 024 3733 3579

### Giấy phép hoạt động

GCN ĐKDN số 0101047075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/8/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 17/2/2017.

### Lĩnh vực hoạt động

Cho thuê tài chính

### Vốn điều lệ (31/12/2019)

1.000 tỷ đồng

### Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

### Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

### Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cho thuê tài chính đối với các doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình, các tổ chức khác thuộc đối tượng cho vay vốn của TCTD.

### Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2019:

Tại 31/12/2019, tổng tài sản của VietinBank Leasing đạt 3.030 tỷ đồng, tăng 6% so với 31/12/2018. Tổng thu nhập đạt 274 tỷ đồng, tăng 10% so với năm 2018, phần lớn là thu nhập từ hoạt động cho thuê tài chính đạt 272 tỷ đồng, tăng 33% so với năm 2018. Tổng chi phí là 152 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2018. Tổng dư nợ cho thuê tài chính đạt 2.786 tỷ đồng, tăng trưởng 12% so với năm 2018 và đứng thứ 2 về thị phần dư nợ cho thuê tài chính tại Việt Nam. Nợ nhóm 2 chiếm 2,7%/tổng dư nợ cho thuê tài chính; tỷ lệ nợ xấu chiếm 0,4%/tổng dư nợ cho thuê tài chính. Lợi nhuận trước thuế năm 2019 của Công ty là 122 tỷ đồng, giảm 7% so với năm 2018 chủ yếu do chi phí vốn đầu vào tăng.



## 2. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN



### Tên viết tắt

VietinBank Gold & Jewellery

### Trụ sở chính

Tầng 2 Tòa nhà Hoàng Thành, 114 Mai Hắc Đế, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

### Liên hệ

ĐT: 024 3942 1051  
Fax: 024 3939 3502

### Giấy phép hoạt động

GCN ĐKDN số 0105011873 đăng ký lần đầu ngày 25/11/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội; thay đổi lần 7 ngày 22/7/2019.

### Lĩnh vực hoạt động

Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý

### Vốn điều lệ (31/12/2019)

200 tỷ đồng

### Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

### Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

### Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vàng, bạc và các kim loại quý khác.

### Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2019:

Năm 2019, vốn điều lệ của Công ty giảm 100 tỷ đồng so năm 2018 theo định hướng của VietinBank tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty và tăng hiệu quả sử dụng vốn chung cho toàn ngân hàng hợp nhất. Tại thời điểm 31/12/2019 vốn điều lệ của Công ty là 200 tỷ đồng; tổng tài sản đạt 229 tỷ đồng, giảm 31% so với 31/12/2018. Năm 2019, VietinBank Gold & Jewellery đã có nhiều nỗ lực trong việc triển khai hoạt động kinh doanh, cụ thể: Tổng thu nhập đạt 38,9 tỷ đồng, tăng 7% so với năm 2018, trong đó: Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019 đạt 22,6 tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2018 (đặc biệt trong năm 2019 hoạt động xuất khẩu vàng trang sức đã mang lại hiệu quả rất tốt, lợi nhuận từ hoạt động xuất khẩu vàng đạt 9,4 tỷ đồng); Tổng chi phí là 28 tỷ đồng, tăng 8% so với năm 2018. Lợi nhuận trước thuế năm 2019 đạt 11 tỷ đồng, tăng 6% so với năm 2018.

### LỢI NHUẬN GỘP VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

**22,6 TỶ ĐỒNG**  
↑19%

### LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

**11 TỶ ĐỒNG**  
↑6%



### Tên viết tắt

VietinBank AMC

### Trụ sở chính

76 Nguyễn Văn Cừ, phường Nguyễn Cư Trinh, quận I, TP. Hồ Chí Minh

### Liên hệ

ĐT: 028 3920 2020  
Fax: 028 3920 3982

### Giấy phép hoạt động

GCN ĐKDN số 0302077030 do Sở KH&ĐT TP. HCM cấp ngày 20/7/2010, thay đổi lần 05 ngày 24/11/2017

### Lĩnh vực hoạt động

Quản lý tài sản

### Vốn điều lệ (31/12/2019)

120 tỷ đồng

### Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

### Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

### Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực tiếp nhận tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, định giá tài sản đảm bảo.

### Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2019:

Là đơn vị độc lập trực thuộc VietinBank với nhiệm vụ chính là hỗ trợ cho các chi nhánh VietinBank trong công tác thẩm định giá trị tài sản bảo đảm, góp phần tích cực vào công tác quản trị rủi ro trong hệ thống VietinBank. Do đó, hiệu quả hoạt động của Công ty thể hiện ở kết quả kinh doanh chung của toàn hệ thống. Kết thúc năm 2019, tổng thu nhập Công ty đạt 49,2 tỷ đồng, trong đó mảng nghiệp vụ kinh doanh chính là định giá tài sản đạt doanh thu 44,9 tỷ đồng, tăng 48% so với năm 2018 và thu nhập khác mà chủ yếu là lãi tiền gửi là 4,36 tỷ đồng. Tổng chi phí năm 2019 là 41,7 tỷ đồng, trong đó chi phí nhân viên tăng 8,17 tỷ đồng so với năm 2018. Lợi nhuận trước thuế năm 2019 đạt 7,55 tỷ đồng.

### DOANH THU ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

**44,9 TỶ ĐỒNG**  
↑48%

### LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

**7,55 TỶ ĐỒNG**



## 2. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN



### Tên viết tắt

VietinBank Money Transfer

### Trụ sở chính

Tầng 3, Toà nhà VietinBank, 126 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

### Liên hệ

ĐT: 024 3942 8690 – 024 3942 8691  
Fax: 024 3942 8693

### Giấy phép hoạt động

GCN ĐKDN số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 3/1/2012, thay đổi lần 01 ngày 13/3/2015.

### Lĩnh vực hoạt động

Trung gian tiền tệ

### Vốn điều lệ (31/12/2019)

50 tỷ đồng

### Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

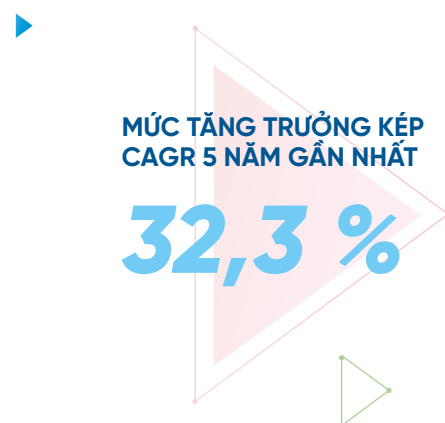
### Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

### Ngành nghề kinh doanh:

Dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ kiều hối khác theo quy định của Pháp luật.

### Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2019:

Tại 31/12/2019, tổng tài sản của Công ty đạt 249,9 tỷ đồng, giảm 47% so với 31/12/2018. Tổng thu nhập đạt 72,8 tỷ đồng, giảm 14% so với năm 2018, phần lớn là thu nhập từ hoạt động dịch vụ đạt 44,9 tỷ đồng. Tổng chi phí là 24,9 tỷ đồng, giảm 6% so với năm 2018. Lợi nhuận trước thuế năm 2019 đạt 44,6 tỷ đồng, giảm 20% so với 2018. Kết quả giảm nguyên nhân do doanh số dịch vụ To Account giảm do cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ mới gia nhập thị trường. Trước sự cạnh tranh đó, Công ty chủ động giảm phí và tăng điểm tỷ giá để giữ chân khách hàng, dẫn đến thu nhập từ phí tiếp tục giảm. Đồng thời, chi phí không giảm tương ứng với thu nhập do một số hoạt động marketing và nghiên cứu thị trường. Tuy nhiên, mức tăng trưởng kép CAGR 5 năm gần nhất của công ty đạt 32,3%, CAGR 3 năm đạt 9,3%, thể hiện Công ty có năng lực tăng trưởng bền vững trong dài hạn.



### Tên viết tắt

VietinBank Laos

### Trụ sở chính

Số 268 đường Langxang, phường Hatsady, quận Chanthabouly, Thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào

### Liên hệ

ĐT: +856 2126 3997  
Fax: +856 2126 1026

### Giấy phép hoạt động

068/NHCHDCNDL ngày 08/7/2015 của Ngân hàng CHDCND Lào

### Lĩnh vực hoạt động

Dịch vụ tài chính ngân hàng

### Vốn điều lệ (31/12/2019)

50 triệu USD

### Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

### Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào

Bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 2/2012, với sự giúp đỡ của NHTW Lào, các bộ/ban/ngành của Chính phủ Lào cùng sự ủng hộ cộng đồng; CN VietinBank tại Lào đã đạt được kết quả kinh doanh khả quan ngay từ những năm đầu hoạt động. Đến tháng 8/2015, CN VietinBank tại Lào đã được nâng cấp lên thành Ngân hàng con với tổng số vốn điều lệ là 50 triệu USD, quy mô hoạt động được mở rộng.

### Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2019:

Tổng tài sản của VietinBank Lào tính đến hết năm 2019 đạt hơn 339 triệu USD tương đương 7.873,95 tỷ VND, giảm 5% so với tổng tài sản của Ngân hàng tại thời điểm 31/12/2018. Tổng dư nợ cho vay của Ngân hàng đạt 263,5 triệu USD tương đương 6.120,31 tỷ VND tăng 5,8% so với năm 2018. Lợi nhuận trước thuế năm 2019 của VietinBank Lào là 6,08 triệu USD tăng 3,4 % so với năm 2018.

Bên cạnh những con số kinh doanh đầy triển vọng và tích cực, VietinBank Lào còn luôn chú trọng việc đào tạo cán bộ, xây dựng bộ máy tổ chức nhân sự có chất lượng và chuyên nghiệp. Với nỗ lực mang đến cho khách hàng những sản phẩm tiện ích hiện đại, hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp và cá nhân, VietinBank Lào hy vọng đóng góp vào việc tạo nên cầu nối thúc đẩy giao lưu kinh tế, thương mại, đầu tư giữa hai nước Việt – Lào.

### TỔNG DƯ NỢ CHO VAY

263,5 TRIỆU USD  
↑ 5,8%

### LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

6,08 TRIỆU USD  
↑ 3,4%

## 2. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN



### Tên viết tắt

IVB

### Trụ sở chính

97A Nguyễn Văn Trỗi,  
phường 12, quận Phú  
Nhuận, TP. HCM

### Liên hệ

ĐT: 028 3942 1042  
Fax: 028 3942 1043

### Giấy phép hoạt động

Giấy phép thành lập  
và hoạt động NHLD  
số 101/GP-NHNN do  
NHNN Việt Nam cấp  
ngày 11/11/2019 (thay  
thế Giấy phép hoạt  
động NHLD số: 08/NH-  
GP do NHNN cấp ngày  
29/10/1992)

### Lĩnh vực hoạt động

Ngân hàng

### Vốn điều lệ (31/12/2019)

193 triệu USD

### Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

50%

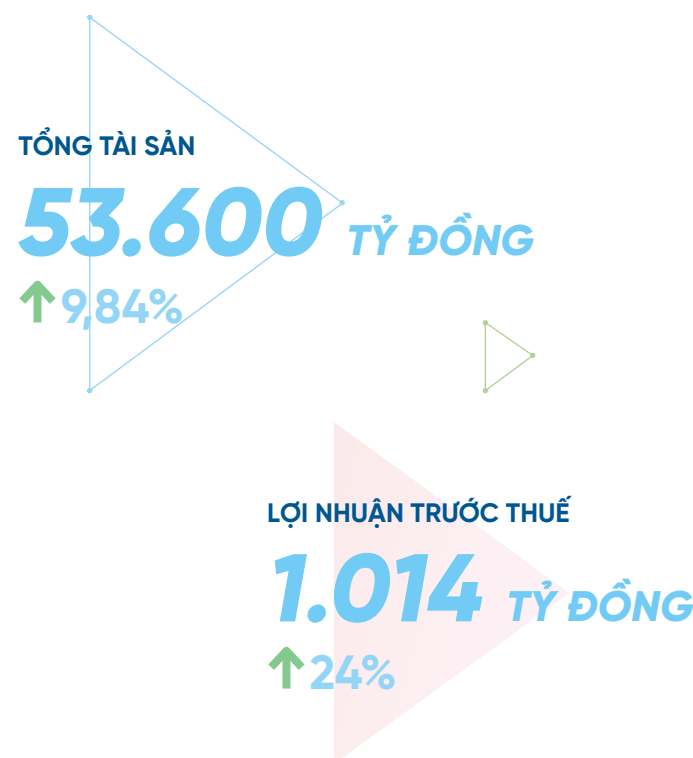
### Ngân hàng Liên doanh Indovina

### Ngành nghề kinh doanh:

Huy động vốn và cho vay, giao dịch ngoại hối, dịch vụ thương mại quốc tế, cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng và các dịch vụ ngân hàng khác được chấp thuận bởi NHNN.

### Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2019:

Tổng tài sản của IVB tại thời điểm 31/12/2019 đạt 53,6 nghìn tỷ đồng, tăng 9,84% so với năm 2018. Dư nợ cho vay đạt 30.308 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2018, chiếm xấp xỉ 56,5% tổng tài sản; trong đó, tỷ lệ nợ xấu chỉ ở mức 1,2%. Tổng thu nhập của Ngân hàng năm 2019 đạt 1.838 tỷ đồng, trong đó: Thu nhập lãi thuần đạt 1.638 tỷ đồng tăng 17% so với năm 2018; thu thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 62,68 tỷ đồng. Tổng chi phí hoạt động năm 2019 là gần 569,3 tỷ đồng, tăng 14,8% so với năm 2018. Lợi nhuận trước thuế năm 2019 đạt 1.014 tỷ đồng, tăng 24% so với năm 2018.



## 3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2019

| Chỉ tiêu hợp nhất                    | 2019      | 2018      | % tăng giảm |
|--------------------------------------|-----------|-----------|-------------|
| Tổng tài sản có                      | 1.240.711 | 1.164.290 | 6,6%        |
| Nguồn vốn huy động từ TCKT và dân cư | 892.785   | 825.816   | 8,1%        |
| Dư nợ tín dụng                       | 953.178   | 888.216   | 7,3%        |
| Lợi nhuận trước thuế                 | 11.781    | 6.559     | 79,6%       |
| Lợi nhuận sau thuế                   | 9.477     | 5.277     | 79,6%       |

| Chỉ tiêu | 2019 | 2018 |
|----------|------|------|
|----------|------|------|

### 1. Quy mô tài sản và nguồn vốn

|                |           |           |
|----------------|-----------|-----------|
| Tổng tài sản   | 1.240.711 | 1.164.290 |
| Vốn điều lệ    | 372.34    | 372.34    |
| Vốn chủ sở hữu | 77.355    | 67.316    |

### 2. Hiệu quả hoạt động

|   |        |        |
|---|--------|--------|
| Thu nhập lãi thuần                                  | 33.199 | 22.212 |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ                      | 4.055  | 2.771  |
| Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí dự phòng RRTD | 24.785 | 14.361 |
| Lợi nhuận trước thuế                                | 11.781 | 6.559  |
| Lợi nhuận sau thuế                                  | 9.477  | 5.277  |
| Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM)                      | 2,8%   | 2,0%   |
| Tỷ lệ chi phí hoạt động/thu nhập hoạt động (CIR)    | 38,8%  | 49,5%  |
| Tỷ lệ lợi nhuận/vốn chủ sở hữu (ROE)                | 13,1%  | 8,1%   |
| Tỷ lệ lợi nhuận/Tổng tài sản (ROA)                  | 1,0%   | 0,6%   |

### 3. Tỷ lệ nợ nhóm 2 và nợ xấu

|                                     |      |      |
|-------------------------------------|------|------|
| Tỷ lệ nợ nhóm 2/Tổng dư nợ tín dụng | 0,6% | 0,7% |
| Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ tín dụng    | 1,2% | 1,6% |

### 4. Tỷ lệ về an toàn thanh khoản và an toàn vốn

|   |       |       |
|---|-------|-------|
| Tỷ lệ dự trữ thanh khoản                    | 14,0% | 13,4% |
| Tổng dư nợ cho vay/Nguồn vốn huy động (LDR) | 88,1% | 88,0% |
| Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn    | 32,0% | 33,0% |
| Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)                     | > 9%  | > 9%  |

Ghi chú: chỉ tiêu NIM không bao gồm thu phí bảo lãnh



4. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

4.1. CỔ PHẦN

- Tổng số cổ phiếu phổ thông: 3.723.404.556 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 3.723.404.556 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: 0 cổ phiếu.
- Danh sách cổ đông có số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng (tại thời điểm 10/1/2020):

| STT | Tên cá nhân/tổ chức  | Số CMND/<br>ĐKKD/<br>mã số GD | Tổng số CP<br>sở hữu | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số CP bị hạn chế<br>chuyển nhượng |
|-----|--|-------------------------------|----------------------|------------------|-----------------------------------|
| 1   | <b>Cổ đông Nhà nước (NHNN Việt Nam)</b><br>Trong đó:           | 15/SL                         | <b>2.400.204.956</b> | <b>64,46%</b>    | <b>2.400.204.956</b>              |
|     | Ông Lê Đức Thọ, Chủ tịch HĐQT,<br>đại diện 40%:                |                               | 960.081.982          | 25,78%           | 960.081.982                       |
|     | Ông Trần Minh Bình, Thành viên<br>HĐQT kiêm TGD, đại diện 30%: |                               | 720.061.487          | 19,34%           | 720.061.487                       |
|     | Ông Trần Văn Tấn, Thành viên<br>HĐQT, đại diện 30%:            |                               | 720.061.487          | 19,34%           | 720.061.487                       |
| 2   | <b>Cổ đông nội bộ</b>  |                               | <b>96.647</b>        | <b>0,0026%</b>   | <b>44.593</b>                     |
|     | Hội đồng Quản trị  |                               | 41.453               | 0,0011%          | 41.453                            |
|     | Ban Kiểm soát  |                               | 3.140                | 0,0001%          | 3.140                             |
|     | Ban Điều hành  |                               | 52.054               | 0,0014%          | 0                                 |
| 3   | <b>Công đoàn Ngân hàng TMCP Công<br/>Thương Việt Nam</b>       | 310/ToC-<br>CĐNH              | <b>42.734.749</b>    | <b>1,15%</b>     | <b>26.800.000</b>                 |
| 4   | <b>Cổ đông chiến lược</b>                                      |                               |                      |                  |                                   |
|     | <b>MUFG Bank, Ltd.</b>   | CA6217                        | <b>734.604.384</b>   | <b>19,73%</b>    | <b>0</b>                          |

4.2. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TẠI THỜI ĐIỂM 10/1/2020<sup>(1)</sup>

| STT | CỔ ĐÔNG (theo loại hình cổ đông lớn/cổ đông nhỏ) | Số lượng cổ phiếu    | TỶ LỆ SỞ HỮU (%) |
|-----|--|----------------------|------------------|
| 1   | <b>Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% VDL trở lên)</b>    | <b>3.134.809.340</b> | <b>84,19%</b>    |
| 1.1 | Cổ đông Nhà nước (NHNN Việt Nam)                 | 2.400.204.956        | 64,46%           |
| 1.2 | MUFG Bank, Ltd.                                  | 734.604.384          | 19,73%           |
| 2   | <b>Cổ đông nhỏ</b>                               | <b>588.595.216</b>   | <b>15,81%</b>    |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>3.723.404.556</b> | <b>100%</b>      |

| STT | CỔ ĐÔNG (theo loại hình tổ chức/cá nhân) | Số lượng cổ phiếu    | TỶ LỆ SỞ HỮU (%) |
|-----|--|----------------------|------------------|
| 1   | <b>Cổ đông tổ chức</b><br>Trong đó:      | <b>3.588.178.035</b> | <b>96,37%</b>    |
|     | Cổ đông Nhà nước (NHNN Việt Nam)         | 2.400.204.956        | 64,46%           |
|     | Cổ đông tổ chức khác                     | 1.187.973.079        | 31,91%           |
| 2   | <b>Cổ đông cá nhân</b>                   | <b>135.226.521</b>   | <b>3,63%</b>     |

| STT | CỔ ĐÔNG (theo loại hình (trong nước/nước ngoài))             | Số lượng cổ phiếu    | TỶ LỆ SỞ HỮU (%) |
|-----|--|----------------------|------------------|
| 1   | <b>Cổ đông Nhà nước (NHNN Việt Nam)</b><br>Trong đó:         | <b>2.400.204.956</b> | <b>64,46%</b>    |
|     | Ông Lê Đức Thọ, Chủ tịch HĐQT đại diện 40%                   | 960.081.982          | 25,78%           |
|     | Ông Trần Minh Bình, Thành viên HĐQT kiêm TGD<br>đại diện 30% | 720.061.487          | 19,34%           |
|     | Ông Trần Văn Tấn, Thành viên HĐQT đại diện 30%               | 720.061.487          | 19,34%           |
| 2   | <b>Công đoàn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</b>         | <b>42.734.749</b>    | <b>1,15%</b>     |
| 3   | <b>Cổ đông khác</b>  | <b>1.280.464.851</b> | <b>34,39%</b>    |
| 3.1 | <b>Cổ đông trong nước</b>                                    | <b>176.549.829</b>   | <b>4,74%</b>     |
|     | Tổ chức trong nước   | 47.477.681           | 1,28%            |
|     | Cá nhân trong nước   | 129.072.148          | 3,47%            |
| 3.2 | <b>Cổ đông nước ngoài</b>                                    | <b>1.103.915.022</b> | <b>29,65%</b>    |
|     | Tổ chức nước ngoài   | 1.097.760.649        | 29,48%           |
|     | Cá nhân nước ngoài   | 6.154.373            | 0,17%            |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>3.723.404.556</b> | <b>100%</b>      |

<sup>(1)</sup> Ghi chú: kể từ ngày 10/1/2020, nhóm cổ đông IFC (bao gồm IFC và IFC Capitalization (Equity) Fund, L.P không còn là cổ đông lớn của VietinBank.

4.3. TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU: Không phát sinh

4.4. GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ: Không phát sinh

## 5. TÌNH HÌNH PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU NĂM 2019

Năm 2019, VietinBank đã thực hiện tổng cộng 5 đợt phát hành trái phiếu để tăng vốn cấp 2 với tổng khối lượng phát hành là 5.550 tỷ đồng, đứng thứ 2 về khối lượng trái phiếu tăng vốn do các TCTD trong nước phát hành năm 2019. Theo đó, VietinBank tập trung phát hành chủ yếu qua kênh công chúng, chiếm tới 90,1% (tương đương 5.000 tỷ đồng) và chỉ có 550 tỷ đồng được chào bán theo hình thức riêng lẻ (chiếm 9,9%). Trái phiếu được phát hành theo 3 kỳ hạn là 7 năm, 10 năm và 15 năm; trong đó: nhiều nhất là kỳ hạn 7 năm với khối lượng là 2.900 tỷ đồng; các kỳ hạn 10 năm và 15 năm lần lượt có khối lượng phát hành là 2.600 tỷ đồng và 50 tỷ đồng. Lãi suất của các đợt phát hành ra công chúng đều là lãi suất thả nổi với biên độ lãi suất cộng thêm

từ 1% đến 1,2% so với lãi suất tham chiếu là lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của 4 Ngân hàng Vietcombank, BIDV, Agribank và VietinBank. Lãi suất các đợt phát hành riêng lẻ bao gồm cả lãi suất thả nổi và lãi suất cố định tùy thuộc vào nhu cầu của từng nhà đầu tư. Việc phát hành trái phiếu tăng vốn của VietinBank là hoạt động thường niên được thực hiện từ năm 2015 đến nay nhằm mục đích đáp ứng các quy định của NHNN về giới hạn và tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động, cũng như nhằm cải thiện hệ số CAR.

Chi tiết về các đợt phát hành này đã được VietinBank CBTT đầy đủ theo quy định trên trang web Quan hệ Nhà đầu tư tại địa chỉ <http://investor.vietinbank.vn/Filings.aspx>





3

## BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

1. Đánh giá kết quả HĐKD năm 2019
2. Định hướng HĐKD năm 2020
3. Giải trình của BDH đối với ý kiến kiểm toán

“  
**QUYẾT LIỆT**  
**HÀNH ĐỘNG**”



## BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Năm 2019, kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước tác động đan xen giữa thuận lợi và khó khăn đối với hoạt động của Ngành Ngân hàng. Các tổ chức quốc tế liên tục đưa ra các dự đoán và cảnh báo thiếu lạc quan về tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, với nỗ lực vượt bậc, Chính phủ tiếp tục khẳng định vai trò kiến tạo, quyết liệt, sáng tạo trong điều hành vĩ mô, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế thông qua cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới. Những cải cách hiệu quả đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả năm đạt 7,02% (năm thứ 2 liên tiếp tăng trưởng vượt mức 7% từ năm 2011). Ổn định kinh tế vĩ mô được duy trì, lạm phát được kiểm soát ở mức 2,79%, thấp hơn nhiều so với tăng trưởng GDP và thấp nhất trong ba năm qua.

Thanh khoản hệ thống ngân hàng được đảm bảo, lãi suất và tỷ giá trên thị trường ổn định góp phần hỗ trợ tăng trưởng. Tăng trưởng tín dụng toàn ngành được điều hành và kiểm soát chặt

chê với mức tăng cả năm gần 14%, tập trung cho sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên của nền kinh tế. Đồng thời, NHNN tiếp tục triển khai hiệu quả các chính sách, khuôn khổ và cơ chế giúp đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu, xử lý nợ xấu và thúc đẩy nâng cao năng lực quản trị điều hành, quản lý rủi ro của Ngành Ngân hàng. Hoạt động kiểm tra, kiểm toán nội bộ và quản lý rủi ro từng bước tiệm cận với thông lệ quốc tế, tỷ lệ nợ xấu nội bảng toàn hệ thống dưới 2%.

Năm 2019 là năm bản lề trong việc thực hiện nhiệm vụ NHNN đã phê duyệt tại Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 và Kế hoạch kinh doanh Trung hạn 2018 - 2020 của VietinBank. Trong bối cảnh nguồn lực tăng trưởng hạn chế do kế hoạch tăng vốn chưa được phê duyệt, Ban Lãnh đạo VietinBank đã chủ động, quyết liệt, linh hoạt, sáng tạo trong công tác điều hành, triển khai đồng bộ và có kết quả các giải pháp kinh doanh bám sát lộ trình tái cơ cấu, đạt được những thành tựu nổi bật trong quản trị điều hành năm 2019.





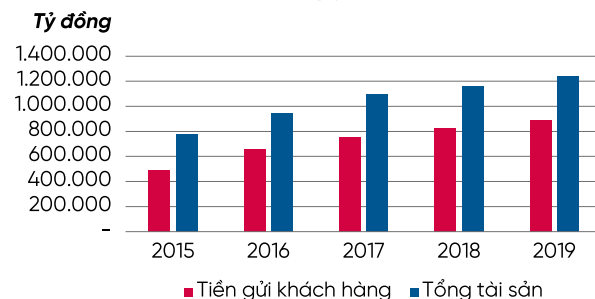
## 1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019

1

Triển khai quyết liệt và có kết quả Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 đã được NHNN phê duyệt. Tăng trưởng quy mô hợp lý đi đôi với kiểm soát chất lượng tăng trưởng, cơ cấu dư nợ, nguồn vốn cải thiện tích cực. Hiệu quả kinh doanh, cơ cấu thu nhập được cải thiện mạnh mẽ, nhiều chỉ tiêu tăng trưởng mạnh nhất từ trước tới nay.

- Tổng tài sản** hợp nhất đạt trên 1,24 triệu tỷ đồng, tăng 76,4 nghìn tỷ đồng (+6,6%) so với 2018, đạt kế hoạch ĐHĐCĐ.
- Dư nợ tín dụng** đạt trên 953 nghìn tỷ đồng, tăng 7,3% so với năm 2018, đạt kế hoạch ĐHĐCĐ. Chất lượng tín dụng luôn được kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật và các giới hạn an toàn theo quy định của NHNN, tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,2%, đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra.
- Nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư** đạt gần 893 nghìn tỷ đồng, tăng xấp xỉ 67 nghìn tỷ đồng (+8,1%) so với năm 2018. Trong đó, huy động vốn không kỳ hạn thị trường 1 đạt 146 nghìn tỷ đồng, tăng 22,4 nghìn tỷ đồng, tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn/tổng tiền gửi tăng 1,4 điểm % so với năm 2018.

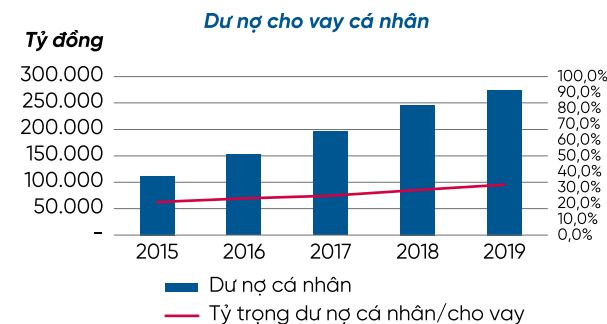
Chỉ tiêu quy mô



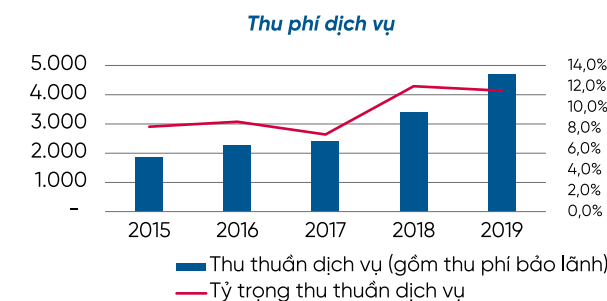
Tiền gửi khách hàng không ngừng tăng trưởng và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng nguồn vốn.

Các chỉ tiêu hiệu quả đều được cải thiện, trong đó nhiều chỉ tiêu tăng trưởng mạnh nhất từ trước tới nay.

- Hiệu quả sinh lời** từ lãi được cải thiện đáng kể với tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) tăng lên mức 2,8% so với mức 2% năm 2018. Quy mô và tỷ trọng **dư nợ cá nhân** trong tổng dư nợ cho vay có xu hướng tăng, đạt 29,4% năm 2019.



- Thu nhập thuần từ dịch vụ (gồm bảo lãnh)** tăng 37,4% so với năm 2018. Tỷ trọng thu thuần dịch vụ trên tổng thu nhập hoạt động đạt gần 12%.



- Hoạt động kinh doanh vốn, kinh doanh ngoại tệ** đạt nhiều kết quả cao, doanh số và thị phần kinh doanh ngoại hối đứng hàng đầu trên thị trường liên ngân hàng và thị trường 1, tiếp tục khẳng định vị thế của VietinBank trên thị trường. **Thu nhập thuần từ kinh doanh ngoại tệ** tăng 120% so với năm 2018.

- Hiệu quả sử dụng chi phí** được nâng cao, CIR tiếp tục giảm về mức 38,8%, thấp nhất trong hơn 10 năm qua.

- LNTT riêng lẻ** năm 2019 đạt 11.461 tỷ đồng, tăng 85% so với năm 2018, đạt 127% kế hoạch năm. **LNTT hợp nhất** năm 2019 đạt 11.781 tỷ, tăng 79,6% so với năm 2018, đạt 124% kế hoạch năm. **Tỷ suất sinh lời ROE và ROA** lần lượt là 13,1% và 1%, tăng mạnh so với năm 2018.

Bảng so sánh các chỉ tiêu kết quả HĐKD năm 2019 với kế hoạch ĐHĐCĐ giao được trình bày tại Phần 2 (Trang 53).

2

Tiếp tục giữ vững vai trò là ngân hàng tiên phong thực hiện các chính sách của Chính phủ và NHNN, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Năm 2019 VietinBank tiếp tục chủ động phát triển tín dụng và các dịch vụ ngân hàng đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế, quản lý tốt chất lượng tăng trưởng, khai thác đa dạng các nguồn vốn, tiết giảm chi phí tạo điều kiện giảm lãi suất cho vay và luôn duy trì mặt bằng lãi suất cho vay trong nhóm thấp nhất thị trường, triển khai các chương trình ưu đãi giảm lãi suất cho vay, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp, người dân thuận tiện trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng và các SPDV ngân hàng với chi phí thấp nhất. VietinBank điều hành tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các ngành nghề, doanh nghiệp có lợi thế và tiềm năng phát triển, thuộc đối tượng được Chính phủ, NHNN khuyến khích phát triển với quy mô chiếm tỷ trọng cao trong tổng danh mục tín dụng; tích cực tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đồng hành phát triển kinh tế cùng các ngành, các vùng và các địa phương, qua đó đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

3

Lấy khách hàng làm trung tâm, cải thiện mạnh mẽ SPDV có hàm lượng công nghệ cao, không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.

- Trên cơ sở tận dụng ưu thế của CoreBanking hiện đại, quan hệ hợp tác hiệu quả với các đối tác, trung gian thanh toán trong và ngoài nước, VietinBank đi đầu trong cung ứng các giải pháp thanh toán tiên tiến nhất với tốc độ giao dịch thanh toán tăng nhanh, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt, nâng cao khả năng tiếp cận SPDV ngân hàng tới người dân.

- Tiếp tục đa dạng hóa kênh bán hàng, đổi mới mạnh mẽ phương thức bán hàng, phát

triển và ứng dụng giải pháp ngân hàng tài chính tổng thể cho khách hàng/nhóm khách hàng, trong đó chú trọng ứng dụng số hóa. VietinBank triển khai các giải pháp thanh toán điện tử đa kênh, giải pháp kết nối trực tiếp giữa ngân hàng với hệ thống của doanh nghiệp, đẩy mạnh phát triển sản phẩm với ví điện tử, công nghệ tài chính (Fintech). VietinBank đi đầu trong cung cấp giải pháp bao thanh toán và tài trợ chuỗi cung ứng, tiên phong cung cấp dịch vụ mua bán ngoại tệ trên kênh điện tử và cung cấp tài khoản theo yêu cầu tới khách hàng cá nhân và doanh nghiệp. Giải pháp ngân hàng số VietinBank iPay Lifestyle 5.0 được nâng cấp toàn diện với trên 50 tính năng, tiện ích mới cùng với hệ sinh thái mở đa dạng đã đưa VietinBank trở thành Ngân hàng số tiêu biểu năm thứ 3 liên tiếp<sup>1</sup> và được trao giải "Dịch vụ thanh toán di động tốt nhất Việt Nam năm 2019"<sup>2</sup>.

- Về chất lượng dịch vụ, công tác chuẩn hóa tiêu chuẩn, giám sát chỉ tiêu chất lượng được tăng cường về hình thức, tần suất giám sát, làm gia tăng mức độ hài lòng của khách hàng từ 89,3% (năm 2018) lên 90% (năm 2019) theo các tiêu chí đánh giá nội bộ của Ngân hàng.

- Với những đổi mới, nâng cấp không ngừng về chất lượng SPDV, VietinBank tiếp tục nhận giải thưởng Ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam năm thứ 4 liên tiếp do tạp chí Global Banking & Finance Review trao tặng, Ngân hàng Tài trợ thương mại tốt nhất Việt Nam lần thứ 3 liên tiếp do The Asean Banker trao tặng, năm thứ 2 liên tiếp do Global Finance trao tặng. Năm thứ 2 liên tiếp đạt chất lượng "Leading Contact Center Vietnam 2019" của tạp chí Global Banking and Finance Review (GBAF).

<sup>1</sup> Giải thưởng do Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (VNBA) và Tổ chức Dữ liệu quốc tế IDG tổ chức  
<sup>2</sup> Giải thưởng "Best Mobile Payments Service" trao bởi The Asian Banker



## 1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019

4

Công tác xử lý, thu hồi nợ xấu, nợ XLRR, nợ bán VAMC bước đầu đã có kết quả tích cực.

- Năm 2019, VietinBank đã thiết lập cơ chế phối hợp hiệu quả về quản lý nợ tiềm ẩn rủi ro, cụ thể hóa trách nhiệm của từng đơn vị và phân cấp thẩm quyền trong quản lý và xử lý nợ, triển khai Hệ thống quản lý thu hồi và xử lý nợ nhằm tăng cường các biện pháp quản lý chất lượng tín dụng và thúc đẩy công tác thu hồi nợ nhóm 2, nợ xấu, nợ XLRR, nợ bán VAMC.
- Nợ xấu giảm 2,8 nghìn tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay và trái phiếu doanh nghiệp ở mức 1,2%, giảm mạnh so với năm 2018.
- Nỗ lực tạo nguồn thu nhập, tận dụng nguồn lực để tăng cường trích lập dự phòng, ưu tiên nguồn lực để trích lập dự phòng cho trái phiếu VAMC, tạo bước đệm cho công tác xử lý nợ xấu, nợ bán VAMC, lành mạnh bảng cân đối. Tỷ lệ dự phòng bao phủ nợ xấu cho vay tăng mạnh từ 95% lên 120%.

5

Chuẩn hóa quản trị điều hành, tuân thủ các quy định và chuẩn mực theo thông lệ mới. Công tác thẩm định tín dụng, quản trị rủi ro liên tục được tăng cường.

- Công tác quản trị bám sát tôn chỉ tuân thủ pháp luật, kỷ luật, kỷ cương, nêu cao tinh thần trách nhiệm và đạo đức cán bộ. Tách bạch, minh bạch trong quản trị, điều hành giữa HĐQT, BDH. Vai trò của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng vốn, Hội đồng ALCO được phát huy toàn diện, tham mưu kịp thời cho BDH trong chỉ đạo HĐKD an toàn, hiệu quả.
- Chủ động trong công tác phòng chống gian lận bên trong và bên ngoài bằng các giải pháp công nghệ, đồng thời đẩy mạnh công tác quản lý an toàn thông tin thông qua triển khai chiến lược đảm bảo an toàn thông tin tổng thể, kết hợp của nhiều thành phần bảo mật.

- Tăng cường thực chất về công tác KTKSNB, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả của bộ máy KTKSNB để kịp thời phát hiện, nghiêm khắc xử lý các trường hợp rủi ro hoạt động do gian lận nội bộ, đạo đức của cán bộ.
- Trong năm 2019, VietinBank tiếp tục áp dụng các chuẩn mực cao trong đánh giá hoạt động, kiểm soát chất lượng tài sản có, tuân thủ việc cấp tín dụng cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 127 Luật các TCTD, nâng chuẩn hoạt động tiệm cận với các ngân hàng tiên tiến. Chất lượng thẩm định, phê duyệt tín dụng được nâng cao theo hướng chuyên môn hóa sâu theo từng ngành/địa bàn/phân khúc/khách hàng.
- Thường xuyên cập nhật tình hình kinh tế vĩ mô, diễn biến các ngành nghề kinh tế để kịp thời nhận diện rủi ro, đánh giá tác động tới hoạt động của VietinBank. Tiếp tục hiện đại hóa các công cụ hỗ trợ QLRR như hệ thống tính toán và quản lý tài sản có rủi ro (RWA), hệ thống Risk Profile, nâng cấp hệ thống chấm điểm xếp hạng tín dụng, hệ thống phòng chống rửa tiền (AML), hoàn thiện các công cụ đánh giá, xếp hạng môi trường kiểm soát của CN.

6

Triển khai chủ động, hiệu quả các biện pháp nâng cao năng lực tài chính, tiếp tục bám sát thực hiện tiến độ Thông tư 41/2016/TT-NHNN, thông tư 22/2019/TT-NHNN.

Trong bối cảnh việc tăng vốn đang được các cấp có thẩm quyền xem xét, để đảm bảo tuân thủ yêu cầu của cơ quan quản lý, VietinBank phải chủ động trong điều tiết tốc độ tăng trưởng tín dụng hợp lý, thoái vốn một số công ty con, giảm quy mô trái phiếu vốn thứ cấp mà VietinBank đã đầu tư, tối ưu hóa cơ cấu danh mục tài sản có rủi ro. Trong năm, đã hoàn thành thoái vốn đầu tư tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương, thoái một phần vốn góp tại Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý VietinBank, Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ VietinBank và đang tiếp tục bám sát tiến độ cơ cấu lại danh mục đầu tư và công ty con, đầu tư dài hạn theo lộ trình đặt ra tại Phương án cơ cấu lại theo hướng tối ưu hóa danh mục đầu tư. Năm 2019 là năm thứ 3 liên tiếp VietinBank phát hành thành công trái phiếu thứ cấp để tăng vốn cấp 2 với quy mô 5.550 tỷ

đồng, góp phần cải thiện vốn cấp 2 trong giới hạn cho phép. VietinBank đã hoàn thành cơ bản các yêu cầu của Thông tư 41/2016/TT-NHNN và VietinBank sẽ thực hiện áp dụng ngay Thông tư 41 trên cơ sở lộ trình tăng vốn.

7

Quản trị tài chính hiệu quả, phân bổ nguồn lực bài bản, năng suất lao động cải thiện đáng kể.

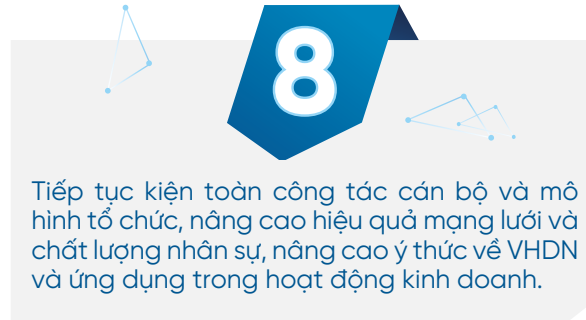
Hoạt động quản trị tài chính được nâng tầm trong năm 2019 trong mọi công tác lập kế hoạch, giám sát và điều hành tài chính. VietinBank đã áp dụng đồng loạt nhiều giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị chi phí bao gồm tăng cường vai trò quản lý và trách nhiệm của các đơn vị quản lý chi phí theo trực dọc; kế hoạch chi phí gắn kết trực tiếp và chặt chẽ với kết quả và hiệu quả HĐKD; phân loại, phân nhóm chi phí để có biện pháp quản trị khoa học và phù hợp



## 1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019

với hoạt động ngân hàng. **Năng suất lao động được nâng cao** nhờ triển khai đồng bộ các giải pháp toàn diện trong mọi mặt hoạt động như: đẩy mạnh ứng dụng CNTT, trí tuệ nhân tạo, học máy, phân tích dữ liệu lớn (Big data) để tự động hóa tác nghiệp, đơn giản hóa, tinh gọn quy trình, thủ tục, hồ sơ như ứng dụng robotic vào công tác phê duyệt hồ sơ tín dụng tự động, phát triển trợ lý ảo hỗ trợ tác nghiệp nội bộ; kiểm soát giờ đóng cửa giao dịch trên hệ thống, cơ cấu giảm lao động có hiệu quả làm việc thấp, dịch chuyển sang sử dụng dịch vụ lao động với các nghiệp vụ giản đơn... Chênh lệch thu nhập – chi phí<sup>3</sup> bình quân mỗi nhân viên tạo ra đạt gần 1,4 tỷ đồng trong năm, tăng 62% so với năm 2018 (0,8 tỷ đồng/người).

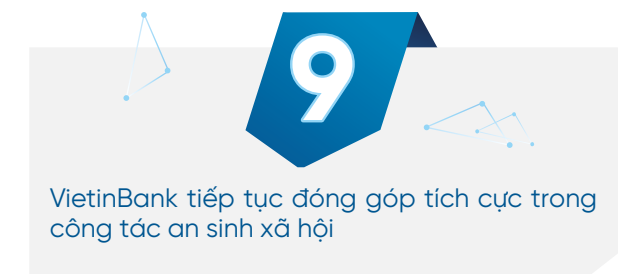
<sup>3</sup> Chưa tính tới chi phí nhân viên



- Tiếp tục thực hiện rà soát, sắp xếp, kiện toàn lại cơ cấu tổ chức, đảm bảo tinh gọn bộ máy, rút giảm đầu mối trung gian gắn liền với kiểm soát chặt chẽ công tác định biên nhân sự.
- Đổi mới cơ cấu tổ chức theo mô hình vùng, việc thành lập Trung tâm Khách hàng phía Nam trong cuối năm 2019 sẽ là tiền đề để thúc đẩy mạnh mẽ HĐKD, quản trị theo các vùng trọng điểm.

- Rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động mạng lưới PGD trên toàn hệ thống, xác định các PGD cần củng cố, cơ cấu lại để triển khai nhóm giải pháp thúc đẩy kinh doanh phù hợp.
- Hoàn thiện công tác dịch chuyển sang sử dụng dịch vụ lao động đối với lao động giản đơn nhằm chuyên môn hóa hoạt động, tối ưu hóa cơ cấu nhân sự. Tái cơ cấu nguồn lao động, kiểm soát lao động theo định biên, rà soát chất lượng nhân sự thực tế để giảm lao động có hiệu quả làm việc thấp, tập trung vào các nguồn lao động chất lượng cao cho các nghiệp vụ lõi. Bổ sung, kiện toàn, cơ cấu, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ quản lý cấp cao và cấp trung.
- Triển khai mở rộng việc đánh giá năng lực trong xếp loại cán bộ, thúc đẩy thay đổi văn hóa thi đua khen thưởng. Nâng cao chất lượng công tác đào tạo, thiết lập văn hóa học tập, đào tạo và tự học cả về năng lực cốt lõi, lãnh đạo và năng lực chuyên môn.

- Tích cực truyền thông và ứng dụng VHDN trong mọi hoạt động, rà soát và kiểm tra việc áp dụng VHDN tại các đơn vị để có biện pháp đánh giá, khắc phục điểm yếu, tạo môi trường văn hóa lành mạnh và tâm lý thoải mái cho cán bộ.



VietinBank thực thi hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ về công tác xóa đói, giảm nghèo, khắc phục hậu quả thiên tai, hỗ trợ phát triển y tế, giáo dục, phát huy truyền thống "Uống nước nhớ nguồn" với quy mô lên tới gần 370 tỷ đồng. Các công tác đoàn thể được chú trọng, hỗ trợ tích cực cho HĐKD.



## 2. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020



Năm 2020, kinh tế thế giới và trong nước dự báo vẫn còn tiềm ẩn nhiều thách thức, rủi ro từ căng thẳng thương mại, địa chính trị giữa các nền kinh tế lớn, thiên tai, dịch bệnh... Tuy nhiên, với nền tảng vĩ mô ổn định và chất lượng tăng trưởng đã được tạo lập trong những năm qua, nền kinh tế Việt Nam dự kiến tiếp tục duy trì đà tăng trưởng và có nhiều khởi sắc. GDP dự kiến sẽ tăng ở mức 6,8%, CPI được kiểm soát dưới 4% tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển HĐKD của doanh nghiệp trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài. NHNN tiếp tục điều hành linh hoạt các công cụ chính sách nhằm ổn định tiền tệ và thị trường, đảm bảo thanh khoản hệ thống, cung ứng vốn hiệu quả cho nền kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các TCTD.

Tuy nhiên ảnh hưởng của dịch bệnh ngay từ đầu năm 2020 có thể có tác động tới nền kinh tế, đòi hỏi các ngân hàng phải nỗ lực hỗ trợ, cùng với doanh nghiệp vượt qua. Đây cũng là yếu tố có thể tác động tới tăng trưởng cũng như khả năng sinh lời của các ngân hàng trong năm 2020.

Năm 2020 là năm cuối trong lộ trình 5 năm thực hiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của VietinBank. Để bứt phá và hoàn thành xuất sắc những mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra tại Phương án, trong năm 2020, toàn hệ thống cần tiếp tục đổi mới, sáng tạo, tận dụng cơ hội thị trường trên cơ sở bám sát định hướng, chỉ đạo của Chính phủ, NHNN. Phát huy vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng trong mọi mặt hoạt động của ngân hàng, quán triệt và thực hiện nghiêm túc chủ trương, đường lối, chỉ thị, nghị quyết, kết luận của Trung ương, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương, NHNN và Đảng ủy VietinBank. Trong đó, năm 2020 tập trung vào các chủ điểm trọng tâm:

- **Tiếp tục phát huy các kết quả kinh doanh tích cực đã đạt được trong năm 2019**, cải thiện hiệu quả sinh lời, tăng trưởng quy mô bền vững, hợp lý gắn với quản lý tốt chất lượng tăng trưởng, quản trị tốt chi phí vốn, tăng thu ngoài lãi, chuyển dịch cơ cấu thu nhập. Phấn đấu cải thiện mạnh về chất lượng, hiệu quả kinh doanh, đảm bảo tốc độ tăng lợi nhuận cao hơn tốc độ tăng quy mô.
- **Tập trung mọi nguồn lực, quyết tâm thực hiện thành công các mục tiêu của Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020** theo đúng lộ trình đề ra. Đặc biệt chú trọng công tác xử lý nợ xấu, nợ XLRR, nợ bán VAMC, nâng cao chất lượng tài sản, nâng cao năng lực tài chính.
- **Không ngừng nâng cao chất lượng công tác quản trị điều hành, quản trị rủi ro, quản trị tài chính, nhân sự** phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế tiên tiến, chuẩn bị mọi nguồn lực cần thiết về con người, công nghệ, quy trình,... để thực hiện tuân thủ Basel 2 ngay khi VietinBank được tăng vốn theo kế hoạch đã trình các cấp có thẩm quyền.

Năm 2020, kế hoạch kinh doanh của VietinBank tiếp tục phụ thuộc chủ yếu vào lộ trình tăng vốn đang trình các cơ quan có thẩm quyền. Trong trường hợp VietinBank được giữ lại toàn bộ lợi nhuận năm 2017 – 2019 và thực hiện các biện pháp cải thiện tỷ lệ an toàn vốn khác như thoái vốn ở các công ty con, bán danh mục đầu tư... theo kế hoạch, các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh và một số nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2020 VietinBank cần triển khai quyết liệt để hoàn thành tốt các chỉ tiêu đề ra như sau:

## I. MỤC TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

### Mục tiêu tài chính năm 2020\*

| Chỉ tiêu tài chính (hợp nhất)                               | Mục tiêu dự kiến năm 2020     |
|---|-------------------------------|
| Tổng tài sản có   | Tăng 3% – 5% so với năm 2019  |
| Dư nợ tín dụng**  | Tăng 6% – 10% so với năm 2019 |
| Nguồn huy động từ TCKT & dân cư***                          | Tăng 6% – 10% so với năm 2019 |
| Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng                                 | <2%                           |
| Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ, hợp nhất              |                               |
| Tỷ lệ khả năng chi trả                                      | Tuân thủ quy định của NHNN    |
| Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung dài hạn |                               |
| Tỷ lệ cho vay so với tổng tiền gửi                          |                               |

### Ghi chú:

- Cụ thể theo phê duyệt của ĐHĐCĐ thường niên 2020.
- \* Kế hoạch kinh doanh của VietinBank năm 2020 phụ thuộc vào tiến độ tăng vốn theo phương án đã trình các cấp có thẩm quyền.
- \*\* Đảm bảo tuân thủ định hướng tăng trưởng tín dụng NHNN giao trong từng thời kỳ.
- \*\*\* Điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với tăng trưởng dư nợ và hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

## II. NHIỆM VỤ CỤ THỂ:

**Tiếp tục giữ vững vai trò NHTM Nhà nước chủ lực, trụ cột trong cung ứng vốn và nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính ngân hàng cho nền kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh.**

Chú trọng tăng trưởng bền vững theo chiều sâu thông qua thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng của phân khúc DNNVV và Bán lẻ để nâng cao hiệu quả sinh lời, ưu tiên tín dụng cho phát triển lĩnh vực sản xuất kinh doanh, tăng tỷ trọng các sản phẩm có lợi suất cao và rủi ro trong hạn mức kiểm soát trong danh mục dư nợ bán lẻ. Tăng trưởng có chọn lọc danh mục KHDN Lớn, KHDN FDI, chú trọng khách hàng có tổng hòa lợi ích cao, có tiềm năng bán chéo, bán thêm sản phẩm. Mở rộng phạm vi áp dụng và khai thác hiệu quả chính sách, cơ chế được thiết kế đặc thù cho từng khu vực/khách hàng/ngành hàng. Lựa chọn quan hệ với những khách hàng có tình hình sản xuất

kinh doanh, tài chính lành mạnh, đáp ứng đầy đủ điều kiện tín dụng. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo đồng tiền, tăng tỷ trọng dư nợ VNĐ, chú trọng công tác phát triển khách hàng mới song song với chọn lọc khách hàng hiện hữu, đa dạng hóa khách hàng.

**Tăng tỷ trọng thu nhập phi tín dụng (trọng tâm là thu dịch vụ) trên tổng thu nhập. Cải thiện mạnh mẽ, toàn diện chất lượng sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng, cung cấp giải pháp tài chính tổng thể, toàn diện tới khách hàng, phát triển mạnh hoạt động ngân hàng thanh toán và ngân hàng đầu tư. Đây là trọng tâm thúc đẩy kinh doanh năm 2020.**

- Sử dụng chính sách giá, lãi suất linh hoạt, ưu đãi để gia tăng thu dịch vụ trên cơ sở cân đối thu nhập tổng thể, chú trọng tăng mạnh nguồn thu dịch vụ từ các sản phẩm thẻ, tài



## 2. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020

trợ thương mại, ngân hàng điện tử, bảo hiểm... Tập trung bán chéo, bán thêm sản phẩm đối với các nhóm khách hàng có tiềm năng sử dụng đa dạng SPDV ngân hàng.

- Gia tăng chất lượng nhân sự giao dịch viên giao tiếp trực tiếp với khách hàng, cải thiện cơ sở vật chất điểm giao dịch, gia tăng các chính sách chăm sóc khách hàng/tiện ích khác nhằm tiếp tục nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ theo các chuẩn mực quốc tế, nâng cao sự hài lòng của khách hàng và khách hàng nội bộ, đưa VietinBank trở thành Ngân hàng dẫn đầu về chất lượng dịch vụ toàn diện trên thị trường
- Đặc biệt chú trọng công tác truyền thông, marketing đa kênh cho từng sản phẩm chủ lực, đồng nhất chất lượng dịch vụ, nâng cao trải nghiệm khách hàng và nhận diện thương hiệu VietinBank trong mọi SPDV đẩy bán.
- Chú trọng tăng trưởng hoạt động kinh doanh ngoại tệ; kinh doanh và đầu tư chứng khoán, đẩy mạnh triển khai các sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh hàng hóa, tiếp tục khẳng định vị thế của VietinBank trên thị trường

3

Tập trung nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng nguồn vốn; đặc biệt chú trọng tăng trưởng nguồn vốn có chi phí thấp (nguồn vốn ngoại tệ, tiền gửi thanh toán - CASA).

- Linh hoạt trong điều hành quy mô nguồn vốn - sử dụng vốn để theo sát và tối ưu hóa lộ trình đáp ứng các chỉ số an toàn thanh khoản theo quy định.
- Tăng cường quản lý dòng tiền của khách hàng, thúc đẩy phát triển các kênh ngân hàng điện tử, cung cấp dịch vụ tài khoản vốn/tài khoản phong tỏa, lưu ký. Đẩy mạnh triển khai các chương trình/Gói SPDV ưu đãi thúc đẩy việc sử dụng tài khoản thanh toán mới, tài khoản hiện hữu có doanh số thấp. Tối ưu hóa hệ thống thanh toán, nền tảng thanh toán và hệ SPDV thanh toán hiện đại, có tính tiên phong trên thị trường. Phát triển hệ sinh thái thanh toán qua thẻ, mobile đa tiện ích ...

Thực hiện có kết quả đề án tái cơ cấu gắn với xử lý nợ xấu

Tập trung nguồn lực với nỗ lực cao nhất, áp dụng toàn diện và linh hoạt các cơ chế chính sách hiện có để đẩy nhanh tiến độ thu hồi nợ xấu, nợ XLRR, nợ bán VAMC. Quyết tâm thực hiện có chất lượng các kế hoạch hành động đã đề ra để khắc phục triệt để các hạn chế, tồn tại đã được nhận diện, bảo tồn hiệu quả tăng trưởng và gia tăng thu nhập từ hoạt động thu hồi nợ, coi đây tiếp tục là nhiệm vụ cốt lõi của toàn hệ thống.

5

Nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro, bảo đảm sự tuân thủ, an toàn trong hệ thống VietinBank, phát triển kinh doanh gắn liền với kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng.

- Thực hiện nghiêm túc các quy định, chấp hành kỷ cương pháp luật theo đúng Chỉ thị của NHNN. Chấn chỉnh nghiêm túc việc chấp hành quy định, quy trình nghiệp vụ; đặc biệt coi trọng đạo đức cán bộ. Cá thể hóa trách nhiệm, nêu cao ý thức chấp hành pháp luật, kỷ cương lên hàng đầu. Tăng cường thực chất về công tác KTKSNB, nâng cao năng lực, hiệu

lực, hiệu quả của bộ máy KTKSNB.

- Tuân thủ nghiêm túc hạn mức rủi ro được phê duyệt, thường xuyên đánh giá, nhận diện các khách hàng, ngành hàng tiềm ẩn rủi ro để kịp thời đưa ra biện pháp xử lý phù hợp.
- Chú trọng chất lượng công tác phát triển khách hàng, thẩm định tín dụng, thẩm định hiệu quả phương án/dự án và khả năng trả nợ của khách hàng, chất lượng quyết định cấp tín dụng, công tác kiểm tra, giám sát trong và sau giải ngân, kiểm soát việc sử dụng vốn vay. Nâng cao chất lượng công tác phối hợp giữa đơn vị kinh doanh, phê duyệt tín dụng, kiểm soát giải ngân, kiểm soát rủi ro, không để phát sinh nợ nhóm 2, nợ xấu ngoài kế hoạch.

## 2. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020

6

Quản trị chi phí hiệu quả, tiếp tục kiểm soát tốc độ tăng của chi phí thấp hơn tốc độ tăng thu nhập; kiểm soát tỷ lệ CIR, tiếp tục nâng cao năng suất lao động.

Đẩy mạnh ứng dụng CNTT, nâng cao tỷ lệ tự động hóa, nâng cao chất lượng nhân sự, cải cách thủ tục, quy trình, hồ sơ, giảm thời gian tác nghiệp, ưu tiên nguồn lực chăm sóc khách hàng. Toàn hệ thống triển khai tiết kiệm, sử dụng chi phí thiết thực, đảm bảo chi phí được sử dụng đúng mục đích, mang lại hiệu quả cao nhất.

7

Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng vốn khác nhằm cải thiện, nâng cao năng lực tài chính.

Bám sát phương án tăng vốn đang trình Chính phủ xem xét phê duyệt. Để đảm bảo tuân thủ yêu cầu của cơ quan quản lý, VietinBank tiếp tục chủ động trong điều tiết tốc độ tăng trưởng tín dụng hợp lý, phát hành trái phiếu thứ cấp tăng vốn cấp hai, thoái vốn một số công ty con, giảm quy mô trái phiếu vốn thứ cấp mà VietinBank đã đầu tư, tối ưu hóa cơ cấu danh mục tài sản có rủi ro. Kiểm soát quy mô tài sản có rủi ro theo hướng ưu tiên tài sản có hệ số rủi ro thấp, thiết lập hạn mức quy mô tài sản có rủi ro, hạn mức hệ số rủi ro, triển khai cơ chế định giá trên cơ sở rủi ro và đánh giá hiệu quả trên cơ sở rủi ro.

8

Kiện toàn mô hình tổ chức, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chú trọng truyền thông, nâng cao ý thức áp dụng các giá trị VHDN VietinBank.

Tiếp tục nghiên cứu, kiện toàn mô hình hoạt động, tinh gọn bộ máy đáp ứng HĐKD và yêu cầu của NHNN. Kien toàn mạnh mẽ, nâng cao hiệu quả hoạt động các đơn vị mạng lưới. Thực hiện nghiêm túc, toàn diện, hiệu quả các công cụ, chính sách nhân sự, đảm bảo sử dụng nhân sự hiệu quả, tăng cường nhân sự cho đơn vị trực tiếp kinh doanh, nâng cao chất lượng nguồn lực và năng suất lao động. Ứng dụng triệt để 7 giá trị cốt lõi trong VHDN VietinBank, xây dựng và nêu cao tinh thần sáng tạo, đổi mới không ngừng trong mọi hoạt động để hướng tới sự hoàn hảo trong công việc và trong mọi SPDV mang tới khách hàng. Nuôi dưỡng, phát huy tinh thần tự hào thương hiệu VietinBank và sự gắn kết trong mọi cán bộ, người lao động làm động lực thúc đẩy cho sự phát triển hiệu quả, bền vững của VietinBank.

9

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, số hóa trong mọi mặt hoạt động.

Tiếp tục xây dựng hệ sinh thái SPDV trên nền tảng công nghệ hiện đại để đáp ứng tối đa nhu cầu và tăng cường trải nghiệm khách hàng, thúc đẩy bán chéo, chuyển dịch kênh phân phối. Phân tích dữ liệu và áp dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý điều hành. Đặc biệt chú trọng triển khai các công cụ thanh toán hiện đại nhằm phát triển thanh toán không dùng tiền mặt theo chủ trương của Chính phủ, NHNN. Tăng cường ứng dụng các công nghệ mới đảm bảo an toàn bảo mật và gia tăng tiện ích cho khách hàng, triển khai Ứng dụng Tự động hóa (RPA), nhận diện qua sinh trắc học.

## 3. GIẢI TRÌNH CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Không có





4

## ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Kết quả thực hiện kế hoạch ĐHĐCĐ
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của BDH
3. Định hướng phát triển năm 2020

“  
**CHỦ ĐỘNG  
KIẾN THIẾT**  
”

## 1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐHĐCĐ

### 1.1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2019

Bám sát những định hướng đã được ĐHĐCĐ thông qua, HĐQT VietinBank đã chỉ đạo triển khai quyết liệt và có kết quả các giải pháp trong Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020, thúc đẩy phát triển các giải pháp kinh doanh hiệu quả ngay từ đầu năm hướng tới mục tiêu tăng trưởng an toàn bền vững.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐHĐCĐ GIAO NĂM 2019 NHƯ SAU:

| Chỉ tiêu (hợp nhất)                 | 31/12/2019 | 31/12/2018 | 31/12/2019 so với 31/12/2018 |       | Kế hoạch ĐHĐCĐ 2019 | % thực hiện kế hoạch 2019 |
|-------------------------------------|------------|------------|------------------------------|-------|---------------------|---------------------------|
|                                     |            |            | +/-                          | +/- % |                     |                           |
| Tổng tài sản                        | 1.240.711  | 1.164.290  | 76.421                       | 6,6%  | 2%-5%               | Đạt                       |
| Dư nợ tín dụng                      | 953.178    | 888.216    | 64.962                       | 7,3%  | 6%-7%               | Đạt                       |
| Nguồn vốn huy động từ TCKT & dân cư | 892.785    | 825.816    | 66.969                       | 8,1%  | 10%-12%             | Chưa đạt                  |
| Nợ xấu/dư nợ tín dụng               | 1,2%       | 1,6%       |                              |       | < 2%                | Đạt                       |
| LNTT riêng lẻ                       | 11.461     | 6.194      | 5.267                        | 85,0% | 9.000               | Đạt                       |
| LNTT hợp nhất                       | 11.781     | 6.559      | 5.222                        | 79,6% | 9.500               | Đạt                       |

(Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2018 và năm 2019 đã kiểm toán).

- **Tổng tài sản** của VietinBank đến 31/12/2019 đạt hơn 1,24 triệu tỷ đồng, tăng 6,6% so với năm 2018 và vượt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra.
- **Dư nợ tín dụng** đạt hơn 953 nghìn tỷ đồng, tăng 7,3% so với năm 2018, vượt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra. Cơ cấu dư nợ chuyển dịch tích cực về đồng tiền và phân khúc khách hàng thông qua tăng tỷ trọng dư nợ Việt Nam Đồng và dư nợ bình quân phân khúc khách hàng bán lẻ và khách hàng DNNVV. Tín dụng được ưu tiên cho khách hàng có dự án/phương án sản xuất kinh doanh khả thi, xếp hạng tín nhiệm tốt, hiệu quả sinh lời cao, sử dụng nhiều SPDV và thuộc lĩnh vực ưu tiên khuyến khích phát triển của Chính phủ. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,2%, đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra.
- **Nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư** đến 31/12/2019 đạt gần 893 nghìn tỷ đồng, tăng 8,1% so với năm 2018. Trong năm 2019, VietinBank luôn chủ động cân đối các kênh nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng tín dụng thực tế đồng thời đảm bảo hiệu quả sinh lời trên cơ sở tuân thủ các quy định về an toàn vốn của NHNN.
- Hiệu quả hoạt động được cải thiện mạnh mẽ. **LNTT riêng lẻ** năm 2019 đạt 11.461 tỷ đồng,

đạt 127% kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra. **LNTT hợp nhất** đạt 11.781 tỷ đồng, đạt 124% kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra. HĐKD bám sát định hướng, cơ cấu thu nhập chuyển dịch tích cực, đa dạng hóa, nâng cao chất lượng dịch vụ và hướng đến khách hàng, phù hợp với định hướng phát triển ngân hàng hiện đại trên nền tảng đa dịch vụ. Tổng thu phí dịch vụ (gồm cả phí bảo lãnh) của VietinBank năm 2019 đạt hơn 8,5 nghìn tỷ đồng, tăng 29% so với năm 2018, thu nhập thuần từ hoạt động này tăng trên 37% so với 2018. VietinBank tăng cường phát triển dịch vụ theo chuỗi liên kết, đẩy mạnh bán chéo; chú trọng ứng dụng CNTT, hợp tác với các công ty Fintech; đơn giản, tinh gọn thủ tục, hồ sơ; nâng cao chất lượng SPDV nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận, sử dụng các dịch vụ ngân hàng an toàn, hiện đại với chất lượng tốt.

- **HĐKD** tăng trưởng bền vững, an toàn hiệu quả, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn theo quy định của NHNN.

(Chi tiết các mặt HĐKD của Ngân hàng được trình bày tại Phần III – Báo cáo đánh giá của BDH).

### 1.2. CÔNG TÁC QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH

#### 1.2.1. KIẾN TOÀN NHÂN SỰ LÃNH ĐẠO CẤP CAO

Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2019 và nhiệm kỳ 2019 – 2024 số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2019 đã phê duyệt HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 – 2024 với các thành viên sau:

- Ông Lê Đức Thọ – Chủ tịch HĐQT;
- Ông Trần Minh Bình – Thành viên HĐQT kiêm TGD;
- Ông Trần Văn Tấn – Thành viên HĐQT;
- Bà Trần Thu Huyền – Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Khối Nhân sự;
- Ông Nguyễn Thế Huân – Thành viên HĐQT;
- Bà Phạm Thị Thanh Hoài – Thành viên HĐQT;
- Ông Hideaki Takase – Thành viên HĐQT;
- Ông Hiroshi Yamaguchi – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc;

Cũng tại kỳ Đại hội này, ông Cát Quang Dương – Thành viên HĐQT và ông Phùng Khắc Kế – Thành viên HĐQT độc lập đã hết nhiệm kỳ 2014 – 2019 và thôi giữ chức vụ kể từ ngày 23/4/2019.

HĐQT VietinBank đã đồng thuận, thống nhất quản trị hoạt động của toàn hệ thống, hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra; chỉ đạo quyết liệt toàn hệ thống bám sát định hướng chiến lược để triển khai mạnh mẽ các giải pháp kinh doanh, sáng kiến kinh doanh hướng tới mục tiêu tăng trưởng an toàn bền vững; chỉ đạo đồng bộ các nội dung về quản trị hoạt động, quản trị tài chính, quản trị chất lượng tín dụng và xử lý nợ xấu, về cơ chế chính sách cũng như các vấn đề quan trọng của ngân hàng, hoàn thành các mục tiêu của Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020, tạo đà cho sự phát triển toàn diện trong năm 2020 và giai đoạn tiếp theo.



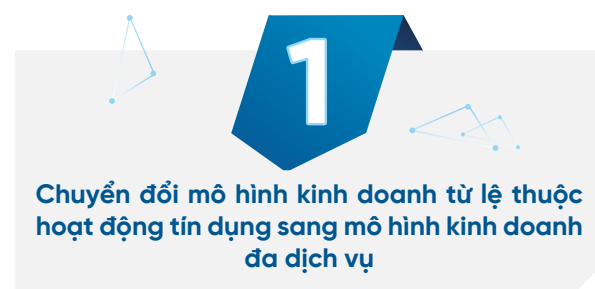


## 1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐHCĐ

### 1.2.2. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU LẠI GẮN VỚI XỬ LÝ NỢ XẤU TẠI VIETINBANK GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

Thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc triển khai thực hiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu tại VietinBank giai đoạn 2016 – 2020 (PACCL) theo các nội dung phê duyệt tại Quyết định số 2337/QĐ-NHNN (QĐ 2337), HĐQT VietinBank đã chỉ đạo toàn diện HĐKD bám sát các nội dung, giải pháp, lộ trình của PACCL, phấn đấu trở thành một trong những NHTM quy mô lớn với hiệu quả hoạt động tốt nhất hệ thống ngân hàng Việt Nam. Ngay sau khi PACCL được NHNN phê duyệt, HĐQT VietinBank đã ban hành Nghị quyết số 456/NQ-HĐQT-NHCT44 (NQ 456) ngày 15/12/2018 và Quyết định số 746/2018/QĐ-HĐQT-NHCT44 (QĐ 746) ngày 15/12/2018 phê duyệt kế hoạch triển khai PACCL gắn với xử lý nợ xấu, quy định cụ thể trách nhiệm của đơn vị, cá nhân liên quan trong công tác xây dựng, triển khai thực hiện phương án cũng như cơ chế báo cáo, giám sát việc thực hiện PACCL.

Năm 2019, HĐQT chỉ đạo triển khai quyết liệt và có kết quả các mục tiêu, định hướng, giải pháp và lộ trình thực hiện PACCL trong toàn hệ thống, cụ thể như sau:



VietinBank đã thực hiện đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng từ dựa vào quy mô là chính sang cải thiện mạnh mẽ về chất lượng dịch vụ, hiệu quả hoạt động trên cơ sở nền tảng ngân hàng hiện đại và đa dịch vụ, duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý; thay đổi mạnh mẽ phương thức kinh doanh từ cung ứng đơn lẻ SPDV ngân hàng sang phát triển và ứng dụng giải pháp ngân hàng tài chính tổng thể cho khách hàng/nhóm khách hàng, phát triển mạnh theo chuỗi liên kết. Theo đó, phát triển HĐKD từ mô hình độc canh tín dụng trước đây sang đẩy mạnh đa dạng hóa SPDV. Phát triển các giải pháp ngân hàng toàn diện đáp ứng kịp thời nhu cầu của nền kinh tế bao gồm giải pháp tài chính ngân hàng hiện đại cho các KHDN, các hộ gia đình và cá nhân, các định chế tài chính, ngân hàng, các cơ quan Nhà nước như Kho bạc Nhà nước, cơ quan Thuế, Hải quan... dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại.

VietinBank là ngân hàng tiên phong tiêu biểu trong việc đầu tư và phát triển công nghệ ngân hàng hiện đại, đồng bộ từ hạ tầng công nghệ, phát triển các giải pháp, ứng dụng hiệu quả; đồng thời đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật và gia tăng tiện ích cho khách hàng. Ứng dụng CNTT trong HĐKD và quản trị; cải tiến, tinh gọn quy trình, thủ tục, hồ sơ; hỗ trợ tối đa cho khách hàng tiếp cận thuận lợi, sử dụng các dịch vụ ngân hàng an toàn, bảo mật, hiện đại với chất lượng tốt, tiện ích ngày càng gia tăng. Triển khai ứng dụng tự động hóa nhận diện khách hàng qua sinh trắc học, phát triển hệ sinh thái cho khách hàng tổ chức kinh tế và cá nhân, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, mở rộng mạnh mẽ tự động hóa, phân tích dữ liệu lớn (Big data) vào các hoạt động kinh doanh, quản trị, giúp rút ngắn thời gian giao dịch, cải thiện sự hài lòng của khách hàng. Ứng dụng robotic vào công tác phê duyệt hồ sơ tín dụng, phát triển trợ lý ảo hỗ trợ tác nghiệp nội bộ.

Tiếp tục mở rộng quan hệ đại lý với các tổ chức tài chính nước ngoài, đẩy mạnh tiếp cận thị trường tài chính quốc tế. Phối hợp với đối tác chiến lược thực hiện các chương trình kết nối kinh doanh nhằm xúc tiến hiện diện thương mại tại các thị trường khu vực và quốc tế nhằm gia tăng mảng xuất khẩu dịch vụ tài chính.



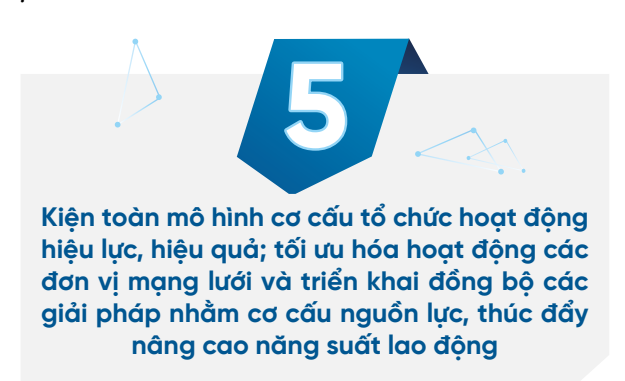
HĐQT đã chỉ đạo triển khai mạnh mẽ các giải pháp tăng vốn và cải thiện chất lượng nguồn vốn tự có của VietinBank. Năm 2019, VietinBank triển khai các biện pháp đề xuất Chính phủ và các cơ quan bộ ngành phê duyệt phương án tăng VDL và đã được Chính phủ phê duyệt chủ trương tăng vốn. Hiện tại, Bộ Tài chính, NHNN đang phối hợp để trình Chính phủ chính thức phê duyệt phương án tăng vốn cho VietinBank. VietinBank cũng thực hiện tăng vốn cấp 2 thông qua phát hành trái phiếu thứ cấp. Năm 2019 VietinBank đã phát hành 5.550 tỷ đồng trái phiếu thứ cấp; bán danh mục đầu tư trái phiếu thứ cấp của TCTD khác; thoái vốn, giảm tỷ lệ sở hữu tại các công ty mà VietinBank góp vốn.



Công tác kiểm tra, kiểm soát đã được chú trọng và tăng cường phù hợp với quy định của thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 và phù hợp với thông lệ. Năm 2019, HĐQT đã thành lập Khối Pháp chế & Tuân thủ nhằm chuẩn hóa và kiện toàn hoạt động kiểm soát, tuân thủ và quản lý chất lượng nợ, kiểm soát rủi ro tiềm ẩn trong các mặt hoạt động của VietinBank, phát hiện sớm các rủi ro để có những cảnh báo và xử lý kịp thời. Hoạt động kiểm soát và nâng cao chất lượng tài sản được triển khai rất quyết liệt trong năm 2019, áp dụng nhiều biện pháp, tập trung xử lý nợ xấu, đưa nợ xấu cuối năm 2019 của VietinBank giảm đáng kể. Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tín dụng của VietinBank năm 2019 ở mức dưới 2%, tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức cao, đạt 120%. Giảm dần tỷ trọng tài sản có hệ số rủi ro cao, tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn tự có; triển khai giải pháp kiểm soát và hạn chế nợ xấu phát sinh, nâng cao hiệu quả quản lý RRTD và các giải pháp xử lý nợ xấu, nợ XLRR, nợ bán VAMC, nợ tiềm ẩn rủi ro.



VietinBank đã xây dựng và triển khai 6 giải pháp: (i) Giám sát chặt chẽ, toàn diện hoạt động công ty con, công ty liên kết; (ii) Tăng cường năng lực tài chính, mở rộng ngành nghề kinh doanh của các công ty con; (iii) Đẩy mạnh hoạt động bán chéo sản phẩm công ty con, liên doanh với các khách hàng của VietinBank; (iv) Nâng cao công tác quản lý danh mục đầu tư công ty con, công ty liên kết, đơn vị góp vốn; (v) Tái cấu trúc danh mục đầu tư, thoái vốn ngoại ngành thông qua bán trên sàn giao dịch, bảo toàn vốn; (vi) Kiện toàn công tác quản lý dữ liệu thông tin về hoạt động công ty con, công ty liên kết, đơn vị nhận vốn. VietinBank đã triển khai các giải pháp trên theo đúng lộ trình đề ra, thoái vốn ở một số công ty con và tiếp tục thực hiện lộ trình thoái vốn trong năm 2020.



Bộ máy cơ cấu tổ chức VietinBank năm 2019 đã được tổ chức, sắp xếp, kiện toàn theo hướng tinh gọn, rút giảm đầu mối, chuyên môn hóa theo chức năng, hướng tới tăng cường công tác phối hợp, hướng đến khách hàng, thúc đẩy hiệu quả hoạt động và phù hợp với chiến lược kinh doanh. Các Khối/Phòng/Ban được bố trí xuyên suốt theo chiều dọc từ TSC đến các CN nhằm nâng cao khả năng quản trị điều hành, quản trị rủi ro, chuyên môn hóa HĐKD và tiếp cận với mô hình tổ chức hoạt động ưu việt, hiện đại của các ngân hàng hàng đầu thế giới. Năm 2019, VietinBank thành lập Trung tâm Khách hàng phía Nam để khai thác tiềm năng địa bàn, thúc đẩy mạnh mẽ, đột phá HĐKD tại khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam, thành lập Khối Pháp chế & Tuân thủ, kiện toàn mô hình Khối QLRR, mô hình Khối Tài chính, tinh gọn mô hình Khối Bán lẻ, kiện toàn mô hình Contact Center và đang triển khai xây dựng mô hình Trung tâm Ngân hàng thanh toán. Hợp nhất thành công các cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ủy với các đơn vị chuyên môn có chức năng nhiệm vụ tương đồng.

VietinBank đã thực hiện rà soát quy hoạch lại hệ thống mạng lưới các PGD trên toàn hệ thống hướng tới mục tiêu thúc đẩy hiệu quả HĐKD và tăng cường quản trị rủi ro. VietinBank là ngân hàng tiên phong đề xuất NHNN trong việc cơ cấu lại, quy hoạch lại các đơn vị mạng lưới theo hướng hiệu quả, thiết thực và phục vụ cho nền kinh tế. Đồng thời phát triển mạnh các kênh phân phối mới dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, an toàn, tiện lợi, phù hợp với xu hướng phát triển, cải thiện hoạt động của các kênh phân phối truyền thống, đáp ứng yêu cầu thị trường.

Triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, thúc đẩy nâng cao năng suất lao động, tinh giản cơ cấu tổ chức và lao động tại các nghiệp vụ hỗ trợ chung; gia tăng tự động hóa; tập trung phát triển nguồn lao động chất lượng cao cho các nghiệp vụ cốt lõi; nâng cao năng lực, bản lĩnh cán bộ thông qua

đào tạo và luân chuyển cán bộ quản lý, phát huy tốt năng lực, sở trường; nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành; chủ động trong nhận diện và đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm đội ngũ cán bộ nhân tài (Top 500).

6

### Nâng cao năng lực quản trị, điều hành và tính minh bạch trong hoạt động

VietinBank đã phát triển mô hình Văn phòng HĐQT giúp việc trực tiếp cho công tác quản trị của HĐQT. Thể chế rõ ràng vai trò quản trị của HĐQT, vai trò điều hành của BDH và vai trò kiểm soát của BKS. HĐQT đã chỉ đạo công bố công khai, minh bạch, chính xác thông tin về chiến lược kinh doanh, sở hữu, tình hình tài chính, cơ cấu quản lý, quản trị rủi ro và quản trị công ty theo quy định của pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế. Xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh trong trung và dài hạn. Hiện đại hóa hệ thống công nghệ, tăng cường ứng dụng CNTT vào điều hành quản lý; chuẩn hóa điều kiện, tiêu chuẩn đối với các chức danh chủ chốt. VietinBank đã đáp ứng toàn diện các yêu cầu theo tiêu chuẩn Basel II về cơ cấu quản trị, quy trình, quy định kiểm soát nội bộ, hệ thống CNTT. Ngay sau khi được Chính phủ phê duyệt tăng vốn và thực hiện tăng vốn điều lệ, VietinBank sẽ đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của chuẩn mực Basel II.

7

### Nâng cao hiệu quả, năng lực hoạt động của bộ phận kiểm toán, kiểm soát nội bộ

Năm 2019, VietinBank tiếp tục hiện đại hóa hệ thống hỗ trợ kiểm tra, giám sát; hoàn thiện phương pháp kiểm tra, kiểm toán; đào tạo để nâng cao kiến thức, kỹ năng kiểm tra, kiểm toán. Hoạt động KTKSNB được triển khai hiệu quả phù hợp với định hướng tái cấu trúc của hệ thống và định hướng phát triển HĐKD gắn với an toàn, hiệu quả. Hoạt động KTNB tập trung vào các nghiệp vụ trọng yếu của ngân hàng, gắn với các khu vực, CN trọng điểm trong hệ thống. Các tồn tại, hạn chế, tiềm ẩn rủi ro được đánh giá nguyên nhân và đề xuất kiến nghị/khuyến nghị cụ thể để chỉ đạo khắc phục, cải tiến, hoàn thiện, góp phần đảm bảo sự phát triển bền vững của

VietinBank.

8

### Nâng cao hiệu quả quản trị tài chính và quản lý chi phí

Hoạt động quản trị tài chính được nâng cao, phân bổ nguồn lực tài chính một cách bài bản và hiệu quả, từ công tác lập kế hoạch, phân bổ, đánh giá, đôn đốc, giám sát thực hiện. Thường xuyên thực hiện quán triệt các định hướng về chi phí hoạt động tới các đơn vị trong toàn hệ thống; xây dựng biện pháp quản lý chặt chẽ chi phí hoạt động; đồng thời, rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản nội bộ quy định chuẩn hóa công tác xây dựng, điều hành kế hoạch chi phí hoạt động của toàn hệ thống. Tỷ lệ chi phí hoạt động so với tổng thu nhập hoạt động được kiểm soát ở mức 38,8%, thấp hơn so với các năm trước

9

### Quản lý chặt chẽ hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản

HĐQT thực hiện quản lý chặt chẽ, thường xuyên hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, đảm bảo hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước.

## 2. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BDH



Hoạt động giám sát của HĐQT đối với BDH luôn được thực hiện theo Quy chế quản trị nội bộ, Quy chế Tổ chức và hoạt động của HĐQT và Quy chế Tổ chức và hoạt động của BDH. Mặt khác, TGD cũng đồng thời là thành viên HĐQT, do vậy VietinBank luôn đảm bảo sự giám sát của HĐQT trong hoạt động điều hành. HĐQT cũng giao BDH bám sát tình hình kinh tế vĩ mô và diễn biến thị trường, các định hướng, chỉ đạo của Chính phủ, NHNN Việt Nam để triển khai nghiêm túc và quyết liệt các giải pháp kinh doanh, đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành.

Ngay từ đầu năm 2019, HĐQT đã đề ra định hướng hoạt động với các mục tiêu chiến lược quan trọng và giao chỉ tiêu nhiệm vụ kinh doanh tới các đơn vị trong toàn hệ thống. Tại các phiên họp định kỳ hằng tháng của HĐQT, TGD đã báo cáo về mọi mặt hoạt động của VietinBank cũng như tiến độ, kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, các nghị quyết, quyết định của HĐQT; báo cáo một số chuyên đề theo yêu cầu của HĐQT. Bên cạnh đó, việc giám sát của HĐQT còn được thể hiện qua việc xem xét báo cáo hằng tháng của BKS.

Năm 2019 là năm bản lề trong việc thực hiện nhiệm vụ NHNN đã phê duyệt tại Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 và Kế hoạch kinh doanh trung hạn 2018 - 2020 của VietinBank. Trong bối cảnh nguồn lực tăng

trường hạn chế do kế hoạch tăng vốn chưa được phê duyệt, dưới sự chỉ đạo, giám sát của HĐQT, BDH đã xây dựng, triển khai đồng bộ và có kết quả các giải pháp kinh doanh bám sát lộ trình tái cơ cấu, cụ thể:

- Chuyển đổi mạnh mẽ mô hình tăng trưởng từ phát triển chiều rộng sang chiều sâu, từ HĐKD dựa vào tăng trưởng quy mô là chính sang dựa vào cải thiện chất lượng, hiệu quả, gắn với tăng trưởng quy mô hợp lý.
- Thay đổi triệt để phương thức phục vụ khách hàng, đẩy mạnh bán theo chuỗi liên kết, bán chéo và cung cấp giải pháp tài chính tổng thể, toàn diện tới khách hàng.
- Đổi mới toàn diện hoạt động quản trị tài chính, tăng cường hiệu quả quản trị chi phí và nâng cao năng suất lao động.
- Tăng cường và nâng chuẩn hoạt động QLRR trong việc rà soát, đánh giá chất lượng tài sản có.

Những chuyển biến này đã tạo nên bước đột phá mạnh mẽ về hiệu quả kinh doanh trong năm 2019, đồng thời là động lực và tiền đề vững chắc, tạo đà cho sự phát triển toàn diện trong năm 2020 - năm cuối cùng của giai đoạn tái cơ cấu hoạt động 2016 - 2020.



### 3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂM 2020

Năm 2020, kinh tế thế giới và trong nước được dự báo vẫn còn tiềm ẩn nhiều thách thức, rủi ro từ căng thẳng thương mại, chính trị giữa các nền kinh tế lớn, bên cạnh đó, diễn biến khó lường của dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do Virus Corona (COVID-19) đã gây ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế thế giới, đồng thời tác động tới một số ngành kinh tế trong nước. Với diễn biến khó lường và tác động lớn của dịch bệnh, kinh tế Việt Nam đã và đang chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19, tác động tiêu cực tới hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp có hoạt động giao thương lớn với các đối tác từ Trung Quốc, Hàn Quốc, các nước Châu Âu, Mỹ... Theo đó HĐKD của các NHTM cũng gặp nhiều khó khăn và là thách thức lớn trong việc thực hiện các mục tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2020 của VietinBank nói riêng cũng như hệ thống các NHTM nói chung.

Năm 2020 có ý nghĩa rất quan trọng, là năm cuối trong lộ trình thực hiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của VietinBank. Trong bối cảnh còn rất nhiều khó khăn, thách thức, để bứt phá và hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra tại Phương án cơ cấu lại, trong năm 2020, toàn hệ thống cần tiếp tục đổi mới, sáng tạo, tận dụng cơ hội thị trường trên cơ sở bám sát định hướng, chỉ đạo của Chính phủ, NHNN, triển khai có kết quả một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1

Thực hiện có kết quả toàn diện các nhiệm vụ đề ra tại Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020 tại VietinBank, cải thiện hiệu quả sinh lời, tăng cường chuyển dịch cơ cấu kinh doanh, cơ cấu khách hàng, chú trọng quản lý chất lượng tăng trưởng, kiểm soát tỷ lệ nợ xấu ở ngưỡng dưới 2%. Tiếp tục bám sát phương án tăng VDL, khai thác tối đa các biện pháp để tăng vốn tự có bao gồm phát hành trái phiếu thứ cấp, nâng cao hiệu quả đầu tư, góp vốn, kiểm soát tài sản có rủi ro để giảm bớt áp lực tăng vốn tự có. VietinBank sẽ triển khai áp dụng Basel II ngay khi được tăng vốn.

2

Hoàn thiện chiến lược phát triển VietinBank đến năm 2030 và kế hoạch kinh doanh trung hạn 2021 – 2023 với một số định hướng trọng tâm là phát triển theo chiều sâu, tăng trưởng gắn với cải thiện hiệu quả, cơ cấu lại danh mục tín dụng, tăng tỷ trọng phân khúc khách hàng SME và bán lẻ, đa dạng cơ cấu doanh thu, quản trị tài chính, chi phí vốn hiệu quả;

3

Chuyển đổi mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, tăng trưởng quy mô kinh doanh với tốc độ hợp lý đồng thời với chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh doanh, cải thiện mạnh về chất lượng và hiệu quả kinh doanh. Triển khai các giải pháp kinh doanh mới mang tính đột phá, phát triển các chuỗi liên kết, cung cấp tổng thể giải pháp dịch vụ tài chính cho từng khách hàng/nhóm khách hàng, phát triển các SPDV hiện đại trên nền tảng công nghệ tiên tiến, đặc biệt trong lĩnh vực thanh toán.

4

Tiếp tục kiện toàn mô hình tổ chức, rà soát nâng cao hiệu quả hoạt động của toàn bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động các đơn vị mạng lưới và đẩy mạnh khai thác hiệu quả các địa bàn kinh tế trọng điểm của đất nước. Khai thác hiệu quả các ngành, lĩnh vực bám sát chiến lược phát triển theo ngành và vùng kinh tế của VietinBank.

5

Nâng cao chất lượng quản trị rủi ro, chất lượng tăng trưởng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động KTKSNB; đẩy mạnh thu hồi nợ XLRR, nợ xấu, nợ bán VAMC, nâng cao chất lượng tài sản.

#### MỤC TIÊU CHÍNH TRONG HĐKD NĂM 2020\* NHƯ SAU:

| Chỉ tiêu  | Kế hoạch 2020                 |
|---|-------------------------------|
| Tổng tài sản có   | Tăng 3% – 5% so với năm 2019  |
| Dư nợ tín dụng**  | Tăng 6% – 10% so với năm 2019 |
| Nguồn huy động từ TCKT & dân cư***                          | Tăng 6% – 10% so với năm 2019 |
| Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng                                 | Dưới 2%                       |
| Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ, hợp nhất              |                               |
| Tỷ lệ khả năng chi trả                                      | Tuân thủ quy định của NHNN    |
| Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung dài hạn |                               |
| Tỷ lệ cho vay so với tổng tiền gửi                          |                               |

Ghi chú: Cụ thể theo phê duyệt của ĐHĐCĐ thường niên 2020

\* Kế hoạch kinh doanh của VietinBank năm 2020 tiếp tục phụ thuộc vào tiến độ tăng vốn theo phương án đã trình các cấp có thẩm quyền.

\*\* Đảm bảo tuân thủ định hướng tăng trưởng tín dụng NHNN giao trong từng thời kỳ.

\*\*\* Điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với tăng trưởng dư nợ và hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Với tư duy đổi mới cùng tinh thần quyết tâm, chủ động, sáng tạo và tiên phong, Ban Lãnh đạo cùng toàn thể CBNV VietinBank sẽ tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được, tận dụng tối đa mọi thời cơ, nỗ lực phấn đấu, tập trung cao độ để hoàn thành xuất sắc các mục tiêu đề ra. Qua đó, khẳng định vai trò là NHTM trụ cột, đóng góp to lớn hơn vào sự phát triển của Ngành Ngân hàng và phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.



5

## QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hoạt động của HĐQT năm 2019
2. Hoạt động của BKS năm 2019
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS, BDH

“  
**NỘI LỰC  
BỀN BỈ**  
”



## 1. HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2019

### 1.1. THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HĐQT

- Số lượng và tỷ lệ sở hữu cổ phần VietinBank của các thành viên HĐQT được trình bày trong bảng dưới đây:

| STT              | HỌ TÊN (Bao gồm chức vụ)                                    | TỔNG CỘNG            | TỶ LỆ SỞ HỮU (%) |
|------------------|---|----------------------|------------------|
| 1                | <b>Ông Lê Đức Thọ – Chủ tịch HĐQT</b>                       | <b>960.119.509</b>   | <b>25,786%</b>   |
| -                | Đại diện cá nhân  | 37.527               | 0,001%           |
| -                | Đại diện vốn Nhà nước                                       | 960.081.982          | 25,785%          |
| 2                | <b>Ông Trần Minh Bình – Thành viên HĐQT kiêm TGD</b>        | <b>720.063.892</b>   | <b>19,339%</b>   |
| -                | Đại diện cá nhân  | 2.405                | 0,00006%         |
| -                | Đại diện vốn Nhà nước                                       | 720.061.487          | 19,339%          |
| 3                | <b>Ông Trần Văn Tấn – Thành viên HĐQT</b>                   | <b>720.061.487</b>   | <b>19,339%</b>   |
| -                | Đại diện cá nhân  | 0                    | 0%               |
| -                | Đại diện vốn Nhà nước                                       | 720.061.487          | 19,339%          |
| 4                | <b>Bà Trần Thu Huyền – Thành viên HĐQT</b>                  | <b>1.429</b>         | <b>0,00004%</b>  |
| 5                | <b>Ông Nguyễn Thế Huân – Thành viên HĐQT</b>                | <b>0</b>             | <b>0%</b>        |
| 6                | <b>Bà Phạm Thị Thanh Hoài – Thành viên HĐQT</b>             | <b>92</b>            | <b>0,000002%</b> |
| 7                | <b>Ông Hideaki Takase – Thành viên HĐQT</b>                 | <b>0</b>             | <b>0%</b>        |
| 8                | <b>Ông Hiroshi Yamaguchi – Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD</b> | <b>0</b>             | <b>0%</b>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |   | <b>2.400.246.409</b> | <b>64,46%</b>    |

- Tính đến 31/12/2019, các thành viên HĐQT VietinBank không nắm giữ chức vụ tại các công ty khác.
- Thành viên HĐQT độc lập: tại thời điểm 31/12/2019, VietinBank chưa có thành viên HĐQT độc lập.
- Thay đổi thành viên HĐQT trong năm 2019: (xin xem phần Tổ chức và Nhân sự – trang 27)

### 1.2. CÁC ỦY BAN THUỘC HĐQT

Tính đến 31/12/2019, VietinBank có 3 ủy ban trực thuộc HĐQT là Ủy ban Nhân sự (UBNS), Ủy ban Quản lý rủi ro (QLRR) và Ủy ban Chính sách (UBCS). Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ – Có (Ủy ban ALCO) đã chấm dứt hoạt động theo quyết định của HĐQT VietinBank nhằm tuân thủ Thông tư 13/2018/NHNN quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do NHNN ban hành ngày 18/5/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thông tư 13).

Trong năm 2019, các Ủy ban đã phối hợp hoạt động chặt chẽ với các Phòng/Ban, Bộ phận có liên quan để thực hiện có hiệu quả các chức năng nhiệm vụ của mình theo Quy chế tổ chức và hoạt động riêng do HĐQT ban hành. Cụ thể:

- Ủy ban Nhân sự:** là cơ quan tham mưu, giúp việc cho HĐQT các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT trong việc xây dựng chính sách nhân sự, tuyển chọn, bố trí và sử dụng nhân sự đối với các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT; giúp HĐQT thực hiện giám sát việc thực hiện cơ chế, chính sách nhân sự và các hoạt động quản lý nhân sự của VietinBank; UBNS chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của HĐQT về công tác nhân sự trong toàn hệ thống VietinBank. Trong năm 2019, UBNS đã tham mưu giúp việc hiệu quả cho HĐQT trong công tác nhân sự: Kiện toàn mô hình

cơ cấu tổ chức của toàn hệ thống VietinBank theo hướng tinh gọn, rút giảm đầu mối xử lý công việc tại TSC, chuyên môn hóa các nhóm chức năng thành các khối nghiệp vụ và tăng cường hiệu quả phối hợp giữa các đơn vị trong hệ thống; Kiện toàn, bổ sung các nhân sự chủ chốt thuộc thẩm quyền của HĐQT quản lý tại TSC, CN, công ty con, đơn vị sự nghiệp.

- Ủy ban QLRR:** Trong năm 2019, hoạt động của Ủy ban QLRR có nhiều điểm mới với việc HĐQT đã ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban QLRR, theo đó làm rõ vai trò chính của Ủy ban QLRR là uỷ ban tham mưu cho HĐQT trong việc giám sát cấp cao về QLRR với TGD. Đồng thời, HĐQT đã thực hiện kiện toàn lại nhân sự Ủy ban QLRR với các thành viên mới có kinh nghiệm, chuyên môn sâu về quản trị, điều hành cũng như QLRR, là các thành viên HĐQT, đại diện các Khối Nhân sự, QLRR, Pháp chế và Tuân thủ. Với việc thay đổi quy chế tổ chức, hoạt động và kiện toàn nhân sự, Ủy ban QLRR đã thống nhất lại phương thức làm việc, nguyên tắc hoạt động tại các kỳ họp đảm bảo hoạt động Ủy ban QLRR đạt hiệu quả, thực chất. Trong năm 2019, Ủy ban QLRR đã tham mưu cho HĐQT ban hành nhiều chính sách QLRR quan trọng ở cấp HĐQT như: Khẩu vị rủi ro năm 2019 – 2020, hạn mức kiểm soát RRTD, định hướng tín dụng 2019, định hướng lộ trình triển khai Thông tư 41/2016/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, CN ngân hàng nước ngoài tại VietinBank, quy định thẩm quyền về kinh doanh vốn, chủ trương bổ sung chức năng kiểm tra đối với các đơn vị TSC của phòng KTKSNB,... Bên cạnh đó, với vai trò giám sát các trạng thái rủi ro trọng yếu, trong các kỳ họp Ủy ban QLRR, các thành viên Ủy ban QLRR cũng thảo luận nguyên nhân xảy

ra các tổn tại, rủi ro trọng yếu phát sinh trong hệ thống VietinBank và đưa ra các giải pháp, thống nhất các kiến nghị với HĐQT để chỉ đạo BDH tổ chức, triển khai thực hiện.

- Ủy ban Chính sách:** Trong năm 2019, bên cạnh nhiệm vụ chính về tham mưu cho HĐQT về các VBCS cấp HĐQT nhằm đảm bảo tính đồng bộ, đầy đủ, tuân thủ pháp luật, đồng thời phù hợp với thực tiễn và môi trường kinh doanh, UBCS cũng đã triển khai nhiều sáng kiến hướng tới cải tiến hệ thống VBCS và các quy trình nghiệp vụ VietinBank theo hướng tinh giản, phù hợp với định hướng chiến lược của VietinBank về cải thiện năng suất lao động và nâng cao hiệu quả. Một số công tác nổi bật đã được UBCS triển khai trong năm 2019 gồm:
  - Thống nhất nguyên tắc xây dựng và ban hành VBCS nội bộ, đặc biệt trong trường hợp VBCS có ảnh hưởng trọng yếu tới hoạt động của VietinBank. Nguyên tắc yêu cầu các bộ phận ban hành VBCS phải hiểu tinh thần, nguyên tắc của việc xác định các cấp ban hành của từng VBCS, hình thức ban hành,... để đảm bảo tính đồng bộ, tránh chồng chéo, thuận tiện cho người sử dụng.*
  - Tham mưu cho HĐQT chỉ đạo xây dựng và triển khai Hệ thống Quản lý VBCS tập trung, cho phép người sử dụng tra cứu VBCS hợp nhất, tiết kiệm thời gian tìm kiếm và đảm bảo tra cứu được đầy đủ. UBCS cũng đã tham mưu HĐQT chỉ đạo rà soát tính tuân thủ và đầy đủ của hệ thống VBCS nội bộ VietinBank đảm bảo phù hợp với Thông tư 13 và trực tiếp chỉ đạo việc xây dựng và ban hành các VBCS đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật mới ban hành trong năm 2019.*



1. HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2019

1.3. HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2019

Trong năm 2019, HĐQT VietinBank đã tổ chức 12 phiên họp định kỳ và 1 phiên họp đột xuất để đánh giá kết quả kinh doanh và đưa ra các định hướng, chỉ đạo hoạt động, trao đổi về một số nội dung, chuyên đề phục vụ công tác quản trị. Ngoài ra, HĐQT còn xử lý nhiều nội dung khác thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản (99 lần). Chi tiết các phiên họp của HĐQT như sau:

| STT | Thành viên (TV) HĐQT   | Chức vụ              | Ngày bắt đầu là TV HĐQT  | Ngày không còn là TV HĐQT | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự   |
|-----|------------------------|----------------------|--|---------------------------|--------------------------|-------------------|---|
| 1   | Ông Lê Đức Thọ         | Chủ tịch HĐQT        | 29/4/2014;<br>Tiếp tục được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 kể từ ngày 23/4/2019 |                           | 112/112                  | 100%              |   |
| 2   | Ông Trần Minh Bình     | TV HĐQT kiêm TGD     | 8/12/2018; Tiếp tục được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 kể từ ngày 23/4/2019    |                           | 112/112                  | 100%              |   |
| 3   | Ông Trần Văn Tấn       | TV HĐQT              | 23/4/2019  |                           | 83/83                    | 100%              | Tham gia họp HĐQT và lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản kể từ ngày 23/4/2019 (bắt đầu là TV HĐQT)           |
| 4   | Bà Trần Thu Huyền      | TV HĐQT              | 24/7/2014; Tiếp tục được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 kể từ ngày 23/4/2019    |                           | 112/112                  | 100%              |   |
| 5   | Ông Nguyễn Thế Huân    | TV HĐQT              | 23/4/2019  |                           | 83/83                    | 100%              | Tham gia họp HĐQT và lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản kể từ ngày 23/4/2019 (bắt đầu là TV HĐQT)           |
| 6   | Bà Phạm Thị Thanh Hoài | TV HĐQT              | 23/4/2019  |                           | 83/83                    | 100%              | Tham gia họp HĐQT và lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản kể từ ngày 23/4/2019 (bắt đầu là TV HĐQT)           |
| 7   | Ông Hiroshi Yamaguchi  | TV HĐQT kiêm Phó TGD | 17/4/2017; Tiếp tục được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 kể từ ngày 23/4/2019    |                           | 112/112                  | 100%              |   |
| 8   | Ông Hideaki Takase     | TV HĐQT              | 21/4/2018; Tiếp tục được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 kể từ ngày 23/4/2019    |                           | 103/103                  | 100%              | TV HĐQT không cư trú, (i) tham gia một số phiên họp HĐQT định kỳ và (ii) lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản |

| STT | Thành viên (TV) HĐQT | Chức vụ        | Ngày bắt đầu là TV HĐQT | Ngày không còn là TV HĐQT | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự   |
|-----|----------------------|----------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------|---|
| 9   | Ông Cát Quang Dương  | Nguyên TV HĐQT | 28/2/2012               | 23/4/2019                 | 29/29                    | 100%              | Không tham gia họp HĐQT và lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản kể từ ngày 23/4/2019 (không còn là TV HĐQT) |
| 10  | Ông Phùng Khắc Kế    | Nguyên TV HĐQT | 1/11/2014               | 23/4/2019                 | 29/29                    | 100%              | Không tham gia họp HĐQT và lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản kể từ ngày 23/4/2019 (không còn là TV HĐQT) |

GHI CHÚ:

- Tổng số cuộc họp trong năm 2019 của HĐQT là 112 buổi, gồm 12 phiên họp định kỳ, 1 phiên họp đột xuất và 99 lần lấy ý kiến bằng văn bản.
- Từ 1/1/2019 đến 22/4/2019: HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2014 - 2019 gồm 7 thành viên: ông Lê Đức Thọ - Chủ tịch HĐQT, ông Trần Minh Bình - TV HĐQT kiêm TGD; ông Cát Quang Dương - TV HĐQT, bà Trần Thu Huyền - TV HĐQT, ông Phùng Khắc Kế - TV HĐQT, ông Hiroshi Yamaguchi - TV HĐQT kiêm Phó TGD và ông Hideaki Takase - TV HĐQT.
- Từ 23/4/2019 đến 31/12/2019: HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 gồm 8 thành viên: ông Lê Đức Thọ - Chủ tịch HĐQT, ông Trần Minh Bình - TV HĐQT kiêm TGD, ông Trần Văn Tấn - TV HĐQT, bà Trần Thu Huyền - TV HĐQT, ông Nguyễn Thế Huân - TV HĐQT, bà Phạm Thị Thanh Hoài - TV HĐQT, ông Hiroshi Yamaguchi - TV HĐQT kiêm Phó TGD và ông Hideaki Takase - TV HĐQT.
- Ông Hiroshi Yamaguchi là TV HĐQT cư trú, (i) tham gia tất cả các phiên họp HĐQT định kỳ và (ii) lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản.
- Ông Hideaki Takase là TV HĐQT không cư trú, (i) tham gia một số phiên họp HĐQT định kỳ và (ii) lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản.

1.4. HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP

Tuân thủ các quy định của Điều lệ VietinBank và pháp luật hiện hành.

Từ 1/1/2019 đến 23/4/2019: HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2014 - 2019 có 1 thành viên HĐQT độc lập là ông Phùng Khắc Kế.

Từ 23/4/2019 đến nay: HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 chưa có thành viên HĐQT độc lập.

1.5. ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

VietinBank luôn xác định vai trò quan trọng của quản trị ngân hàng đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như mục tiêu phát triển an toàn, bền vững.

Trong năm 2019, Ban Lãnh đạo VietinBank và các lãnh đạo phòng/ban/đơn vị tại TSC đã tham dự các buổi hội nghị, hội thảo do các đơn vị tư vấn quốc tế, các đối tác chiến lược tổ chức để

cập nhật, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm về quản trị ngân hàng, triển khai các dự án, hoạt động nâng cao năng lực quản trị rủi ro, quản trị nhân sự, quản trị tài chính, phát triển hoạt động thanh toán, ứng dụng công nghệ số vào mọi hoạt động của ngân hàng,... Do vậy, Ban Lãnh đạo VietinBank và các cấp quản lý của VietinBank đã liên tục cập nhật các kiến thức mới và chuẩn mực quản trị công ty theo thực tiễn trong và ngoài nước nhằm không ngừng cải tiến, tiếp thu, chọn lọc và ứng dụng vào thực tế tình hình quản trị điều hành HĐKD của VietinBank.

Trong thời gian tới, VietinBank sẽ tiếp tục nghiên cứu triển khai các khóa học về quản trị công ty do UBCKNN và các đơn vị đào tạo có uy tín trên thế giới tổ chức dành cho Ban Lãnh đạo và các cấp quản lý của VietinBank nhằm nâng cao kiến thức về quản trị, xây dựng và quản trị chiến lược, hướng đến xây dựng VietinBank là một trong những ngân hàng hàng đầu của Việt Nam, phát triển an toàn, bền vững, chủ động hội nhập quốc tế.



2. HOẠT ĐỘNG CỦA BKS NĂM 2019

Trong năm 2019, BKS đã tổ chức họp 12 phiên họp thường kỳ hàng tháng với sự tham gia của các thành viên BKS, bộ phận giúp việc và lãnh đạo phòng KTNB để triển khai các công việc và 1 phiên họp đột xuất bầu Trưởng BKS nhiệm kỳ 2019 - 2024. Cụ thể:

| STT | Thành viên (TV) BKS   | Chức vụ                      | Ngày bắt đầu là TV BKS | Ngày không còn là TV BKS | Số buổi họp BKS tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do (không) tham dự  |
|-----|-----------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------|--|
| 1   | Bà Lê Anh Hà          | Trưởng BKS                   | 23/4/2019              |                          | 9/9                     | 100%              | Bắt đầu là TV BKS từ ngày 23/4/2019 theo NQ ĐHĐCĐ số 20/NQ-ĐHĐCĐ   |
| 2   | Bà Nguyễn Thị Anh Thư | TV BKS (Chuyên trách)        | 23/4/2019              |                          | 9/9                     | 100%              | Bắt đầu là TV BKS từ ngày 23/4/2019 theo NQ ĐHĐCĐ số 20/NQ-ĐHĐCĐ   |
| 3   | Ông Nguyễn Mạnh Toàn  | TV BKS (Chuyên trách)        | 23/4/2019              |                          | 9/9                     | 100%              | Bắt đầu là TV BKS từ ngày 23/4/2019 theo NQ ĐHĐCĐ số 20/NQ-ĐHĐCĐ   |
| 4   | Ông Nguyễn Thế Huân   | Nguyên Trưởng BKS            | 14/4/2015              | 23/4/2019                | 4/4                     | 100%              | Không còn là TV BKS từ ngày 23/4/2019 theo NQ ĐHĐCĐ số 20/NQ-ĐHĐCĐ |
| 5   | Ông Trần Minh Đức     | Nguyên TV BKS (Chuyên trách) | 14/4/2015              | 23/4/2019                | 4/4                     | 100%              | Không còn là TV BKS từ ngày 23/4/2019 theo NQ ĐHĐCĐ số 20/NQ-ĐHĐCĐ |
| 6   | Bà Phạm Thị Thơm      | Nguyên TV BKS (Kiêm nhiệm)   | 4/6/2009               | 23/4/2019                | 4/4                     | 100%              | Không còn là TV BKS từ ngày 23/4/2019 theo NQ ĐHĐCĐ số 20/NQ-ĐHĐCĐ |

**GHI CHÚ:**

- Tổng số cuộc họp trong năm của BKS là 12 phiên họp định kỳ và 1 phiên họp đột xuất.
- Từ 1/1/2019 đến 22/4/2019: BKS VietinBank nhiệm kỳ 2014 - 2019 gồm 3 thành viên: ông Nguyễn Thế Huân - Trưởng BKS, ông Trần Minh Đức - TV BKS (chuyên trách) và bà Phạm Thị Thơm - TV BKS (kiêm nhiệm).
- Từ 23/4/2019 đến 31/12/2019: BKS VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 gồm 3 thành viên: bà Lê Anh Hà - Trưởng BKS, bà Nguyễn Thị Anh Thư - TV BKS và ông Nguyễn Mạnh Toàn - TV BKS.

Trong năm 2019, BKS đã tổ chức thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Luật các TCTD, Điều lệ tổ chức và hoạt động của VietinBank (Điều lệ), Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS cũng như định hướng hoạt động của BKS đã được ĐHĐCĐ thường niên 2019 và nhiệm kỳ 2019 - 2024 thông qua. Cụ thể, các thành viên BKS cùng với phòng KTNB và bộ phận giúp việc BKS đã tổ chức họp thường kỳ hàng tháng. Tại các cuộc họp, BKS đã thảo luận, cho ý kiến về các vấn đề liên quan tới HĐKD, hoạt động quản trị, điều hành được nhận diện qua quá trình giám sát và kiểm toán của các thành viên BKS và phòng KTNB. Đồng thời, BKS cũng tự đánh giá kết quả thực hiện các công việc đã phân công, đề ra chương trình công tác cụ thể hàng tháng, giao cho từng thành viên BKS và bộ phận có liên quan thực hiện.

Các ý kiến của BKS được chuyển tải đến HĐQT và BĐH thông qua các báo cáo giám sát hàng tháng, ý kiến phát biểu tại các phiên họp HĐQT/họp giao ban của BĐH.

2.1 GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ VIỆC TUÂN THỦ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VÀ ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG; VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA ĐHĐCĐ, TƯ VẤN VỀ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH

BKS đã thực hiện công tác giám sát thường xuyên, liên tục thông qua các hoạt động cụ thể sau:

i. Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, cập nhật thông tin, tình hình HĐKD của VietinBank, tham gia và phát biểu ý kiến tại cuộc họp HĐQT, BĐH.

BKS thường xuyên theo dõi tình hình thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ, tham dự và phát biểu ý kiến tại các cuộc họp thường kỳ của HĐQT, họp giao ban của BĐH. Tại cuộc họp HĐQT, BĐH, BKS đã đưa ra ý kiến, quan điểm độc lập về dữ liệu HĐKD (so sánh với các chỉ tiêu ĐHĐCĐ giao); các tồn tại, rủi ro trong HĐKD, công tác quản trị điều hành của VietinBank, từ đó, kiến nghị các giải pháp giúp HĐQT, BĐH hoàn thành kế hoạch ĐHĐCĐ giao, những nội dung cần triển khai để khắc phục những hạn chế, tồn tại. Đồng thời, đối với các nội dung cần lưu ý, tăng cường kiểm soát, BKS đều đưa ra những khuyến nghị cụ

thể, tư vấn trong công tác xây dựng các biện pháp ứng xử phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, đảm bảo tăng trưởng an toàn, bền vững. Nhìn chung, trong năm 2019, HĐQT và BĐH đã chỉ đạo, điều hành HĐKD của VietinBank theo đúng mục tiêu, tuân thủ các quy định của Luật các TCTD và Điều lệ ngân hàng trong quản trị, điều hành.

ii. Rà soát VBCS, xem xét các Nghị quyết của HĐQT:

BKS đã phân công thành viên BKS rà soát các VBCS do HĐQT, TGD ban hành; xem xét các Nghị quyết của HĐQT gửi cho BKS. Qua rà soát, xem xét, BKS nhận thấy về cơ bản các VBCS, Nghị quyết của HĐQT được ban hành trên cơ sở tuân thủ quy định của Pháp luật, Điều lệ VietinBank.

iii. Rà soát, kiểm soát chất lượng báo cáo của phòng KTNB:

Trên cơ sở báo cáo định kỳ và báo cáo kết quả từng cuộc KTNB, BKS xem xét, đánh giá các vấn đề ghi nhận qua hoạt động kiểm toán, nhận diện các vấn đề trọng yếu, truyền tải vào nội dung báo cáo gửi HĐQT, TGD tại các cuộc họp thường kỳ.





## 2. HOẠT ĐỘNG CỦA BKS NĂM 2019

### 2.2 THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS, trong năm 2019, BKS đã thành lập Tổ thẩm định BCTC để thẩm định BCTC năm 2018 và BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2019. Thông qua thẩm định, BKS đánh giá tình hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập BCTC. Kết quả thẩm định đã được BKS gửi tới HĐQT, BDH kịp thời để thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên và công bố thông tin phù hợp với quy định của Pháp luật.

### 2.3 LẬP, LƯU GIỮ VÀ CẬP NHẬT DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

Việc cập nhật danh sách những người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, thành viên BDH và cổ đông sở hữu tối thiểu 5% (năm phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết của VietinBank đã được BKS thực hiện định kỳ trên cơ sở phối hợp, trao đổi thông tin với Ban Thư ký HĐQT và Quan hệ cổ đông. Kết quả theo dõi, cập nhật cho thấy so với thời điểm cuối năm 2018, danh sách những người có liên quan của VietinBank trong năm 2019 có một số thay đổi do có sự thay đổi thành viên HĐQT và BKS VietinBank nhiệm kỳ mới tại ĐHĐCĐ thường niên

2019 và nhiệm kỳ 2019 - 2024. Cụ thể:

- Ông Trần Văn Tấn được bầu làm TV HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 kể từ ngày 23/4/2019, đại diện 30% vốn Nhà nước tại VietinBank;
- Ông Nguyễn Thế Huân thôi giữ chức vụ Trưởng BKS VietinBank nhiệm kỳ 2014 - 2019 kể từ ngày 23/4/2019 và được bầu làm TV HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024;
- Bà Phạm Thị Thanh Hoài được bầu làm TV HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 kể từ ngày 23/4/2019;
- Ông Cát Quang Dương thôi giữ chức vụ TV HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2014 - 2019 kể từ ngày 23/4/2019;
- Ông Phùng Khắc Kế thôi giữ chức vụ TV HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2014 - 2019 kể từ ngày 23/4/2019;
- Bà Lê Anh Hà được bầu làm TV BKS VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 kể từ ngày 23/4/2019 theo NQ ĐHĐCĐ và được bầu làm Trưởng BKS VietinBank theo nghị quyết BKS số 01/NQ-BKS-2019 ngày 23/4/2019;

- Ông Nguyễn Mạnh Toàn được bầu làm TV BKS VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 kể từ ngày 23/4/2019;
- Bà Nguyễn Thị Anh Thư được bầu làm TV BKS VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 kể từ ngày 23/4/2019;
- Ông Trần Minh Đức thôi giữ chức vụ TV BKS VietinBank nhiệm kỳ 2014 - 2019 kể từ ngày 23/4/2019;
- Bà Phạm Thị Thơm thôi kiêm nhiệm TV BKS VietinBank nhiệm kỳ 2014 - 2019 kể từ ngày 23/4/2019;

Danh sách này đã được BKS cập nhật kịp thời và lưu giữ đầy đủ theo quy định.

### 2.4 CHỈ ĐẠO VÀ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA PHÒNG KTNB

Trong năm 2019, BKS thường xuyên chỉ đạo và giám sát hoạt động KTNB theo chức năng, nhiệm vụ và kế hoạch KTNB đã được phê duyệt. Kết thúc năm, Phòng KTNB về cơ bản đã hoàn thành các cuộc kiểm toán theo kế hoạch phê duyệt. Các cuộc KTNB được BKS giám sát trực tiếp thông qua vai trò người phụ trách đoàn

KTNB, qua đó, kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán, tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cũng như đánh giá điểm đạt được/hạn chế của KTNB để kịp thời rút kinh nghiệm, không ngừng nâng cao chất lượng KTNB, năng lực của đội ngũ kiểm toán viên nội bộ, phát huy tối đa vai trò của tuyến bảo vệ cuối cùng trong QLRR, đảm bảo yêu cầu về tính toàn diện và tần suất của hoạt động KTNB đối với các nội dung của hệ thống kiểm soát nội bộ.

### 2.5 SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BKS ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, BDH

BKS thường xuyên tham gia các cuộc họp định kỳ của HĐQT, giao ban hàng tháng của BDH, tham gia với tư cách khách mời một số cuộc họp của Ủy ban thuộc HĐQT, cuộc họp của Hội đồng thuộc BDH. Thông qua giám sát, BKS đã đưa ra ý kiến, kiến nghị/khuyến nghị với HĐQT, BDH về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ và QLRR, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, văn bản chỉ đạo của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động của ngân hàng.



### 3. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BKS, BDH

- **Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích**

HĐQT, BDH, BKS được hưởng lương, thưởng và các quyền lợi khác theo cơ chế lương, thưởng và các chế độ phúc lợi tại quy định hiện hành của VietinBank. Trong đó, tiền lương thù lao của các thành viên HĐQT, thành viên BDH, thành viên BKS chuyên trách nằm trong quỹ tiền lương chung của VietinBank và được trả theo vị trí, chức danh công việc gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Năm 2019, thù lao thực tế của HĐQT và BKS là 0,28% lợi nhuận sau thuế.

- **Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:** không phát sinh
- **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** không phát sinh
- **Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty**

VietinBank luôn tuân thủ các quy định về quản trị công ty, thực hiện đầy đủ và kịp thời việc CBTT Báo cáo quản trị công ty định kỳ 6 tháng/lần theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/10/2019, HĐQT VietinBank đã ban hành Nghị quyết số 367/NQ-HĐQT-NHCT2.1 về việc phê duyệt bổ nhiệm ông Đỗ Trọng Nghĩa – Chánh Văn phòng HĐQT giữ chức vụ Người phụ trách quản trị công ty theo quy định tại Điều 18, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 6/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.





6

# BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Phát triển bền vững về kinh tế
2. Phát triển bền vững về môi trường và xã hội

“  
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG  
”



## 1. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ KINH TẾ

Nhận thức được phát triển bền vững về kinh tế là nền tảng và là yếu tố then chốt để phát huy tối đa khả năng đóng góp lâu dài cho xã hội, VietinBank không ngừng đổi mới và tái cấu trúc toàn diện hoạt động, chú trọng chất lượng, hiệu quả, quản trị điều hành theo thông lệ quốc tế, phát huy vai trò tiên phong là NHTM trụ cột của nền kinh tế trong triển khai các định hướng của Chính phủ và NHNN.



### Hoạt động kinh doanh hiệu quả, bền vững:

Giai đoạn từ 2015 tới 2019, tổng tài sản, dư nợ và nguồn vốn huy động tiền gửi của VietinBank đều đã tăng gấp đôi, khẳng định sự tin nhiệm của khách hàng đối với uy tín và chất lượng của VietinBank không ngừng tăng lên. Những bứt phá về tăng trưởng quy mô và thị phần trong giai đoạn trước đã tạo cơ sở vững chắc để VietinBank chuyển đổi mạnh mẽ mô hình tăng trưởng từ phát triển chiều rộng sang chiều sâu, từ HĐKD dựa vào tăng trưởng quy mô là chính sang dựa vào cải thiện chất lượng, hiệu quả, gắn với tăng trưởng quy mô hợp lý từ năm 2018. Năm 2019, tốc độ tăng trưởng thu nhập HĐKD cao gấp nhiều lần tốc độ tăng trưởng quy mô so với năm 2018, các chỉ tiêu hiệu quả đều được cải thiện, trong đó nhiều chỉ tiêu tăng trưởng mạnh nhất từ trước tới nay, LNTT hợp nhất vượt 24% so với kế hoạch ĐHĐCĐ. Thông qua tích cực chuyển dịch cơ cấu danh mục tín dụng, tiết giảm chi phí vốn, hiệu quả sinh lời được cải thiện đáng kể với NIM

năm 2019 tăng lên mức 2,8%. Chi phí hoạt động được quản lý tốt với tỷ lệ chi phí hoạt động/thu nhập hoạt động giảm mạnh từ mức 46,6% năm 2014 xuống 38,8% năm 2019. Với tổng LNTT tạo ra trong 5 năm 2015-2019 đạt hơn 43 nghìn tỷ đồng, VietinBank thường xuyên nằm trong top các ngân hàng đóng góp lớn vào ngân sách Nhà nước. Các chỉ số sinh lời được cải thiện tích cực với ROA tới 31/12/2019 đạt mức 1,0%, ROE ở mức 13,1%.

**Chất lượng danh mục không ngừng được nâng cao với tỷ lệ nợ xấu luôn duy trì ở mức thấp.** Tính đến ngày 31/12/2019, tỷ lệ nợ xấu trên dư nợ tín dụng là 1,2%, thấp hơn mức bình quân toàn ngành; tỷ lệ dự phòng rủi ro bao phủ nợ xấu tăng gấp 1,3 lần, từ 95% năm 2018 lên 120% cuối năm 2019.

**Cơ cấu thu nhập chuyển dịch mạnh mẽ sang thu ngoài lãi thông qua chú trọng nâng cao chất**

TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ TẠO RA TRONG 5 NĂM 2015-2019 ĐẠT HƠN

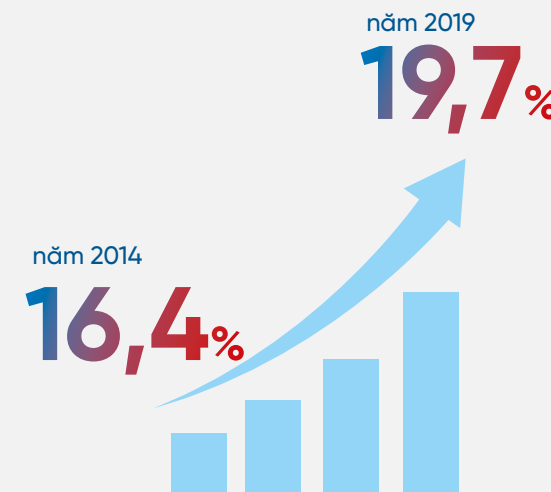
**43.000** TỶ ĐỒNG



ĐƯA TỶ LỆ THU NHẬP NGOÀI LÃI VAY TĂNG TỪ

THU NHẬP NGOÀI LÃI (GỒM PHÍ BẢO LÃNH) ĐẠT GẦN

**8.000** TỶ ĐỒNG  
GẤP **2,3 LẦN** SO VỚI 2014



TĂNG TRƯỞNG BÌNH QUÂN HƠN

**26** %  
NĂM

**lượng SPDV:** Thu nhập ngoài lãi, đặc biệt là thu dịch vụ, kinh doanh ngoại tệ tăng trưởng bứt phá. Thu nhập ngoài lãi (gồm phí bảo lãnh) đạt gần 8 nghìn tỷ đồng, gấp 2,3 lần so với 2014, đưa tỷ lệ thu nhập ngoài lãi vay tăng từ 16,4% năm 2014 lên 19,7% năm 2019. Trong đó, thu nhập thuần từ phí dịch vụ (gồm cả bảo lãnh) bằng 3,2 lần năm 2014, tăng trưởng bình quân hơn 26%/năm. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ năm 2019 tăng hơn 120% so với năm 2018.

**VietinBank là ngân hàng hàng đầu trong triển khai định hướng của Chính phủ về đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, hỗ trợ và đồng hành với doanh nghiệp, người dân.** Với thế mạnh về công nghệ, VietinBank tiếp tục là NHTM đi đầu trong thanh toán dịch vụ công trực tuyến, thu ngân sách Nhà nước, thanh toán chứng khoán

phái sinh, phát triển mạng lưới thanh toán điện tử và tiện ích thanh toán với chất lượng cao, nhiều tiện ích, hiện đại bậc nhất tại Việt Nam. VietinBank chú trọng khai thác đa dạng các nguồn vốn, tiết giảm chi phí làm tiền để duy trì mặt bằng lãi suất cho vay trong nhóm thấp nhất thị trường, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, tích cực, chủ động tham gia các hoạt động xúc tiến đầu tư, chương trình cam kết tài trợ tín dụng, xúc tiến thương mại phát triển vùng, miền trong nước, quốc tế với tư cách vừa là nhà tài trợ, vừa là doanh nghiệp cung cấp, giới thiệu các SPDV tài chính ngân hàng tại các khu vực, giúp doanh nghiệp, người dân thuận tiện trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng và các sản phẩm dịch vụ ngân hàng với chi phí tối ưu.

## 2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI



### 2.1. Đóng góp cải thiện môi trường

#### 2.1.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

VietinBank luôn tuân thủ các văn bản pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường cụ thể như Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT hướng dẫn báo cáo hiện trạng môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường.

Số lần bị phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

Tổng số tiền bị xử phạt do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

#### 2.1.2. Thực hiện các biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí

Triển khai chương trình hành động của Chính phủ và Ngành Ngân hàng về thực hành tiết kiệm chống lãng phí, trong những năm qua VietinBank đã nghiêm túc thực hiện việc tuyên truyền, lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức triển khai công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hệ thống. Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019 của VietinBank đã đạt được những kết quả tích cực:

**- Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

Việc tổ chức học tập, quán triệt và triển khai Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí của Chính phủ/Chương trình hành động tiết kiệm, chống lãng phí của Ngành Ngân hàng tiếp tục được duy trì và thực hiện xuyên suốt toàn hệ thống từ

TSC đến các CN/đơn vị thành viên, đồng bộ ở các cấp tại các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên với hình thức, phương pháp tuyên truyền, phổ biến đều gắn kết với thực tế hoạt động của từng đơn vị/vị trí làm việc. Thông qua đó, người lao động VietinBank đã tăng cường hiểu biết, nâng cao nhận thức, có những hành động, việc làm cụ thể tạo sự chuyển biến thực sự trong lề lối làm việc, cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

**- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

Trong năm 2019, VietinBank đã ban hành nhiều văn bản liên quan tiết kiệm chống lãng phí trong đó có đề án "Thực hành sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả" nhằm tiết giảm chi phí hoạt động trên cơ sở gắn với mục tiêu hoạt động của VietinBank cũng như đặc điểm và điều kiện thị trường.

Các chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện tiết kiệm chống lãng phí đều cụ thể về nội dung công việc, tiến độ, mục tiêu, chế độ kiểm tra giám sát và báo cáo đánh giá đầy đủ kết quả thực hiện.

**- Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

Kết quả triển khai thực hiện các biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí mang lại giá trị rất lớn. Lượng điện năng tiết giảm trung bình hàng năm đạt trên **3%** đã góp phần vào việc bảo tồn nguồn năng lượng sơ cấp của quốc gia, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường và ứng phó với hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu.

Song song với việc tuân thủ các quy định về tiết

kiệm chống lãng phí, VietinBank đã thực hiện mua sắm, sửa chữa đúng quy định của pháp luật, đánh giá, lựa chọn quy mô, nội dung, hình thức đầu tư hiệu quả hơn. Các hạng mục mua sắm, sửa chữa đúng chủng loại, chất lượng, tiến độ được giao, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả trong khuôn khổ kế hoạch tài chính của năm.

Việc mua sắm tài sản, công cụ lao động trên cơ sở nhu cầu thiết yếu, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật/nghiệp vụ.

Trong năm 2019, VietinBank đã rà soát, sắp xếp xe ô tô hiện có của đơn vị, điều chuyển xe ô tô từ nơi thừa sang nơi thiếu... thay đổi phương thức hỗ trợ đi lại phục vụ công tác.

Công tác quản lý, vận hành kho hồ sơ, tài liệu lưu trữ đã đem lại hiệu quả. Kết quả toàn bộ hồ sơ, tài liệu lưu trữ của các phòng, ban TSC từ năm 1987 đến nay đã được kiểm tra, phân loại, sắp xếp khoa học và được lưu trữ trên phần mềm quản lý kho hàng hóa. Qua đó giúp tiết kiệm được nhiều thời gian, nhân lực trong việc quản lý; thuận lợi cho việc tra cứu nhanh hồ sơ, tài liệu lưu trữ để phục vụ thanh tra, kiểm toán theo đúng phê duyệt của Ban Lãnh đạo.

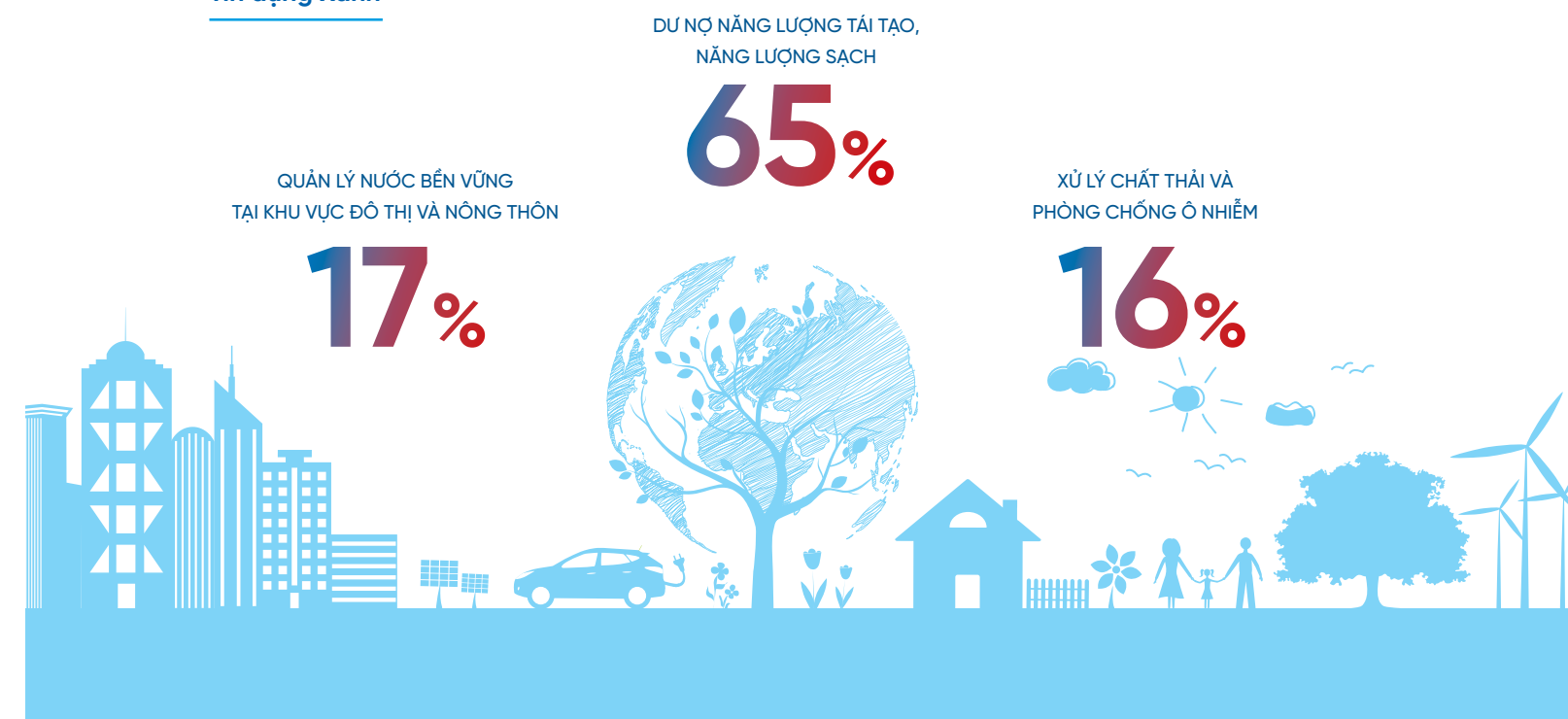
#### 2.1.3. Chương trình tín dụng xanh tài trợ các dự án đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững

Việt Nam được dự báo là một trong những quốc gia chịu tác động nhiều nhất của biến đổi khí hậu, tác động tới sự phát triển bền vững của đất nước. Do đó, tăng trưởng tín dụng xanh là nhằm mục đích thúc đẩy quá trình tái cơ cấu kinh tế theo định hướng sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, tạo động lực tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững.

Thực hiện định hướng của NHNN thúc đẩy cấp tín dụng xanh cho những dự án có mục tiêu rõ ràng về bảo vệ môi trường, khuyến khích hoạt động kinh doanh thân thiện với môi trường, triển khai kế hoạch hành động của Ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020 và Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam theo Quyết định số 1604/QĐ-NHNN, VietinBank đã cấp tín dụng cho đa dạng các khách hàng thuộc lĩnh vực tín dụng Xanh, dự án tiết kiệm và hiệu quả năng lượng. Trong đó, dư nợ trung dài hạn chiếm tỷ trọng 89%, dư nợ năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (65%), quản lý nước bền vững tại khu vực đô thị và nông thôn (17%), xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm (16%), nông nghiệp xanh, lâm nghiệp bền vững, tái chế, tái sử dụng các nguồn tài nguyên.

VietinBank đã, đang và sẽ là một trong những ngân hàng đi đầu, tiếp tục thực hiện định hướng của NHNN thực thi đồng bộ các giải pháp thúc đẩy hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu,

### Tín dụng Xanh





## 2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Thông qua chương trình tín dụng xanh, VietinBank mong muốn cung cấp cho các khách hàng giải pháp tài chính tốt nhất, hướng tới những giá trị bền vững, đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo, giảm mạnh tiêu thụ điện lưới, giảm ô nhiễm môi trường, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia; nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, giúp các hộ gia đình ở khu vực nông thôn nâng cấp các công trình nước sạch và vệ sinh, bảo đảm theo tiêu chuẩn quốc gia.

### 2.1.4. Hoạt động nguồn vốn ủy thác nước ngoài liên quan đến các dự án hỗ trợ phát triển, ODA

Năm 2019, VietinBank được lựa chọn làm ngân hàng phục vụ các dự án lớn như:

- Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán vay vốn Ngân hàng ADB trị giá 124,6 triệu USD.
- Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Delta Mekong vay vốn ADB 6 triệu USD.
- Dự án Cải thiện giao thông Đà Nẵng vay vốn Quỹ OPEC về phát triển quốc tế (OFID) trị giá 61,37 triệu USD.

### 2.1.5. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Phát hành Trái phiếu xanh đang là xu hướng toàn cầu với sự tham gia của các định chế tài chính Quốc tế lớn như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)... và được xem là một kênh huy động vốn quan trọng.

Tại Việt Nam, ngày 20/10/2015 Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 2183/QĐ-BTC phê duyệt kế hoạch hành động của ngành Tài chính nhằm thực hiện Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020, trong đó đề ra kế hoạch xây dựng, hoàn thiện các chính sách tài chính liên quan đến thúc đẩy thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh, rà soát, hoàn thiện chính sách phát triển thị trường vốn xanh và các sản phẩm tài chính xanh (trong đó có trái phiếu xanh). Ngoài ra Thông tư 155/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán có quy định các thông tin môi trường, xã hội và quản trị trong báo cáo thường niên của doanh nghiệp niêm yết, làm cơ sở cho việc phát triển chỉ số xanh/bền vững. Bên cạnh đó, bộ tiêu chuẩn trái phiếu xanh ASEAN được nghiên cứu và ra đời vào tháng 11/2017 đã đưa ra các

tiêu chuẩn chung để phát hành trái phiếu xanh ASEAN, nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu hội nhập và kết nối, hướng tới tăng trưởng bền vững khu vực ASEAN.

Nhận thức rõ tầm quan trọng và trách nhiệm xã hội của mình trong việc bảo vệ môi trường, VietinBank đã thực hiện việc nghiên cứu phát triển thị trường vốn xanh trên cơ sở chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm từ các tổ chức tài chính lớn trên thế giới vốn có rất nhiều kinh nghiệm về tư vấn và phát hành trái phiếu xanh như Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) và Ngân hàng MUFG để thực hiện nghiên cứu khả thi về phương án phát hành trái phiếu xanh (Green Bonds). Đồng thời VietinBank cũng thực hiện rà soát các dự án vì môi trường và các dự án có tính đến lợi ích môi trường, chú trọng đến các lĩnh vực như: năng lượng tái tạo, giao thông công cộng, nước sạch... VietinBank luôn đánh giá cao tầm quan trọng của việc phát triển các công cụ nợ này trong những năm tới vì nó không chỉ mang lại một kênh huy động vốn mới cho các doanh nghiệp mà còn góp phần bảo vệ môi trường sống, thực hiện trách nhiệm chung vì cộng đồng.

## 2.2. TRÁCH NHIỆM VỚI KHÁCH HÀNG

### 2.2.1. Hoạt động hỗ trợ và chăm sóc khách hàng

Trung tâm Dịch vụ Khách hàng VietinBank (Contact Center) phục vụ khách hàng liên tục



24/7 tất cả các ngày trong năm bằng 3 ngôn ngữ Việt - Anh - Nhật. Năm 2019, Contact Center đã tháo gỡ vướng mắc và tư vấn giao dịch cho **2,4** triệu lượt khách hàng, tăng **31%** so với năm trước. Công tác tiếp thị bán hàng và khảo sát lấy ý kiến khách hàng tăng 94%, giúp cải thiện chất lượng dịch vụ VietinBank, gia tăng độ hài lòng và

sự gắn bó của khách hàng. Trung tâm Dịch vụ Khách hàng VietinBank đạt các tiêu chuẩn Quốc tế về chất lượng, hiệu quả; là tổ chức duy nhất tại Việt Nam 2 năm liên tiếp được tạp chí Global Banking and Finance Review (Anh Quốc) trao giải "Leading Contact Center Vietnam".

### 2.2.2. Các chương trình tín dụng ưu đãi, hỗ trợ lãi suất cho DNNVV

Bám sát chỉ đạo của NHNN, đồng hành cùng doanh nghiệp trong các các lĩnh vực ưu tiên của nền kinh tế, VietinBank cân đối các nguồn vốn cho vay, phối hợp với chính quyền và NHNN các tỉnh thành phố triển khai các Chương trình thúc đẩy kinh tế xã hội đối với 5 lĩnh vực ưu tiên của Chính Phủ, hiện nay trần LSCV ngắn hạn đối với nhóm 5 lĩnh vực ưu tiên này chỉ ở mức 6%/năm.

Ngoài ra, VietinBank là ngân hàng đi đầu dành nhiều ưu đãi về lãi suất cho các khách hàng DNNVV thông qua chương trình tín dụng: Đồng hành cùng khách hàng DNNVV (LSCV ngắn hạn từ 6.5%/năm<sup>1</sup>), chương trình cho vay trung dài hạn lãi suất cố định từ 8.5%/năm<sup>1</sup>. VietinBank cũng tận dụng các nguồn vốn để áp dụng chính sách ưu tiên đối với các ngành nghề đặc thù, hỗ

NĂM 2019, CONTACT CENTER PHỤC VỤ

**2,4** TRIỆU LƯỢT KHÁCH HÀNG

**31%** SO VỚI NĂM 2018



## 2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI



trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như chương trình ưu đãi đối với khách hàng DNNVV ngành thương mại phân phối, chương trình cho vay phát triển nông nghiệp công nghệ cao - nông nghiệp sạch, chương trình ưu đãi lãi suất đối với KHDN vay mua ô tô KHDN.

Trong 4 tháng cuối năm 2019, để phục vụ các tháng cao điểm về nhu cầu tín dụng DNNVV, VietinBank triển khai một số gói tín dụng ưu đãi đối tượng DNNVV với mức LSCV hấp dẫn chỉ từ 5,0%/năm<sup>1</sup> với tổng quy mô lên đến 12.000 tỷ đồng.

VietinBank cũng là ngân hàng hàng đầu cung cấp tới khách hàng các gói giải pháp SPDV toàn diện bao gồm các sản phẩm tín dụng, tiền gửi, tài trợ thương mại, dịch vụ thanh toán, bảo hiểm trên nền tảng công nghệ CoreSunshine hiện đại nhất hiện nay. Một số gói sản phẩm được thiết kế theo đối tượng khách hàng như: gói SPDV dành cho KHDN ngành dệt may, combo 6-in-1 dành cho khách hàng DNNVV mới, gói ưu đãi dành cho đối tác thụ hưởng của khách hàng tiền vay. VietinBank cũng ra mắt sản phẩm thẻ tín dụng dành cho DNNVV với hạn mức lên đến 5 tỷ đồng, bao gồm cả dòng thẻ tín dụng nội địa và quốc tế, với thời gian duy trì đến 15 tháng (thời hạn phát hành thẻ lên đến 3 năm), phục vụ các nhu cầu chi tiêu nhanh và đơn giản của doanh nghiệp...

Bên cạnh đó, VietinBank còn có nhiều sản phẩm tín dụng đặc thù thiết kế theo chuỗi nhằm kết nối các phân khúc khách hàng. Trong đó, có thể kể tới sản phẩm cấp tín dụng chuỗi điển hình đã được triển khai thành công như: (i) đồ uống; (ii) chuỗi ngành dược; (iii) chuỗi cho doanh nghiệp cung cấp thiết bị xây dựng, dây cáp điện... Ngoài ra, VietinBank cung cấp rất nhiều giải pháp về thanh toán, thu hộ, chi hộ cho các khách hàng hoạt động theo mô hình đại lý/nhà phân phối như: (i) dược, (ii) chuỗi thực phẩm đồ uống; (iii) đầu tư, CNTT. Đặc biệt vừa qua, VietinBank mới triển khai thành công sản phẩm Tài trợ chuỗi cung ứng với thời gian cấp tín dụng nhanh chóng khi khách hàng Bên mua/Bên bán tải lên cơ sở chứng từ giải ngân thông qua hệ thống Internet Banking của VietinBank.



Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 và nhiệm kỳ 2019 - 2024 của VietinBank

### 2.3. TRÁCH NHIỆM VỚI CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư (IR) - Ban Thư ký HĐQT & Quan hệ Cổ đông - Văn phòng HĐQT có vai trò là cầu nối giữa VietinBank và cộng đồng nhà đầu tư, bao gồm truyền tải thông tin từ cộng đồng nhà đầu tư đến Ban Lãnh đạo VietinBank, đáp ứng quyền của cổ đông và thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư tới cổ phiếu CTG trong khuôn khổ kế hoạch kinh doanh của VietinBank, hướng tới mục tiêu nâng cao giá trị cổ đông.

#### 2.3.1. Minh bạch thông tin, đảm bảo quyền lợi nhà đầu tư

Là một doanh nghiệp niêm yết với số lượng cổ đông thường xuyên ở mức cao trên 30.000, VietinBank luôn coi trọng tính minh bạch trong việc CBTT. VietinBank không chỉ xây dựng Quy chế CBTT đầy đủ, chặt chẽ, tuân thủ Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính, CBTT mang tính chất tuân thủ bắt buộc theo các quy định của pháp luật mà còn không ngừng nâng cao chất lượng các kênh cung cấp thông tin nhằm tạo điều kiện cho cổ đông và nhà đầu tư kịp thời tiếp cận thông tin về kết quả HĐKD của Ngân hàng.

Tại ĐHĐCĐ, VietinBank đảm bảo quyền lợi của các cổ đông thông qua việc cổ đông có quyền trực tiếp chất vấn và đề xuất kiến nghị đối với Ban Lãnh đạo VietinBank trước khi biểu quyết các vấn đề quan trọng liên quan đến hoạt động của VietinBank. Sau ĐHĐCĐ, VietinBank hoàn thiện các văn bản được thông qua tại ĐHĐCĐ và đăng tải trên website Quan hệ Nhà đầu tư VietinBank để đảm bảo minh bạch thông tin đến tất cả cổ đông và cộng đồng nhà đầu tư. Bên cạnh đó, trong suốt năm tài chính, bộ phận IR VietinBank đã tích cực hỗ trợ và giải đáp các câu hỏi cũng như yêu cầu cung cấp thông tin của nhà đầu tư thông qua các kênh gián tiếp

như email, điện thoại và website Quan hệ Nhà đầu tư VietinBank.

VietinBank cũng là ngân hàng đi đầu, chủ động CBTT đầy đủ, kịp thời, minh bạch bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. Trong năm 2019, VietinBank đã thực hiện CBTT định kỳ và bất thường các nội dung như BCTC, báo cáo quản trị công ty, thông tin về hợp ĐHĐCĐ, thay đổi nhân sự chủ chốt, giao dịch với công ty con, phát hành trái phiếu... bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh.

#### 2.3.2. Định hướng hoạt động IR năm 2020

Nhằm mục tiêu từng bước đưa hoạt động IR tiệm cận với các thông lệ và chuẩn mực quốc tế tiên tiến, không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động, đáp ứng kỳ vọng của các nhà đầu tư, ngay từ đầu năm 2020, bên cạnh việc thực hiện tốt các công việc có tính chất thường xuyên, VietinBank đã triển khai chạy chính thức website Quan hệ Nhà đầu tư với giao diện hoàn toàn mới tại địa chỉ <http://investor.vietinbank.vn>, kiện toàn nội dung theo hướng hiện đại và chuyên nghiệp hơn, cung cấp thông tin phong phú, hữu ích, dễ tra cứu hơn. Đồng thời, VietinBank tiếp tục nâng cao chất lượng CBTT bằng cả tiếng Việt, tiếng Anh cũng như tăng cường hoạt động tiếp xúc nhà đầu tư. Ngày 9/1/2020, VietinBank tổ chức thành công "Hội nghị Nhà đầu tư & Chuyên gia phân tích" với sự tham gia của nhiều đại diện đến từ các Quỹ đầu tư, Công ty chứng khoán, Công ty Quản lý Quỹ trong và ngoài nước cũng như các cơ quan thông tấn báo chí. Các khách mời đánh giá cao sự tham gia đối thoại trực tiếp, cởi mở, minh bạch và thân thiện của Chủ tịch HĐQT và các Lãnh đạo cấp cao VietinBank. Hội nghị đã góp phần nâng cao hơn nữa tính chuyên nghiệp và minh bạch trong việc CBTT của VietinBank; giúp các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về hoạt động, kết quả kinh doanh cũng như định hướng chiến lược của VietinBank trong thời gian tới.

- 1 Để được áp dụng mức lãi suất ưu đãi trên, doanh nghiệp cần đáp ứng đủ điều kiện của Chương trình.



## 2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI



Các đại biểu chúc mừng Ban Thanh tra Nhân dân khóa 10 nhiệm kỳ 2019 – 2021

### 2.4. TRÁCH NHIỆM VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

#### 2.4.1. Đảm bảo việc làm cho người lao động

Năm 2019, toàn bộ người lao động trong toàn hệ thống được bố trí, sắp xếp công việc phù hợp với trình độ và năng lực làm việc. Hoạt động này đảm bảo tất cả người lao động trong hệ thống đều có việc làm, được ký kết hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

#### 2.4.2. Chính sách lương, thưởng

Lao động của VietinBank đến thời điểm 31/12/2019 là 24.105 người (bao gồm cả lao động của các công ty con, đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện, lao động khoán gọn). Người lao động làm việc trong hệ thống VietinBank được hưởng các chế độ tiền lương, thưởng và đãi ngộ sau:

- Trả lương theo vai trò trách nhiệm đảm nhận của từng vị trí công việc, theo năng lực cá nhân và theo kết quả thực hiện công việc (KPIs);

- Được hưởng lương, thưởng theo vị trí công việc, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, mức độ đóng góp vào kết quả kinh doanh của đơn vị. Việc trả lương gắn với vị trí và hiệu quả công việc của từng người lao động tạo động lực, nâng cao năng suất lao động. Năm 2019, tiền lương bình quân của VietinBank đạt 27,87 triệu đồng/người/tháng;

- Được thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm theo

quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của người lao động khi nghỉ hưu, ốm đau, thai sản;

- Được khẳng định năng lực để đề bạt, bổ nhiệm, được đánh giá để thưởng thành tích;

- Được cấp kinh phí đào tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn;

- Được hưởng các chế độ phúc lợi: tham quan, nghỉ mát, trợ cấp công đoàn khi gia đình hoặc bản thân ốm đau, thăm hỏi hiếu, hỷ; mua bảo hiểm chăm sóc sức khỏe...;

- Lao động nghỉ hưu được hưởng chế độ từ Bảo hiểm xã hội, được trợ cấp 02 tháng lương trước khi nghỉ hưu và được VietinBank hỗ trợ kinh phí trong hoạt động hưu trí.

Hệ thống tiền lương của VietinBank được xây dựng theo thông lệ quốc tế dựa trên nguyên tắc 3Ps: trả lương theo vị trí công việc, trả lương theo năng lực cá nhân, trả lương theo kết quả thực hiện công việc nhằm đáp ứng 03 mục tiêu chính: (i) Đảm bảo ổn định tiền lương hằng tháng, hằng quý, hằng năm của người lao động; (ii) Tạo động lực đối với người lao động để nâng cao năng suất lao động; (iii) Linh hoạt trong công tác xếp lương, năng lương hằng năm.

Năm 2019, tiền lương được VietinBank chi trả đúng, đầy đủ và mức tiền lương bình quân gần với mức tăng năng suất lao động bình quân. Theo đó, mức tiền lương bình quân tăng trên 30% so với năm 2018.



#### 2.4.3. Chế độ bảo hiểm xã hội

Người lao động làm việc trong hệ thống VietinBank đều được đóng bảo hiểm theo chế độ Nhà nước quy định, được đảm bảo quyền lợi khi về nghỉ chế độ hoặc trong các trường hợp ốm đau, thai sản. Khi người lao động đủ tuổi nghỉ chế độ, VietinBank thực hiện đầy đủ các thủ tục với cơ quan bảo hiểm để người lao động được về nghỉ đúng thời gian quy

định, đồng thời trợ cấp thêm 2 tháng lương tính theo tiền lương vị trí bình quân thực tế được nhận của 6 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

#### 2.4.4. Chế độ phúc lợi

Năm 2019, VietinBank tiếp tục triển khai các chế độ phúc lợi, đãi ngộ chung đối với CBNV trong toàn hệ thống nhằm chăm lo đời sống, tái tạo sức lao động, tạo sự cân bằng giữa công việc – cuộc sống, tăng sự gắn kết và các chế độ phúc lợi, đãi ngộ vượt trội đối với cán bộ có thành tích cao, cán bộ nhân tài, lãnh đạo các vị trí chủ chốt, lãnh đạo cấp cao để ghi nhận sự đóng góp, giữ chân cán bộ có năng lực, trình độ cao.

Hiện tại, chế độ phúc lợi đãi ngộ VietinBank đang triển khai bao gồm:

(i) 15 chế độ đãi ngộ phúc lợi chung cho tất cả người lao động trong hệ thống: hiếu, hỷ, sinh nhật, thăm hỏi ốm đau, nghỉ mát, quà các dịp Lễ/Tết, chi phí hỗ trợ đi lại các ngày Lễ/Tết, quà ngày 8/3 và 20/10, quà Tết thiếu nhi, Trung thu, khen thưởng cho con CBNV có thành tích tốt, mua bảo hiểm VBI Care cho các cán bộ có thời gian công tác đủ 12 tháng trở lên nhằm đảm bảo các đãi ngộ về chăm sóc sức khỏe...

4 chế độ đãi ngộ vượt trội áp dụng đối với cán bộ có thành tích cao, các cán bộ giữ vị trí chủ chốt, các cán bộ Nhân tài tiềm năng (Top 500), Chương trình cho vay đối với cán bộ có thành tích cao và cán bộ Top 500, nghỉ mát cao cấp, hỗ trợ học phí cho con, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nhân thọ...

BẢNG THỜI LƯỢNG ĐÀO TẠO TRUNG BÌNH VÀ MỨC ĐỘ BAO PHỦ CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2019 (KHÔNG TÍNH ĐÀO TẠO ON-JOB TRAINING, COACHING VÀ MENTORING)

|  | Tổng số ngày đào tạo | Tổng số cán bộ | Số ngày đào tạo trung bình |
|--|----------------------|----------------|----------------------------|
| <b>Toàn hệ thống</b>                                 | 74.918               | 22.331         | 3,35                       |
| <b>Phân loại theo đối tượng đào tạo</b>              |                      |                |                            |
| Lãnh đạo cấp trung (GD/PGĐ CN, TPP TSC, GD/PGĐ ĐVSN) | 1.449                | 963            | 1,5                        |
| Cán bộ quản lý (TPP CN, TPP ĐVSN)                    | 6.776                | 4.663          | 1,45                       |
| Cán bộ mới tại CN                                    | 9.276                | 1.388          | 6,68                       |
| Các nghiệp vụ chuyên môn khác                        | 57.417               | 15.306         | 3,75                       |

Chú thích các từ viết tắt trong bảng: **GD/PGĐ CN**: Giám đốc/Phó Giám đốc Chi nhánh; **TPP TSC**: Trưởng phó phòng Trụ sở chính; **GD/PGĐ ĐVSN**: Giám đốc/Phó Giám đốc Đơn vị sự nghiệp; **TPP CN**: Trưởng phó phòng Chi nhánh; **TPP ĐVSN**: Trưởng phó phòng Đơn vị sự nghiệp



## 2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

### 2.4.5. Đào tạo nâng cao trình độ

Năm 2019, VietinBank không ngừng chuyển mình để nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời triển khai đào tạo nâng cao trình độ và năng lực cán bộ. VietinBank đã tổ chức tổng cộng 577 lớp học (tăng 13% so với năm 2018) với tổng thời lượng đào tạo là 74.918 ngày. Các chương trình được đào tạo theo chủ điểm các khối nghiệp vụ đưa ra, đáp ứng yêu cầu Khung năng lực VietinBank và định hướng phát triển kinh doanh theo từng thời kỳ.

#### 2.4.5.1. Điều chỉnh nhu cầu đào tạo theo thông lệ chuẩn và tăng cường khả năng đáp ứng kịp thời với nhu cầu của các đơn vị kinh doanh

Xác định nhu cầu đào tạo và xây dựng Kế hoạch đào tạo năm 2020 - 2021 theo mô hình tháp và mức độ ưu tiên từ trên xuống bao gồm: nhu cầu đào tạo từ tổ chức (chiến lược tổ chức, thực trạng hoạt động, ngân sách), nhu cầu đào tạo từ công việc (phân tích khoảng trống năng lực cho bộ phận nghiệp vụ/cá nhân theo kế hoạch phát triển của tổ chức như Bản mô tả công việc,

Khung năng lực, Khung đào tạo bắt buộc...), nhu cầu đào tạo từ cá nhân (kế hoạch phát triển của cá nhân). Bên cạnh đó, VietinBank thực hiện triển khai chương trình hỗ trợ CN được lựa chọn trong công tác thành lập tổ đào tạo tại CN, xác định nhu cầu và lập kế hoạch đào tạo giúp nâng cao hiệu quả đào tạo gắn liền với việc thúc đẩy các mục tiêu kinh doanh của CN.

#### 2.4.5.2. Nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo, đội ngũ chuyên gia và ứng dụng công nghệ vào trải nghiệm trong lớp học

Năm 2019, VietinBank chú trọng nâng cao các chương trình đào tạo bám sát nhu cầu của các phòng/ban TSC và CN: (i) Đẩy mạnh tổ chức các khóa đào tạo trực tiếp tại CN với sự phối hợp của các đơn vị TSC. Tất cả các khóa học được “may đo” kịp thời nhu cầu nâng cao trình độ, kỹ năng chuyên môn của cán bộ tại CN; (ii) Phát triển và trực tiếp giảng dạy nhiều chương trình kỹ năng và chuyên môn mới, có tính thực tiễn và ứng dụng cao, tiết kiệm được chi phí thuê ngoài cho VietinBank.

Phương pháp đào tạo liên tục được cải tiến theo hướng ứng dụng công nghệ vào trải nghiệm trong lớp học tăng hiệu quả ứng dụng và tiết giảm tối đa chi phí tổ chức: VietinBank đã xây dựng kho bài giảng E-learning với nhiều chủ đề phong phú về kỹ năng và kiến thức nghiệp vụ. Ngoài ra, phương pháp đào tạo liên tục được cải tiến theo hướng ứng dụng công nghệ vào đào tạo như: ứng dụng game đào tạo (kahoot, slido...), xây dựng thành công chương trình “Giả lập thực hành Kỹ năng quản lý dành cho vị trí Trưởng phó phòng CN” bắt kịp xu hướng đào tạo hiện đại trên thế giới hiện nay.

VietinBank tiếp tục phát triển mạnh mẽ lực lượng chuyên gia đào tạo về chất lượng và số lượng, tăng tính thực tiễn trong nội dung giảng dạy để đáp ứng nhu cầu và phù hợp với xu hướng hiện nay: các chương trình góc nhìn thực tế có sự góp mặt của các chuyên gia giúp học viên hiểu sâu hơn về các vấn đề và định hướng ứng dụng hiệu quả kiến thức vào thực tiễn công việc.

#### 2.4.6. Cơ hội phát triển nghề nghiệp

Năm 2019, VietinBank tiếp tục thực hiện rà soát cấp bậc công việc nhằm sắp xếp, bố trí phù hợp với năng lực. Cán bộ VietinBank được đào tạo, phát triển, đánh giá song song theo cả Khung năng lực cốt lõi và Khung năng lực chuyên môn đối với từng vị trí công việc, từ đó có kế hoạch cải thiện cụ thể nhằm hướng tới các vị trí mục tiêu theo lộ trình của cá nhân. Đối với đội ngũ Nhân tài tiềm năng đã được nhận diện, VietinBank đang tiếp tục đào tạo, phát triển, đãi ngộ nhằm xây dựng đội ngũ quản lý kế cận, trong năm 2019 đã hoàn thành bổ nhiệm lên vị trí cao hơn đối với 30 cán bộ nhân tài.

#### 2.4.7. Bình đẳng giới trong doanh nghiệp

Ban Vì sự tiến bộ của Phụ nữ VietinBank và Công đoàn luôn quan tâm tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để nữ cán bộ, người lao động



Trường ĐT&PTNNL. VietinBank có cơ sở vật chất hiện đại đáp ứng đầy đủ quá trình đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn của CBNV trong hệ thống.



## 2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI



Chung kết Cuộc thi "Innovation Contest" dành cho Nhân tài Bán lẻ, tổ chức ngày 23/11/2019.

VietinBank có cơ hội được phần thưởng, cống hiến, học tập nâng cao trình độ và tham gia các hoạt động đoàn thể nhằm phát huy năng lực trên mọi lĩnh vực công tác. Công tác chỉ đạo, triển khai với mục tiêu hướng về cơ sở, Ban Vì sự tiến bộ của Phụ nữ VietinBank đã chỉ đạo các đơn vị triển khai chương trình hoạt động gắn liền với hoạt động chuyên môn và công tác giám sát, kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách đối với lao động nữ nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng cho nữ cán bộ, người lao động. Bên cạnh đó, công tác khen thưởng luôn được quan tâm đúng mức, nhằm động viên kịp thời đối với thành tích của cán bộ nữ đã góp phần thúc đẩy cán bộ nữ nỗ lực phấn đấu cùng toàn thể cán bộ, người lao động toàn hệ thống VietinBank hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ kinh doanh.

### 2.4.8. Phát huy tính dân chủ của người lao động

Với sự đồng thuận, nhất trí cao của người lao động đối với Quy chế tiền lương, Nội quy lao động, Thỏa ước lao động tập thể... năm 2019, VietinBank tiếp tục triển khai nhằm đảm bảo tốt

quyền, lợi ích của người lao động theo đúng quy định của Pháp luật.

VietinBank nghiêm túc công khai các nội dung theo quy định: Kế hoạch kinh doanh; nội quy, quy chế, quy định như: Nội quy lao động; Quy chế tuyển dụng, sử dụng lao động; Định mức lao động; Thang bảng lương; Trang bị bảo hộ lao động; việc thực hiện các chế độ chính sách tuyển dụng, sử dụng lao động, trợ cấp thôi việc; thỏa ước lao động tập thể; trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, công khai tài chính; Điều lệ tổ chức và hoạt động VietinBank.

100% đơn vị trong hệ thống VietinBank đã tổ chức Hội nghị Người lao động năm 2019. Bên cạnh đó, VietinBank triển khai nhiều hình thức như: Hộp thư góp ý của Khối Nhân sự; khảo sát, đánh giá 360 độ, triển khai mạng xã hội nội bộ VietinBank Workplace, khảo sát mức độ hài lòng và gắn kết của CBNV... nhằm kịp thời nắm bắt/giải đáp những vấn đề mà cán bộ, người lao động cảm nhận về môi trường làm việc.

Năm 2019, bên cạnh triển khai kế hoạch kiểm

tra của Ban Chỉ đạo Quy chế dân chủ cơ sở VietinBank, các phòng/ban TSC, Công đoàn VietinBank đã xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát các đơn vị trong hệ thống, trong đó có nội dung kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở.

Tại VietinBank hoàn toàn không có hiện tượng đình công, lãn công tại các đơn vị trực thuộc; không có thư/đơn thư khiếu nại liên quan đến việc thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở chưa được giải quyết.

### 2.4.9. Khảo sát sự hài lòng và gắn kết nhân viên

Căn cứ kết quả Khảo sát mức độ hài lòng và gắn kết nhân viên năm 2017 đã đưa ra cho VietinBank những kế hoạch hành động và đạt được những kết quả cải thiện tích cực. Năm 2019, VietinBank tiếp tục triển khai trên cơ sở xác định được các lĩnh vực VietinBank có điểm khảo sát cao và có tính cạnh tranh so với thị trường và các lĩnh vực cần cải thiện để nâng cao mức độ gắn kết, để định hình kế hoạch hành động trong năm 2020 nhằm cải thiện và nâng cao mức độ hài lòng của nhân viên.



VietinBank thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nghiệp vụ và kỹ năng cho CBNV.





## 2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

### 2.5. TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI

#### 2.5.1. Phát triển doanh nghiệp vì sự phát triển của cộng đồng

VietinBank luôn là đơn vị tích cực tiên phong, dẫn đầu cả nước về thực hiện công tác từ thiện - an sinh xã hội và đền ơn đáp nghĩa, góp phần chia sẻ trách nhiệm với Đảng, Chính phủ và các địa phương còn nhiều khó khăn. Đồng thời, VietinBank luôn ý thức rằng, thực hiện tốt công tác từ thiện - an sinh xã hội cũng là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng, là trách nhiệm xã hội của một doanh nghiệp lớn hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Những hoạt động nghĩa tình của VietinBank trong công tác xóa đói, giảm nghèo đối với các địa phương đã góp phần quảng bá rộng rãi hình ảnh và thương hiệu của VietinBank trên khắp mọi miền Tổ quốc.

#### 2.5.2. Công tác an sinh xã hội từ khi thành lập đến nay

VietinBank đã và đang thực hiện tài trợ số tiền trên 7.000 tỷ đồng từ quỹ phúc lợi, chi phí hoạt động kinh doanh và nguồn đóng góp của cán bộ, nhân viên trong toàn hệ thống để xây dựng trên 40.000 ngôi nhà ở cho người nghèo, xây dựng gần 1.000 công trình cầu, đường giao thông nông thôn, 20 công trình nước sạch và bể nước ngọt, tài trợ 3.158 con trâu, bò giống cho các hộ nông dân nghèo, 7 hệ thống kênh tưới tiêu nội đồng; xây dựng 80 công trình Nhà văn hoá sinh hoạt cộng đồng, phòng tránh thiên tai.

**Đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo**, VietinBank đã tài trợ kinh phí để xây dựng 672 công trình trường học, trên 500 phòng học và nhà ở cho học sinh bán trú, nội trú. VietinBank cũng tài trợ trên 10.000 suất học bổng cho học sinh nghèo vượt

khó (1 triệu đồng - 3 triệu đồng/ suất), trên 32.000 chiếc cặp phao cứu sinh cho trẻ em vùng sông nước và nhiều đồ dùng sinh hoạt, trang thiết bị giáo dục phục vụ công tác giảng dạy khác.

**Đối với lĩnh vực tài trợ y tế**, VietinBank đã tài trợ kinh phí để xây dựng 129 trạm y tế; nâng cấp và xây dựng 4 bệnh viện, 1 phòng khám đa khoa và 1 trường Trung cấp y tế; tặng trên 300 xe ô tô cứu thương, xe hiến máu chuyên dùng và xe 7 chỗ phục vụ luân chuyển cán bộ y tế xuống cơ sở theo Đề án 1816 của Bộ Y tế. Đồng thời tài trợ nhiều trang thiết bị y tế, vật dụng y tế như: giường hồi sức đa năng; giường inox, giường sơ sinh, tủ thuốc, tủ đầu giường, máy thở cao tần, máy nội soi, siêu âm, X - Quang, chụp CT, hệ thống phẫu thuật nội soi, dụng cụ mổ nội soi, máy monitor theo dõi bệnh nhân... và các thiết bị y tế hiện đại khác cho các bệnh viện Trung Ương, bệnh viện tỉnh, huyện, các trạm y tế xã nhằm hỗ trợ nâng cao điều kiện cơ sở vật chất khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào nhân dân. Ngoài ra, VietinBank đã hỗ trợ kinh phí để xây dựng khu nhà ở dành riêng cho gia đình bệnh nhân tại bệnh viện Nhi TW và Bệnh viện Chợ Rẫy TP.HCM nhằm giúp cho thân nhân

hoàn cảnh khó khăn có chỗ ở lưu trú trong thời gian chăm sóc con em tại bệnh viện.

**Thực hiện công tác đền ơn, đáp nghĩa, tri ân** với các anh hùng liệt sỹ, gia đình chính sách, người có công với cách mạng, VietinBank đã nhận chăm sóc và phụng dưỡng suốt đời gần 300 Mẹ Việt Nam Anh Hùng (đến nay còn 41 mẹ). Thường xuyên thăm hỏi, trợ cấp một số đồng chí thương binh nặng đang điều trị tại các trung tâm điều dưỡng thương binh; tôn tạo và nâng cấp hàng chục nghĩa trang liệt sỹ, đền thờ, nhà bia, bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ trong cả nước. Thông qua các tổ chức từ thiện xã hội khác, hàng năm, VietinBank còn dành kinh phí tài trợ cho nạn nhân chất độc da cam, trẻ em tàn tật, ủng hộ thiên tai, bão lụt...

Với những thành tích đóng góp tích cực trong công tác an sinh xã hội và đền ơn đáp nghĩa, VietinBank đã vinh dự được đón nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo; Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu Tư... và nhiều tỉnh, thành phố ghi nhận sự đóng góp hiệu quả của VietinBank.

### CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI TỪ TRƯỚC ĐẾN NAY

Tài trợ số tiền trên **7.000** TỶ ĐỒNG

**40.000**

ngôi nhà ở cho người nghèo



40.000 hộ nghèo đã được VietinBank hỗ trợ xây dựng nhà ở.

**1.000**

công trình cầu, đường giao thông nông thôn



Cầu La Mã, xã Hưng Nhượng, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do VietinBank tài trợ



Công trình Trường PTDT bán trú tiểu học Sùng Thái, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang do VietinBank tài trợ

**672**

công trình trường học

**500**

và nhà ở cho học sinh bán trú, nội trú



Hệ thống chụp CT Scanner đa dãy hiện đại tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng do VietinBank tài trợ

xây dựng **129** trạm y tế

tặng trên **300**

xe ô tô cứu thương



## 2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

### 2.5.3. Công tác an sinh xã hội trong năm 2019 – chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng

VietinBank là ngân hàng tiên phong và có bề dày truyền thống thực hiện hoạt động từ thiện, an sinh xã hội với cộng đồng. VietinBank đã và đang quyết tâm, nỗ lực cùng Đảng, Chính phủ, Ngành Ngân hàng và Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương thực hiện đưa chủ trương, chính sách về an sinh xã hội đi vào cuộc sống, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Thực hiện triết lý kinh doanh “Đoàn kết, hợp tác, chia sẻ và trách nhiệm xã hội”, trong năm 2019, VietinBank đã hạch toán kinh phí để thực hiện công tác an sinh xã hội tại nhiều địa phương nghèo, đơn vị khó khăn trong cả nước với số tiền gần 370 tỷ đồng, Cụ thể:

**Tài trợ cho người nghèo:** hạch toán xây dựng 945 căn nhà ở cho người nghèo, xây dựng 4 công trình nhà văn hoá, 1 công trình nước sạch, xây dựng 5 công trình cầu, đường giao thông nông thôn, tặng quà tết cho đồng bào nghèo...

**Tài trợ lĩnh vực y tế:** hạch toán tài trợ xây dựng 3 trạm y tế, 1 công trình nhà ở cho gia đình bệnh nhân, tài trợ thiết bị y tế, tặng 2 xe ô tô 7 chỗ theo Đề án 1816 của Bộ Y tế; tài trợ suất ăn dinh dưỡng, suất ăn từ thiện cho bệnh nhi và gia đình người bệnh nghèo, có hoàn cảnh khó khăn;

**Tài trợ lĩnh vực giáo dục:** hạch toán tài trợ xây dựng 18 công trình trường học, tặng 2.000 chiếc cặp phao cho trẻ em vùng sông nước, tặng 330 suất học bổng cho học sinh, sinh viên nghèo vượt khó và trang thiết bị giáo dục phục vụ công tác giảng dạy khác.

**Tài trợ các lĩnh vực khác:** hạch toán tài trợ một số công trình đền ơn đáp nghĩa, tặng quà cho đối tượng chính sách nhân dịp 27/7, trong năm nhận phụng dưỡng suốt đời 53 mẹ Việt Nam Anh Hùng (đến nay còn 41 mẹ) và các tài trợ khác: khắc phục hậu quả thiên tai do mưa lũ tại một số tỉnh miền Bắc...

Ngoài các chương trình tài trợ của VietinBank, nhiều đơn vị thuộc hệ thống VietinBank tích cực hưởng ứng, động viên đồng đảo đoàn viên lao động tham gia hiến máu nhân đạo năm 2019. Những nỗ lực của VietinBank trong thời gian qua đã mang lại những thành công nhất định trong việc góp phần thực hiện thắng lợi chủ trương lớn

của Đảng, Chính phủ, Ngành Ngân hàng đối với công tác xóa đói, giảm nghèo và đền ơn đáp nghĩa. Nhiều huyện, xã nghèo sau khi có sự hỗ trợ của VietinBank đã từng bước thay đổi diện mạo; đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của hộ nghèo và các địa phương được cải thiện và nâng cao rõ rệt; người dân có nhà để ở, có điều kiện về y tế tốt hơn để chăm sóc sức khỏe; giao thông đi lại an toàn thuận tiện; các em nhỏ có cơ sở trường lớp tốt, khang trang bền vững để vui chơi, học tập... Một cộng đồng phát triển bền vững là mục tiêu VietinBank luôn hướng tới nhằm thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

### CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI TRONG NĂM 2019

**945**

ngôi nhà ở cho người nghèo

**04** công trình nhà văn hoá

**05** công trình cầu, đường giao thông nông

**03** trạm y tế,

**01** công trình nhà ở cho gia đình bệnh nhân,

**02** xe ô tô 7 chỗ



Lễ bàn giao Nhà văn hóa xã Kim Quan, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang do VietinBank tài trợ



VietinBank trao tặng xe ô tô theo Đề án 1816 của Bộ Y Tế cho Viện Dinh dưỡng Quốc Gia

**18** công trình trường học,

**2.000** chiếc cặp phao cho trẻ em vùng sông nước,

**tặng 330** suất học bổng cho học sinh



Lễ bàn giao Công trình Trường học trên địa bàn tỉnh Hà Giang do VietinBank tài trợ xây dựng

7

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2019 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

1. Thông tin chung
2. Báo cáo của Ban Điều hành
3. Báo cáo Kiểm toán độc lập
4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
7. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

— “ —  
**VƯỢT QUA  
THÁCH THỨC**  
— ” —



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

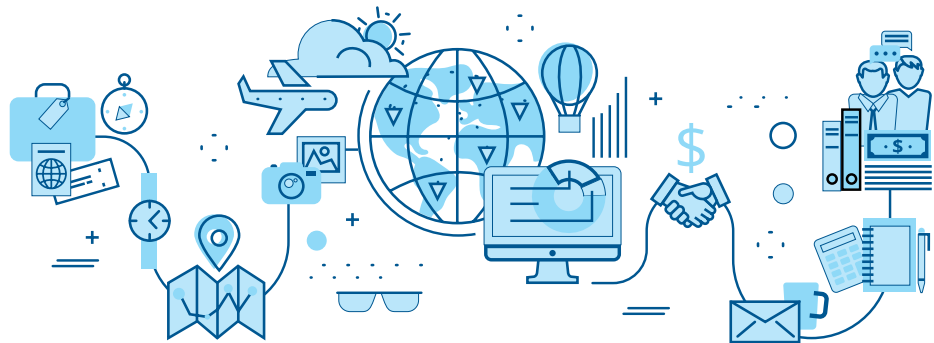
THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười một được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 01 tháng 11 năm 2018.



Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 37.234.046 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 37.234.046 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh); chín (09) Đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm Thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại và năm (05) Trung tâm Quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi lăm (155) chi nhánh và bảy (07) công ty con; mạng lưới nước ngoài gồm có: một (01) Văn phòng đại diện tại Myanmar, hai (02) Chi nhánh tại Cộng hòa Liên bang Đức, một (01) Ngân hàng 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào).

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| Họ và tên              | Chức vụ   |
|------------------------|---|
| Ông Lê Đức Thọ         | Chủ tịch (nhiệm kỳ 2014-2019 được bầu ngày 31/10/2018 theo Nghị quyết 568/NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 31/10/2018; nhiệm kỳ 2019-2024 được bầu ngày 23/4/2019 theo Nghị quyết 118/NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 23/4/2019)   |
| Ông Trần Minh Bình     | Thành viên (được bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 từ ngày 8/12/2018 tại Đại hội cổ đông bất thường ngày 8/12/2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8/12/2018; được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019) |
| Bà Trần Thu Huyền      | Thành viên (bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 ngày 24/7/2014; được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)  |
| Ông Hiroshi Yamaguchi  | Thành viên (bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 ngày 17/04/2017; được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)   |
| Ông Hideaki Takase     | Thành viên (bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 ngày 21/04/2017; được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)   |
| Ông Nguyễn Thế Huân    | Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)  |
| Bà Phạm Thị Thanh Hoài | Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)  |
| Ông Trần Văn Tấn       | Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)  |
| Ông Cát Quang Dương    | Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)   |
| Ông Phùng Khắc Kế      | Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)   |

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| Họ và tên               | Chức vụ           |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Trần Minh Bình      | Tổng Giám đốc     |
| Bà Nguyễn Hồng Vân      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoàng Dũng   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Thành    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Công Quỳnh Lâm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đình Vinh    | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Như Hoa           | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hiroshi Yamaguchi   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hải Hưng     | Kế toán Trưởng    |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| Họ và tên             | Chức vụ  |
|-----------------------|--|
| Bà Lê Anh Hà          | Trưởng ban (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019; được bầu giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát Ngân hàng nhiệm kỳ 2019-2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-BKS-2019 ngày 23/4/2019) |
| Bà Nguyễn Thị Anh Thư | Thành viên (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)  |
| Ông Nguyễn Mạnh Toàn  | Thành viên (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)  |
| Ông Nguyễn Thế Huân   | Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)  |
| Bà Phạm Thị Thơm      | Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)  |
| Ông Trần Minh Đức     | Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)  |

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Lê Đức Thọ - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Hồng Vân - Phó Tổng Giám đốc được Ông Lê Đức Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 1151/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.



## NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

## CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành



Ông Trần Minh Bình  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 02 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1,  
Ho Chi Minh City, S. R. of Vietnam  
Tel: +84 28 3824 5252  
Fax: +84 28 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 60755043/20827148-HN

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con được lập ngày 28 tháng 02 năm 2020 và được trình bày từ trang 7 đến trang 77, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

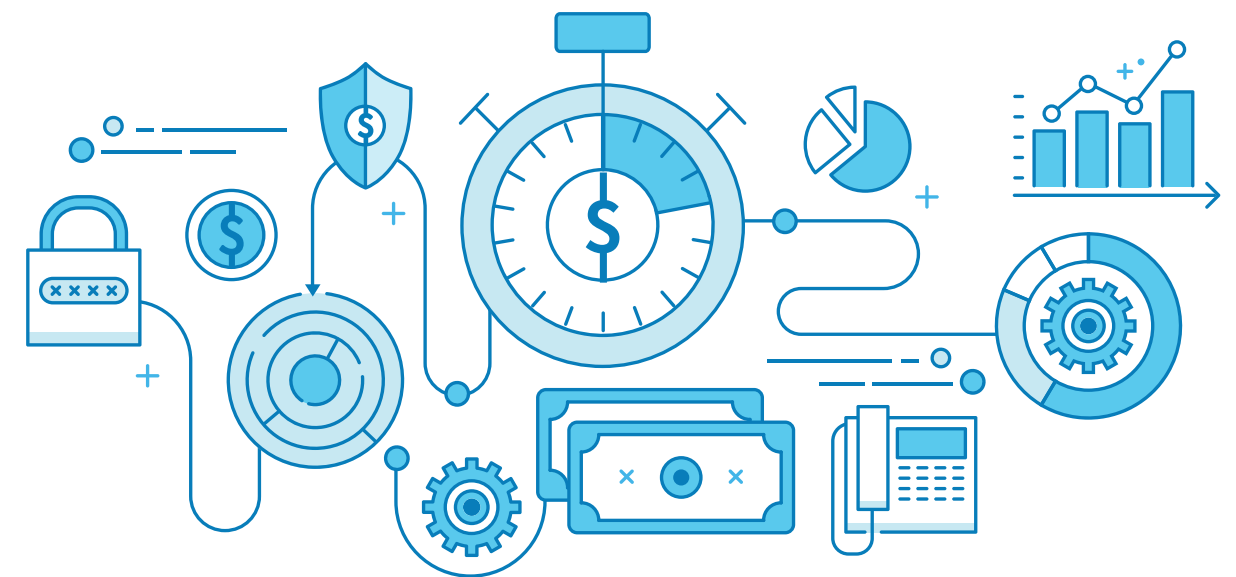
## Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)



Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



*Trịnh Hoàng Anh*

Trịnh Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

*Hoàng Thị Hồng Minh*

Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 02 năm 2020



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B02/TCTD-HN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

|  | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng<br>(trình bày lại) |
|--|-------------|---|--|
| <b>TÀI SẢN</b>   |             |   |  |
| <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>5</b>    | <b>8.282.726</b>                        | <b>7.028.347</b>   |
| <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>                               | <b>6</b>    | <b>24.873.714</b>                       | <b>23.182.208</b>  |
| <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>                 | <b>7</b>    | <b>129.388.518</b>                      | <b>130.512.012</b>   |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                               |             | 123.084.758                             | 126.276.846  |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác                                    |             | 6.303.760                               | 4.235.166  |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>  | <b>8</b>    | <b>3.825.374</b>                        | <b>3.131.835</b>   |
| Chứng khoán kinh doanh   |             | 4.051.245                               | 3.279.561  |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                               |             | (225.871)                               | (147.726)  |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>9</b>    | <b>469.712</b>                          | <b>281.166</b>   |
| <b>Cho vay khách hàng</b>  |             | <b>922.325.251</b>                      | <b>851.865.984</b>   |
| Cho vay khách hàng   | 10          | 935.270.945                             | 864.925.948  |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 11          | (12.945.694)                            | (13.059.964)   |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>  | <b>12</b>   | <b>104.615.279</b>                      | <b>102.100.093</b>   |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   | 12.1        | 97.131.629                              | 88.586.344   |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              | 12.2        | 15.367.993                              | 16.207.592   |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   | 12.4        | (7.884.343)                             | (2.693.843)  |
| <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>13</b>   | <b>3.282.709</b>                        | <b>3.317.405</b>   |
| Vốn góp liên doanh   | 13.1        | 3.018.057                               | 2.906.452  |
| Đầu tư dài hạn khác  |             | 264.652                                 | 412.645  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     |             | -                                       | (1.692)  |
| <b>Tài sản cố định</b>   |             | <b>10.996.975</b>                       | <b>11.139.862</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình   | 14          | 6.422.382                               | 6.194.652  |
| Nguyên giá tài sản cố định   |             | 14.817.602                              | 13.919.662   |
| Khấu hao tài sản cố định   |             | (8.395.220)                             | (7.725.010)  |
| Tài sản cố định vô hình  | 15          | 4.574.593                               | 4.945.210  |
| Nguyên giá tài sản cố định   |             | 6.302.326                               | 6.447.395  |
| Hao mòn tài sản cố định  |             | (1.727.733)                             | (1.502.185)  |
| <b>Tài sản Có khác</b>   | <b>16</b>   | <b>32.651.217</b>                       | <b>31.730.749</b>  |
| Các khoản phải thu   | 16.1        | 22.349.498                              | 21.741.493   |
| Các khoản lãi, phí phải thu  |             | 6.675.886                               | 6.593.324  |



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B02/TCTD-HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

|   | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng<br>(trình bày lại) |
|---|-------------|---|--|
| Tài sản Có khác   | 16.2        | 3.636.910                               | 3.404.868  |
| <i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>                               | 17          | -                                       | 907  |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác        |             | (11.077)                                | (8.936)  |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>   |             | <b>1.240.711.475</b>                    | <b>1.164.289.661</b>                                       |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>  |             |   |  |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                      | 18          | 70.602.893                              | 62.600.159   |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                         | 19          | 109.483.059                             | 111.399.612  |
| Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                            | 19.1        | 82.538.040                              | 73.941.924   |
| Vay các tổ chức tín dụng khác                                     | 19.2        | 26.945.019                              | 37.457.688   |
| Tiền gửi của khách hàng   | 20          | 892.785.228                             | 825.816.119  |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 21          | 5.775.899                               | 5.934.029  |
| Phát hành giấy tờ có giá  | 22          | 57.066.353                              | 46.216.359   |
| Các khoản nợ khác   | 23          | 27.643.225                              | 45.007.049   |
| Các khoản lãi, phí phải trả                                       |             | 17.835.374                              | 15.820.561   |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                                | 23.1        | 9.322.163                               | 28.763.344   |
| Dự phòng rủi ro khác  |             | 485.688                                 | 423.144  |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>1.163.356.657</b>                    | <b>1.096.973.327</b>                                       |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   |             |   |  |
| Vốn của tổ chức tín dụng  |             | 46.724.637                              | 46.416.214   |
| - Vốn điều lệ   |             | 37.234.046                              | 37.234.046   |
| - Thặng dư vốn cổ phần  |             | 8.974.683                               | 8.974.698  |
| - Vốn khác  |             | 515.908                                 | 207.470  |
| Các quỹ dự trữ  |             | 9.610.061                               | 8.167.617  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái  |             | 626.014                                 | 599.602  |
| Lợi nhuận chưa phân phối  |             | 19.832.683                              | 11.836.676   |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                               |             | 561.423                                 | 296.225  |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  | 25          | <b>77.354.818</b>                       | <b>67.316.334</b>  |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         |             | <b>1.240.711.475</b>                    | <b>1.164.289.661</b>                                       |

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B02/TCTD-HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

|                              | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng<br>(trình bày lại) |
|------------------------------|---|--|
| Bảo lãnh vay vốn             | 526.118                                 | 3.058.616  |
| Cam kết giao dịch hối đoái   | 190.185.460                             | 167.327.100  |
| - Cam kết mua ngoại tệ       | 4.525.641                               | 2.507.667  |
| - Cam kết bán ngoại tệ       | 4.741.892                               | 2.724.166  |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi | 180.917.927                             | 162.095.267  |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C  | 34.487.895                              | 52.935.903   |
| Bảo lãnh khác                | 51.550.780                              | 57.429.323   |
| Các cam kết khác             | 20.798.816                              | 37.414.889   |

Người lập:

Ông Ngô Xuân Hải  
Trưởng phòng Quản lý  
Kế toán Tài chính

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Hải Hưng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Hồng Vân  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 02 năm 2020



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B03/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

|   | Thuyết minh | 2019<br>triệu đồng  | 2018<br>triệu đồng<br>(trình bày lại) |
|---|-------------|---------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 26          | 82.742.771          | 73.869.866                            |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | 27          | (49.543.734)        | (51.658.034)                          |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>   |             | <b>33.199.037</b>   | <b>22.211.832</b>                     |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   |             | 7.888.130           | 5.963.790                             |
| Chi phí hoạt động dịch vụ   |             | (3.832.752)         | (3.193.013)                           |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>28</b>   | <b>4.055.378</b>    | <b>2.770.777</b>                      |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | <b>29</b>   | <b>1.564.300</b>    | <b>709.869</b>                        |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                    | <b>30</b>   | <b>365.564</b>      | <b>271.475</b>                        |
| <b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                   | <b>31</b>   | <b>(790.728)</b>    | <b>218.321</b>                        |
| Thu nhập từ hoạt động khác  |             | 2.357.430           | 2.914.313                             |
| Chi phí cho hoạt động khác  |             | (859.995)           | (1.025.298)                           |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>32</b>   | <b>1.497.435</b>    | <b>1.889.015</b>                      |
| <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   | <b>33</b>   | <b>628.400</b>      | <b>374.238</b>                        |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>   | <b>34</b>   | <b>(15.734.862)</b> | <b>(14.084.040)</b>                   |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>24.784.524</b>   | <b>14.361.487</b>                     |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng  |             | (13.003.531)        | (7.802.854)                           |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>  |             | <b>11.780.993</b>   | <b>6.558.633</b>                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 24.1        | (2.286.552)         | (1.272.578)                           |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại  |             | (17.452)            | (8.809)                               |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   |             | <b>(2.304.004)</b>  | <b>(1.281.387)</b>                    |
| <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>   |             | <b>9.476.989</b>    | <b>5.277.246</b>                      |
| <b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>  |             | <b>15.722</b>       | <b>2.443</b>                          |
| <b>Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu</b>   |             | <b>9.461.267</b>    | <b>5.274.803</b>                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>  | <b>25.3</b> | <b>2.044</b>        | <b>1.417</b>                          |

Người lập:

Ông Ngô Xuân Hải  
Trưởng phòng Quản lý  
Kế toán Tài chính

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Hải Hưng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Hồng Vân  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 02 năm 2020

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B04/TCTD-HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

|   | Thuyết minh | 2019<br>triệu đồng  | 2018<br>triệu đồng  |
|---|-------------|---------------------|---------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                     |                     |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được   |             | 82.973.160          | 81.997.808          |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả  |             | (47.525.820)        | (48.160.147)        |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được   |             | 4.256.422           | 3.085.123           |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)                         |             | 2.676.918           | 1.729.360           |
| Chi phí khác  |             | (205.603)           | (269.907)           |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                                    |             | 1.337.954           | 1.968.711           |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ  |             | (14.329.018)        | (14.727.086)        |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm   | 24.1        | (1.500.561)         | (1.573.255)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động</b> |             | <b>27.683.452</b>   | <b>24.050.607</b>   |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>  |             | <b>(91.283.259)</b> | <b>(60.680.120)</b> |
| (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác   |             | (2.320.366)         | 1.061.676           |
| (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán   |             | (8.477.370)         | 22.721.999          |
| (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                     |             | (188.546)           | 247.596             |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng   |             | (61.586.214)        | (71.531.023)        |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác         |             | (8.758.783)         | (2.706.866)         |
| Tăng khác về tài sản hoạt động  |             | (9.951.980)         | (10.473.502)        |
| <b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>  |             | <b>62.053.130</b>   | <b>61.048.848</b>   |
| Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước   |             | 8.002.734           | 47.393.260          |
| Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng  |             | (1.916.553)         | (3.759.153)         |
| Tăng tiền gửi của khách hàng  |             | 66.969.109          | 72.880.781          |
| Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)          |             | 10.849.994          | 23.714.586          |
| Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro                                     |             | (158.130)           | (430.129)           |
| Giảm khác về công nợ hoạt động  |             | (21.691.804)        | (78.750.497)        |
| Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng   |             | (2.220)             | -                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>  |             | <b>(1.546.677)</b>  | <b>24.419.335</b>   |



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B04/TCTD-HN

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

|   | Thuyết minh | 2019<br>triệu đồng | 2018<br>triệu đồng |
|---|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |             |                    |                    |
| Mua sắm tài sản cố định   |             | (378.539)          | (1.006.229)        |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                            |             | 389.844            | 6.084              |
| Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                           |             | (251.854)          | (5.037)            |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                |             | 304.905            | -                  |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn |             | 367.593            | 374.238            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>              |             | <b>431.949</b>     | <b>(630.944)</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                               |             |                    |                    |
| Giảm vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu                      |             | 586.882            | -                  |
| Cổ tức trả cho cổ đông  |             | (26.124)           | -                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                         |             | <b>560.758</b>     | <b>-</b>           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                      |             | <b>(553.970)</b>   | <b>23.788.391</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                           |             | <b>155.544.719</b> | <b>131.707.327</b> |
| <b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>                             |             | <b>55.995</b>      | <b>49.001</b>      |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                          | <b>35</b>   | <b>155.046.744</b> | <b>155.544.719</b> |

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

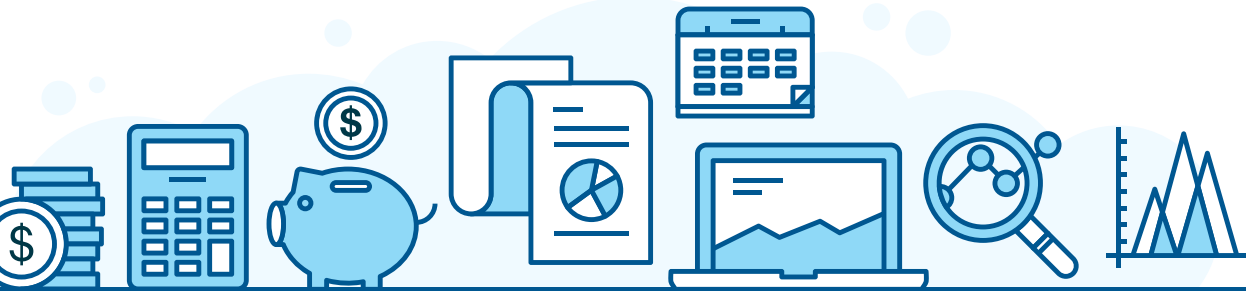
Ông Ngô Xuân Hải  
Trưởng phòng Quản lý  
Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Hải Hưng  
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Hồng Văn  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2020



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày



#### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười một được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

#### Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 37.234.046 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 37.234.046 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện (VPĐD) tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh); chín (09) Đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm Thê, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại và năm (05) Trung tâm Quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi lăm (155) chi nhánh và bảy (07) công ty con; mạng lưới nước ngoài gồm có: một (01) Văn phòng đại diện tại Myanmar, hai (02) Chi nhánh tại Cộng hòa Liên bang Đức, một (01) Ngân hàng 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 24.105 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 24.197 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên công ty  | Được thành lập theo  | Ngành hoạt động   | % sở hữu |
|--|--|---|----------|
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam              | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011   | Tài chính ngân hàng                                     | 100%     |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                      | Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009  | Thị trường chứng khoán                                  | 75,6%    |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010  | Quản lý tài sản   | 100%     |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                    | Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC23/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 02 tháng 11 năm 2018 | Bảo hiểm phi nhân thọ                                   | 73,4%    |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                 | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010  | Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý | 100%     |
| Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                     | Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và số 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011                              | Quản lý quỹ   | 100%     |
| Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam            | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012   | Hoạt động trung gian tiền tệ                            | 100%     |
| Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào  | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015  | Tài chính ngân hàng                                     | 100%     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

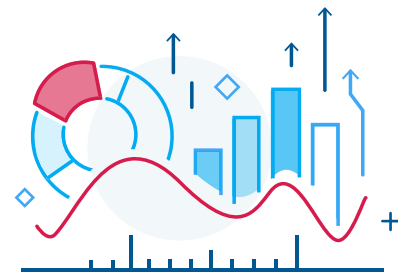
3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).





NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

#### 3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

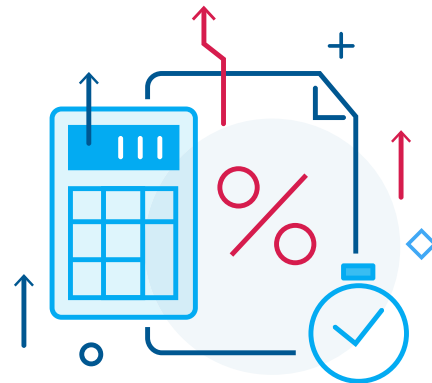
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty trong cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, trừ các thay đổi sau:

*Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp*

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá chứng khoán;
- Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn;
- Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 ("Thông tư 02") quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**4.4 Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác****Phân loại nợ**

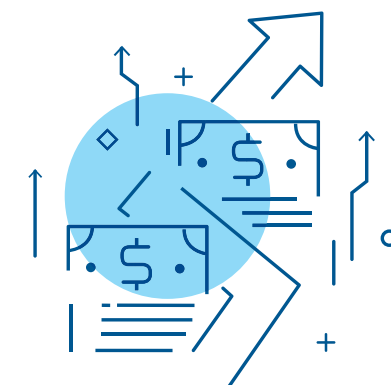
Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

**Dự phòng cụ thể**

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2019.





4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)**

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ                  | Phân loại nợ theo định lượng  | Phân loại nợ theo định tính  | Tỷ lệ dự phòng |
|--------------------------|---|--|----------------|
| 1 Nợ đủ tiêu chuẩn       | a. Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>b. Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.   | Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.  | 0%             |
| 2 Nợ cần chú ý           | a. Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>b. Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.   | Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ. | 5%             |
| 3 Nợ dưới tiêu chuẩn     | a. Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>b. Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>c. Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>d. Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:<br><div><div>- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</div><div>- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</div><div>- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</div></div><br>e. Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.  | Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.               | 20%            |
| 4 Nợ nghi ngờ            | a. Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>b. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>c. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>d. Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>e. Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.  | Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.  | 50%            |
| 5 Nợ có khả năng mất vốn | a. Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>b. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>c. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>d. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>e. Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>f. Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>g. Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.   | 100%           |

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)**

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.7 Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

**4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán Vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán Vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán Nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán Nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

**4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

***Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành***

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)****4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)*****Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)***

số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{N} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- $X_{m-1}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp  $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ( $X_{(m)}$ ) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

***Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác***

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7.1*.

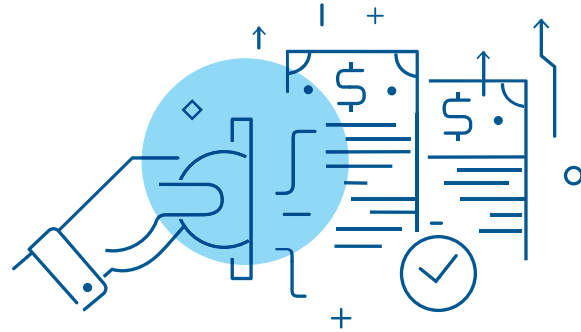


NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

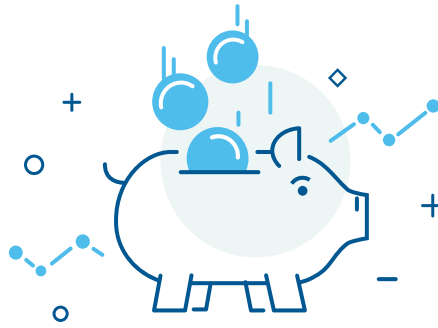
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.8 Góp vốn liên doanh**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**4.9 Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhận sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 ("Thông tư 48"). Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá trị trường của khoản đầu tư được xác định một cách tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**4.11 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.12 Khấu hao và hao mòn



Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

|  |                    |
|--|--------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                     | 05 – 40 năm        |
| Máy móc, thiết bị                          | 03 – 07 năm        |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 06 – 07 năm        |
| Tài sản cố định hữu hình khác              | 04 – 25 năm        |
| Quyền sử dụng đất (*)                      | Theo thời hạn thuê |
| Phần mềm máy vi tính                       | 03 – 08 năm        |

(\*) Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

#### 4.13 Các khoản phải thu



##### 4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.13 Các khoản phải thu (tiếp theo)



##### 4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Tổng chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

| Thời gian quá hạn                  | Mức trích dự phòng |
|------------------------------------|--------------------|
| Từ trên sáu tháng đến dưới một năm | 30%                |
| Từ một năm đến dưới hai năm        | 50%                |
| Từ hai năm đến dưới ba năm         | 70%                |
| Từ ba năm trở lên                  | 100%               |

#### 4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 4.15 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

##### Ngân hàng là bên cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.15 Thuê tài sản (tiếp theo)***Ngân hàng là bên cho thuê (tiếp theo)*

thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản *“Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”*. Ngân hàng phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

*Ngân hàng là bên đi thuê*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

**4.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí****4.16.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi**

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

**4.16.2 Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

**4.16.3 Doanh thu cổ tức**

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số cổ phiếu.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)****4.16.4 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 (“Thông tư 50”) hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (i) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (ii) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (iii) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào *“Doanh thu chờ phân bổ”* trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

**4.16.5 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác**

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.16.6 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được**

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**4.16.7 Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

**4.16.8 Chi hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

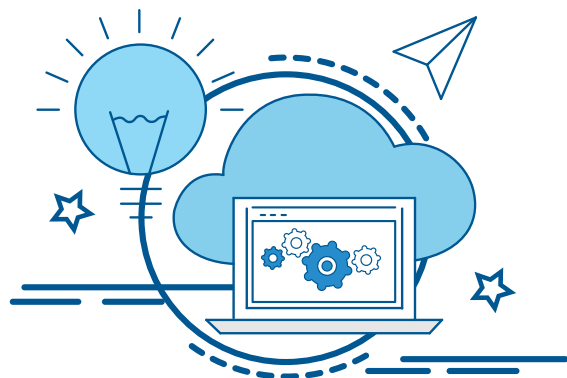
### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá



Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

#### 4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ



Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 47). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

#### 4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính dựa theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

##### a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

##### i. Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác bằng 50% tổng phí bảo hiểm.

- Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \frac{\text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}}{100}$$

- Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả. Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

##### ii. Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\begin{aligned} \text{Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại} &= \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại}}{\text{Số tiền BT phát sinh của năm TC trước}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}} \end{aligned}$$



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

##### a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

##### ii. Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Trong đó:

- Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

- Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

##### iii. Dự phòng dao động lớn

- Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50.

- Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định số 73") về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

##### b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

##### i. Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm Tổng Công ty trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.
- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày.
- Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán.

##### ii. Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% trên tổng phí bảo hiểm.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

##### b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

##### iii. Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\begin{array}{c} \text{Dự phòng BT} \\ \text{cho tổn thất} \\ \text{đã phát sinh} \\ \text{chưa thông} \\ \text{báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu} \\ \text{đòi BT cho} \\ \text{năm TC hiện} \\ \text{tại} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền BT cho} \\ \text{tổn thất đã phát} \\ \text{sinh chưa thông} \\ \text{báo hoặc chưa yêu} \\ \text{cầu đòi BT của 3} \\ \text{năm TC trước liên} \\ \text{tiếp} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{phát sinh của 3 năm} \\ \text{TC trước liên tiếp} \end{array}} \times \begin{array}{c} \text{Số tiền BT} \\ \text{phát sinh} \\ \text{của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm TC} \\ \text{trước} \end{array}} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu cầu} \\ \text{đòi BT bình} \\ \text{quân của} \\ \text{năm TC hiện} \\ \text{tại} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu cầu} \\ \text{đòi BT bình} \\ \text{quân của} \\ \text{năm TC trước} \end{array}}$$

Trong đó:

- Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

- Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

##### iv. Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp****Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

**4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.23 Các công cụ phái sinh**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

**Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ**

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *“Chênh lệch tỷ giá hối đoái”* trên *“Vốn chủ sở hữu”* trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

**Các hợp đồng hoán đổi**

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *“Chênh lệch tỷ giá hối đoái”* trên *“Vốn chủ sở hữu”* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**4.24 Lợi ích của nhân viên****4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với KPIs được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại Ngân hàng nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động của Ngân hàng được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.24 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)****4.24.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Người lao động làm việc tại Ngân hàng khi chấm dứt hợp đồng lao động với Ngân hàng theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ bản đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 06 tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

**4.24.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**4.25 Vốn cổ phần****4.25.1 Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**4.25.2 Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**4.25.3 Các quỹ dự trữ***i. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng*

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.25 Vốn cổ phần (tiếp theo)****4.25.3 Các quỹ dự trữ (tiếp theo)***ii. Các quỹ dự trữ của các công ty con*

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 với tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 với tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

**4.26 Bù trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

**4.27 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

|                              | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|------------------------------|---|---|
| Tiền mặt bằng VND            | 7.327.399                               | 5.763.833                               |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ       | 922.422                                 | 1.211.753                               |
| Chứng từ có giá trị ngoại tệ | -                                       | 19.817                                  |
| Vàng tiền tệ                 | 12.074                                  | 10.467                                  |
| Vàng phi tiền tệ             | -                                       | 16                                      |
| Kim loại quý, đá quý khác    | 20.831                                  | 22.461                                  |
|                              | <b>8.282.726</b>                        | <b>7.028.347</b>                        |

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

|                              | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|------------------------------|---|---|
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN |   |   |
| - Bằng VND                   | 21.219.322                              | 19.753.319                              |
| - Bằng ngoại tệ              | 3.654.392                               | 3.428.889                               |
|                              | <b>24.873.714</b>                       | <b>23.182.208</b>                       |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc. Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định với NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,8%/năm và 0%/năm.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 3% số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng trở lên là 1% số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 8% số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng trở lên là 6% số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

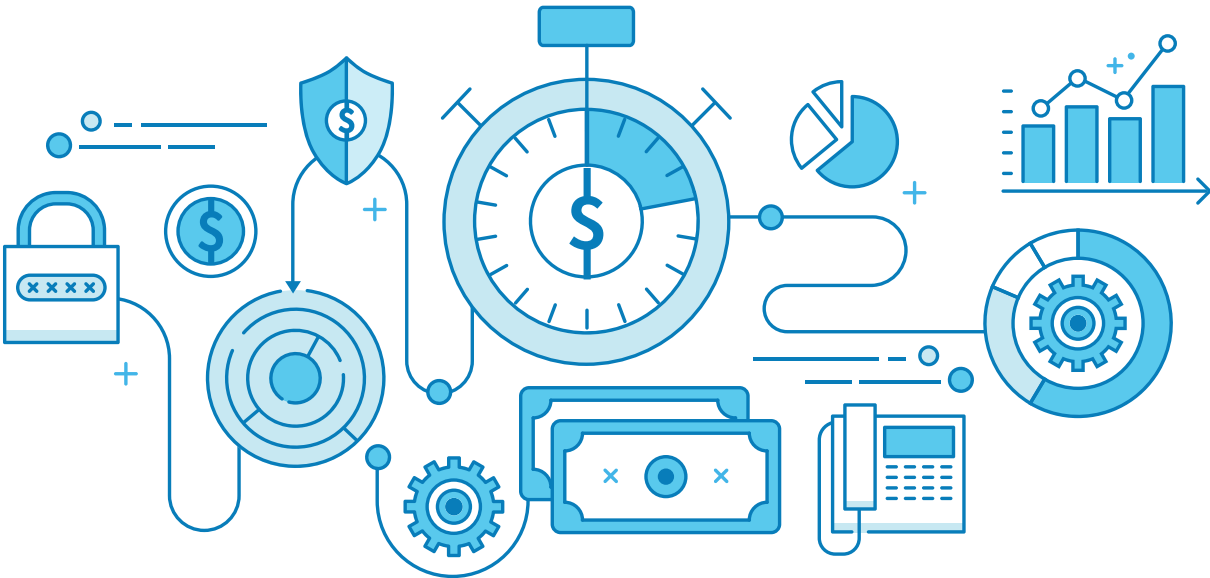
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

|                                   | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|-----------------------------------|---|---|
| <b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b> |   |   |
| Tiền gửi không kỳ hạn             | 59.830.519                              | 67.777.391                              |
| - Bằng VND                        | 54.755.345                              | 60.142.796                              |
| - Bằng ngoại tệ                   | 5.075.174                               | 7.634.595                               |
| Tiền gửi có kỳ hạn                | 63.254.239                              | 58.499.455                              |
| - Bằng VND                        | 34.938.860                              | 38.469.817                              |
| - Bằng ngoại tệ                   | 28.315.379                              | 20.029.638                              |
|                                   | <b>123.084.758</b>                      | <b>126.276.846</b>                      |
| <b>Cho vay các TCTD khác</b>      |   |   |
| Bằng VND                          | 5.804.080                               | 3.730.710                               |
| Bằng ngoại tệ                     | 499.680                                 | 504.456                                 |
|                                   | <b>6.303.760</b>                        | <b>4.235.166</b>                        |
|                                   | <b>129.388.518</b>                      | <b>130.512.012</b>                      |

Chi tiết chất lượng tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối năm như sau:

|                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|------------------|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 69.557.999                              | 62.734.621                              |





8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|   | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|---|---|---|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                 | <b>3.137.327</b>                        | <b>2.183.108</b>                        |
| Chứng khoán Chính phủ                                 | 2.363.665                               | 1.276.084                               |
| Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành     | 111.318                                 | 575.179                                 |
| Chứng khoán do các TCKT khác trong nước phát hành     | 662.344                                 | 331.845                                 |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                                | <b>913.918</b>                          | <b>946.374</b>                          |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 23.476                                  | 21.491                                  |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành | 890.442                                 | 924.883                                 |
| <b>Chứng khoán kinh doanh khác</b>                    | <b>-</b>                                | <b>150.079</b>                          |
| Chứng chỉ quỹ   | -                                       | 150.079                                 |
|   | <b>4.051.245</b>                        | <b>3.279.561</b>                        |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                | (225.871)                               | (147.726)                               |
|   | <b>3.825.374</b>                        | <b>3.131.835</b>                        |

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

|                                    | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|------------------------------------|---|---|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>              | <b>3.137.327</b>                        | <b>2.183.108</b>                        |
| Đã niêm yết                        | 2.474.983                               | 1.999.942                               |
| Chưa niêm yết                      | 662.344                                 | 183.166                                 |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>             | <b>913.918</b>                          | <b>946.374</b>                          |
| Đã niêm yết                        | 559.962                                 | 560.945                                 |
| Chưa niêm yết                      | 353.956                                 | 385.429                                 |
| <b>Chứng khoán kinh doanh khác</b> | <b>-</b>                                | <b>150.079</b>                          |
| Đã niêm yết                        | -                                       | -                                       |
| Chưa niêm yết                      | -                                       | 150.079                                 |
|                                    | <b>4.051.245</b>                        | <b>3.279.561</b>                        |

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

|  | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|--|---|---|
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> | <b>460.677</b>                          | <b>195.848</b>                          |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   | 45.185                                  | (79.987)                                |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 | 415.492                                 | 275.835                                 |
| <b>Giao dịch quyền chọn hàng hóa</b>       | <b>-</b>                                | <b>-</b>                                |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    | <b>9.035</b>                            | <b>85.318</b>                           |
|  | <b>469.712</b>                          | <b>281.166</b>                          |



10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

|  | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|--|---|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                | 920.678.908                             | 851.853.211                             |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 1.389.621                               | 1.026.188                               |
| Cho thuê tài chính   | 2.785.755                               | 2.486.941                               |
| Các khoản trả thay khách hàng                                  | 10.337                                  | 96.054                                  |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư                       | 348.928                                 | 452.354                                 |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài                | 10.057.396                              | 9.011.200                               |
|  | 935.270.945                             | 864.925.948                             |

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

|                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng<br>(trình bày lại) |
|------------------------|---|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 918.780.095                             | 846.022.474  |
| Nợ cần chú ý           | 5.677.439                               | 5.194.126  |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 2.062.615                               | 2.139.221  |
| Nợ nghi ngờ            | 1.546.701                               | 2.016.689  |
| Nợ có khả năng mất vốn | 7.204.095                               | 9.553.438  |
|                        | 935.270.945                             | 864.925.948  |

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

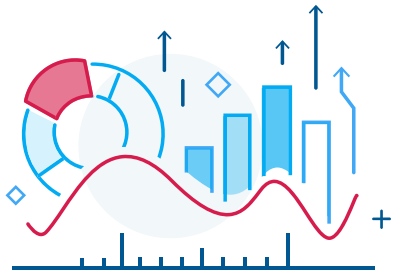
|              | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|--------------|---|---|
| Nợ ngắn hạn  | 537.206.295                             | 487.609.766                             |
| Nợ trung hạn | 61.930.487                              | 70.340.280                              |
| Nợ dài hạn   | 336.134.163                             | 306.975.902                             |
|              | 935.270.945                             | 864.925.948                             |



10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

|   | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | %     | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng | %     |
|---|---|-------|---|-------|
| Công ty Nhà nước  | 42.213.282                              | 4,51  | 35.753.678                              | 4,13  |
| Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ  | 33.347.654                              | 3,57  | 38.958.135                              | 4,50  |
| Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối  | 6.628.148                               | 0,71  | 6.559.862                               | 0,76  |
| Công ty TNHH khác   | 210.675.358                             | 22,53 | 192.470.350                             | 22,25 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | 35.845.575                              | 3,83  | 32.583.840                              | 3,77  |
| Công ty Cổ phần khác  | 264.881.824                             | 28,32 | 247.586.087                             | 28,64 |
| Công ty hợp danh  | 48.495                                  | 0,01  | 25.244                                  | 0,00  |
| Doanh nghiệp tư nhân  | 12.450.347                              | 1,33  | 12.548.898                              | 1,45  |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài   | 50.541.116                              | 5,40  | 48.063.597                              | 5,56  |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã  | 1.365.946                               | 0,15  | 1.338.775                               | 0,15  |
| Hộ kinh doanh, cá nhân  | 274.787.877                             | 29,37 | 246.593.889                             | 28,51 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội   | 1.553.548                               | 0,17  | 2.173.765                               | 0,25  |
| Các thành phần kinh tế khác   | 931.775                                 | 0,10  | 269.828                                 | 0,03  |
|   | 935.270.945                             | 100   | 864.925.948                             | 100   |





NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

|  | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | %     | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng | %     |
|--|---|-------|---|-------|
| Xây dựng   | 96.802.169                              | 10,35 | 94.337.991                              | 10,91 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước  | 34.076.022                              | 3,64  | 27952.631                               | 3,23  |
| Sản xuất và gia công chế biến  | 236.237.449                             | 25,26 | 233.772.041                             | 27,03 |
| Khai khoáng  | 16.943.774                              | 1,81  | 18.643.873                              | 2,16  |
| Nông, lâm, thủy hải sản  | 39074.667                               | 4,18  | 35.792.236                              | 4,14  |
| Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc  | 22.358.726                              | 2,39  | 19.628.064                              | 2,27  |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác   | 293.911.523                             | 31,43 | 254.030.031                             | 29,36 |
| Thương mại, dịch vụ  | 133.592.532                             | 14,28 | 119.245.916                             | 13,79 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 41.905.460                              | 4,48  | 44.614.817                              | 5,16  |
| Các ngành khác   | 20.368.623                              | 2,18  | 16.908.348                              | 1,95  |
|  | 935.270.945                             | 100   | 864.925.948                             | 100   |

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2019 như sau:

|   | Dự phòng chung<br>triệu đồng | Dự phòng cụ thể<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|---|------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 (trình bày lại) | 6.768.218                    | 6.291.746                     | 13.059.964              |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm               | 89.614                       | 8.554.899                     | 8.644.513               |
| Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng            | -                            | (8.758.783)                   | (8.758.783)             |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>        | <b>6.857.832</b>             | <b>6.087.862</b>              | <b>12.945.694</b>       |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2018 như sau:

|  | Dự phòng chung<br>triệu đồng<br>(trình bày lại) | Dự phòng cụ thể<br>triệu đồng<br>(trình bày lại) | Tổng cộng<br>triệu đồng<br>(trình bày lại) |
|--|---|--|--|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018          | 5.944.758                                       | 2.358.065  | 8.302.823                                  |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm        | 823.460   | 4.188.222  | 5.011.682                                  |
| Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng     | -   | (254.541)  | (254.541)                                  |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> | <b>6.768.218</b>                                | <b>6.291.746</b>                                 | <b>13.059.964</b>                          |

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|   | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|---|---|---|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                       | <b>96.755.014</b>                       | <b>88.187.442</b>                       |
| Chứng khoán Nợ Chính phủ                                    | 44.898.960                              | 41.709.054                              |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành             | 34.998.124                              | 24.007.410                              |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành             | 16.857.930                              | 22.470.978                              |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                                      | <b>376.615</b>                          | <b>398.902</b>                          |
| Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 376.615                                 | 398.902                                 |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>          | <b>(1.292.424)</b>                      | <b>(460.192)</b>                        |
| Trong đó:   |   |   |
| Dự phòng giảm giá   | (168.306)                               | (117.473)                               |
| Dự phòng chung  | (293.268)                               | (342.719)                               |
| Dự phòng cụ thể   | (830.850)                               | -                                       |
|   | 95.839.205                              | 88.126.152                              |

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

12.2.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

|  | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|--|---|---|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>  | <b>2.586.748</b>                        | <b>2.780.789</b>                        |
| Trái phiếu Chính phủ   | 2.200.000                               | 2.200.000                               |
| Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành                    | -                                       | 94.041                                  |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành                    | 386.748                                 | 486.748                                 |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>(2.901)</b>                          | <b>(3.651)</b>                          |
| Dự phòng chung   | (2.901)                                 | (3.651)                                 |
|  | 2.583.847                               | 2.777.138                               |

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

12.2.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

|                              | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|------------------------------|---|---|
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt | 12.781.245                              | 13.426.803                              |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt | (6.589.018)                             | (2.230.000)                             |
|                              | 6.192.227                               | 11.196.803                              |

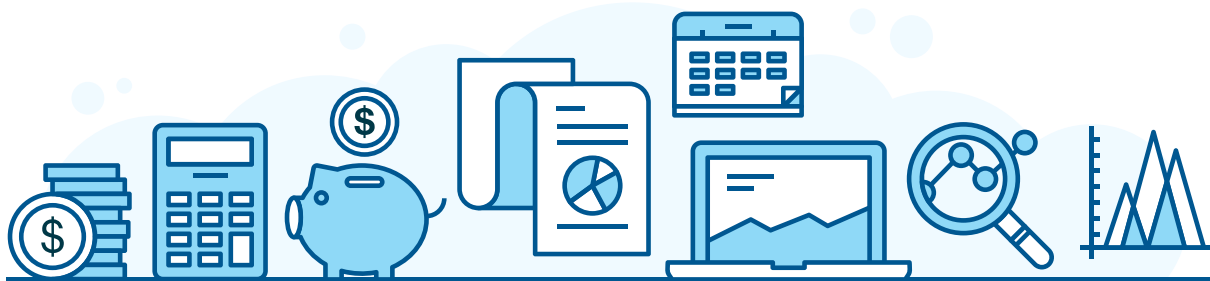
12.3. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

|                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|------------------------|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 41.295.925                              | 40.682.714                              |
| Nợ cần chú ý           | -                                       | 590.000                                 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | -                                       | -                                       |
| Nợ nghi ngờ            | -                                       | -                                       |
| Nợ có khả năng mất vốn | 590.000                                 | 480.850                                 |
|                        | 41.885.925                              | 41.753.564                              |

12.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

|                                     | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán<br>triệu đồng | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn<br>triệu đồng | Tổng<br>triệu đồng |
|-------------------------------------|--|---|--------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019   | 460.192  | 2.233.651   | 2.693.843          |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | 832.232  | 4.358.268   | 5.190.500          |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 1.292.424  | 6.591.919   | 7.884.343          |



13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

|                                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|---------------------------------------|---|---|
| Vốn góp liên doanh (Thuyết minh 13.1) | 3.018.057                               | 2.906.452                               |
| Đầu tư dài hạn khác                   | 264.652                                 | 412.645                                 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn      | -                                       | (1.692)                                 |
|                                       | 3.282.709                               | 3.317.405                               |

13.1 Vốn góp liên doanh



|                         | Ngày 31 tháng 12 năm 2019     |   |               | Ngày 31 tháng 12 năm 2018     |   |               |
|-------------------------|-------------------------------|---|---------------|-------------------------------|---|---------------|
|                         | Giá gốc quy đổi<br>triệu đồng | Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH<br>triệu đồng | Tỷ lệ vốn góp | Giá gốc quy đổi<br>triệu đồng | Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH<br>triệu đồng | Tỷ lệ vốn góp |
| Ngân hàng TNHH Indovina | 1.688.788                     | 3.018.057   | 50%           | 1.688.788                     | 2.906.452   | 50%           |
|                         | 1.688.788                     | 3.018.057   |               | 1.688.788                     | 2.906.452   |               |

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm với số vốn điều lệ là 193.000.000 USD.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD.



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

|                                  | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>triệu đồng | Máy móc thiết bị<br>triệu đồng | Phương tiện vận tải<br>triệu đồng | TSCĐ khác<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá                       |                                      |                                |                                   |                         |                         |
| Số dư đầu năm (trình bày lại)    | 7.176.678                            | 5.053.894                      | 1.393.414                         | 295.676                 | 13.919.662              |
| Mua sắm trong năm                | 54.666                               | 163.360                        | 166.891                           | 25.749                  | 410.666                 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành          | 375.143                              | 51.826                         | 17.098                            | 18.310                  | 462.377                 |
| Thanh lý, nhượng bán             | (26.068)                             | (37.213)                       | (30.347)                          | (3.352)                 | (96.980)                |
| Phân loại lại                    | -                                    | (1.071)                        | -                                 | 1.071                   | -                       |
| Tăng/(giảm) khác                 | (9.555)                              | 126.476                        | 4.196                             | 760                     | 121.877                 |
| Số dư cuối năm                   | 7.570.864                            | 5.357.272                      | 1.551.252                         | 338.214                 | 14.817.602              |
| Giá trị hao mòn lũy kế           |                                      |                                |                                   |                         |                         |
| Số dư đầu năm (trình bày lại)    | 1.993.441                            | 4.532.603                      | 974.771                           | 224.195                 | 7.725.010               |
| Khấu hao trong năm               | 273.711                              | 297.048                        | 128.650                           | 47.460                  | 746.869                 |
| Thanh lý, nhượng bán             | (4.235)                              | (35.257)                       | (29.115)                          | (3.148)                 | (71.755)                |
| Phân loại lại                    | -                                    | (39)                           | -                                 | 39                      | -                       |
| Tăng/(giảm) khác                 | 234                                  | (6.378)                        | 363                               | 877                     | (4.904)                 |
| Số dư cuối năm                   | 2.263.151                            | 4.787.977                      | 1.074.669                         | 269.423                 | 8.395.220               |
| Giá trị còn lại                  |                                      |                                |                                   |                         |                         |
| Tại ngày đầu năm (trình bày lại) | 5.183.237                            | 521.291                        | 418.643                           | 71.481                  | 6.194.652               |
| Tại ngày cuối năm                | 5.307.713                            | 569.295                        | 476.583                           | 68.791                  | 6.422.382               |

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

|                                  | Quyền sử dụng đất<br>triệu đồng | TSCĐ vô hình khác<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá                       |                                 |                                 |                         |
| Số dư đầu năm (trình bày lại)    | 4.504.749                       | 1.942.646                       | 6.447.395               |
| Mua trong năm                    | 6.020                           | 1.812                           | 7.832                   |
| Thanh lý, nhượng bán             | (425.270)                       | (1.904)                         | (427.174)               |
| Tăng khác                        | 5.748                           | 268.525                         | 274.273                 |
| Số dư cuối năm                   | 4.091.247                       | 2.211.079                       | 6.302.326               |
| Giá trị hao mòn lũy kế           |                                 |                                 |                         |
| Số dư đầu năm (trình bày lại)    | 293.473                         | 1.208.712                       | 1.502.185               |
| Khấu hao trong năm               | 39.218                          | 194.454                         | 233.672                 |
| Thanh lý, nhượng bán             | (5.723)                         | (681)                           | (6.404)                 |
| Giảm khác                        | (1.720)                         | -                               | (1.720)                 |
| Số dư cuối năm                   | 325.248                         | 1.402.485                       | 1.727.733               |
| Giá trị còn lại                  |                                 |                                 |                         |
| Tại ngày đầu năm (trình bày lại) | 4.211.276                       | 733.934                         | 4.945.210               |
| Tại ngày cuối năm                | 3.765.999                       | 808.594                         | 4.574.593               |

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

|   | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng<br>(trình bày lại) |
|---|---|--|
| Các khoản phải thu nội bộ                     | 285.104                                 | 445.907  |
| Các khoản phải thu bên ngoài                  | 15.275.062                              | 14.051.703   |
| Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu | -                                       | 136.488  |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 5.730.014                               | 5.865.048  |
| - Các công trình khu vực miền Bắc             | 5.247.938                               | 5.144.184  |
| - Các công trình khu vực miền Trung           | 304.640                                 | 559.290  |
| - Các công trình khu vực miền Nam             | 177.436                                 | 161.574  |
| Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ                    | 1.059.318                               | 1.378.835  |
|   | 22.349.498                              | 21.741.493   |

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.2 Tài sản Có khác

|  | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng<br>(trình bày lại) |
|--|---|--|
| Vật liệu và công cụ                    | 130.007                                 | 167.506  |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ          | 3.398.502                               | 3.175.473  |
| Lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17) | -                                       | 907  |
| Tài sản Có khác                        | 108.401                                 | 61.889   |
|  | <b>3.636.910</b>                        | <b>3.404.868</b>   |

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

|  | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|--|---|---|
| Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")                     | 18.149                                  | 18.149                                  |
| Thời gian phân bổ  | 10 năm                                  | 10 năm                                  |
| Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm                       | (17.242)                                | (15.427)                                |
| Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm                            | 907                                     | 2.722                                   |
| <b>Lợi thế thương mại giảm trong năm</b>                     | <b>(907)</b>                            | <b>(1.815)</b>                          |
| Giá trị LTTM phân bổ trong năm                               | (907)                                   | (1.815)                                 |
| <b>Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm</b> | <b>-</b>                                | <b>907</b>                              |

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

|   | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|---|---|---|
| <b>Vay Ngân hàng Nhà nước</b>                 | <b>2.616.734</b>                        | <b>3.394.517</b>                        |
| Vay theo hồ sơ tín dụng                       | 2.609.776                               | 3.387.559                               |
| Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước          | 6.958                                   | 6.958                                   |
| <b>Tiền gửi của KBNN và các khoản nợ khác</b> | <b>67.986.159</b>                       | <b>59.205.642</b>                       |
| Bằng VND                                      | 67.986.159                              | 59.204.977                              |
| Bằng ngoại tệ                                 | -                                       | 665                                     |
|   | <b>70.602.893</b>                       | <b>62.600.159</b>                       |

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

19.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

|                              | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|------------------------------|---|---|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> | <b>41.418.294</b>                       | <b>45.929.817</b>                       |
| Bằng VND                     | 40.981.731                              | 45.506.583                              |
| Bằng ngoại tệ                | 436.563                                 | 423.234                                 |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    | <b>41.119.746</b>                       | <b>28.012.107</b>                       |
| Bằng VND                     | 35.846.997                              | 24.662.300                              |
| Bằng ngoại tệ                | 5.272.749                               | 3.349.807                               |
|                              | <b>82.538.040</b>                       | <b>73.941.924</b>                       |

19.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

|               | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|---------------|---|---|
| Bằng VND      | 3.500.812                               | 4.244.314                               |
| Bằng ngoại tệ | 23.444.207                              | 33.213.374                              |
|               | <b>26.945.019</b>                       | <b>37.457.688</b>                       |

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

|  | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|--|---|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn                    | 146.420.659                             | 124.039.627                             |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND         | 120.166.477                             | 99.241.853                              |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 26.254.182                              | 24.797.774                              |
| Tiền gửi có kỳ hạn                       | 740.861.362                             | 694.572.398                             |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND            | 712.001.684                             | 665.347.621                             |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ       | 28.859.678                              | 29.224.777                              |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng                 | 2.336.638                               | 4.067.540                               |
| - Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND      | 1.507.119                               | 2.471.786                               |
| - Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 829.519                                 | 1.595.754                               |
| Tiền gửi ký quỹ                          | 3.166.569                               | 3.136.554                               |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng VND               | 2.815.590                               | 2.800.123                               |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ          | 350.979                                 | 336.431                                 |
|  | <b>892.785.228</b>                      | <b>825.816.119</b>                      |



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tiền gửi của khách hàng theo loại hình doanh nghiệp như sau:

|  | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | %          | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng | %          |
|--|---|------------|---|------------|
| Công ty Nhà nước   | 134.000.840                             | 15,01      | 144.282.240                             | 17,47      |
| Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%                       | 18.924.304                              | 2,12       | 32.455.154                              | 3,93       |
| Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, vốn Nhà nước trên 50% | 967.114                                 | 0,11       | 1.475.933                               | 0,18       |
| Công ty TNHH khác  | 34.231.510                              | 3,83       | 27.192.508                              | 3,29       |
| Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%                    | 38.090.520                              | 4,27       | 23.934.107                              | 2,90       |
| Công ty Cổ phần khác                                     | 55.567.154                              | 6,22       | 53.066.664                              | 6,42       |
| Công ty hợp danh   | 3.657.234                               | 0,41       | 2.641.632                               | 0,32       |
| Doanh nghiệp tư nhân                                     | 4.322.656                               | 0,48       | 2.201.924                               | 0,27       |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                    | 72.930.412                              | 8,17       | 57.591.086                              | 6,97       |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                       | 451.800                                 | 0,05       | 170.954                                 | 0,02       |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                                   | 472.022.908                             | 52,87      | 435.144.186                             | 52,70      |
| Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 35.154.926                              | 3,94       | 30.154.319                              | 3,65       |
| Thành phần kinh tế khác                                  | 22.463.850                              | 2,52       | 15.505.412                              | 1,88       |
|  | <b>892.785.228</b>                      | <b>100</b> | <b>825.816.119</b>                      | <b>100</b> |

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

|  | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|--|---|---|
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND      | 750.505                                 | 849.358                                 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ | 5.025.394                               | 5.084.671                               |
|  | <b>5.775.899</b>                        | <b>5.934.029</b>                        |

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

|                                     | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|-------------------------------------|---|---|
| <b>Giấy tờ có giá bằng VND</b>      | <b>57.065.477</b>                       | <b>46.215.482</b>                       |
| Mệnh giá                            | 57.065.477                              | 46.215.482                              |
| <b>Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ</b> | <b>876</b>                              | <b>877</b>                              |
| Mệnh giá                            | 876                                     | 877                                     |
|                                     | <b>57.066.353</b>                       | <b>46.216.359</b>                       |

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

|                            | Kỳ phiếu<br>triệu đồng | Trái phiếu<br>vô danh<br>triệu đồng | Trái phiếu<br>hữu danh<br>triệu đồng | Chứng chỉ<br>tiền gửi<br>triệu đồng | Tổng<br>triệu đồng |
|----------------------------|------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|
| Dưới 12 tháng              | 197                    | -                                   | -                                    | -                                   | 197                |
| - Bằng VND                 | 197                    | -                                   | -                                    | -                                   | 197                |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | -                      | 166                                 | 5.550.000                            | 19.450.890                          | 25.001.056         |
| - Bằng VND                 | -                      | 166                                 | 5.550.000                            | 19.450.014                          | 25.000.180         |
| - Bằng ngoại tệ            | -                      | -                                   | -                                    | 876                                 | 876                |
| Từ 5 năm trở lên           | -                      | -                                   | 32.065.100                           | -                                   | 32.065.100         |
| - Bằng VND                 | -                      | -                                   | 32.065.100                           | -                                   | 32.065.100         |
| <b>Số dư cuối năm</b>      | <b>197</b>             | <b>166</b>                          | <b>37.615.100</b>                    | <b>19.450.890</b>                   | <b>57.066.353</b>  |

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

23.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

|                                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng (trình bày lại) |
|----------------------------------|---|---|
| Các khoản phải trả nội bộ        | 3.472.757                               | 2.714.687   |
| Các khoản phải trả bên ngoài (*) | 5.519.040                               | 24.543.836  |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi        | 330.366                                 | 1.504.821   |
|                                  | <b>9.322.163</b>                        | <b>28.763.344</b>                                       |

(\*) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài như sau:

|   | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng (trình bày lại) |
|---|---|---|
| Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác                        | 1.477.465                               | 20.933.729  |
| Tiền giữ hộ và chờ thanh toán                                 | 150.451                                 | 131.942   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả/(phải thu)                | 619.096                                 | (32.586)  |
| Các khoản chờ thanh toán khác                                 | 1.483.731                               | 1.410.283   |
| Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán             | 635.988                                 | 610.398   |
| Thuế và phí phải trả  | 311.302                                 | 226.737   |
| Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa                            | 92.380                                  | 90.046  |
| Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại | 6.008                                   | 6.005   |
| Chuyển tiền phải trả  | 250.237                                 | 860.339   |
| Các khoản phải trả khác                                       | 492.382                                 | 306.943   |
|   | <b>5.519.040</b>                        | <b>24.543.836</b>                                       |

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

|                    | Phát sinh trong năm                            |                           |                         |                              |
|--------------------|--|---------------------------|-------------------------|------------------------------|
|                    | Số dư đầu năm<br>triệu đồng<br>(trình bày lại) | Số phải nộp<br>triệu đồng | Số đã nộp<br>triệu đồng | Số dư cuối năm<br>triệu đồng |
| Thuế GTGT          | 23.490   | 466.966                   | 470.053                 | 20.403                       |
| Thuế TNDN          | (169.074)                                      | 2.288.731                 | 1.500.561               | 619.096                      |
| Các loại thuế khác | 125.220  | 714.134                   | 709.925                 | 129.429                      |
|                    | (20.364)                                       | 3.469.831                 | 2.680.539               | 768.928                      |



24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Đối với Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế TNDN phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 70 do Quốc hội ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2015, số thuế TNDN của Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào được xác định bằng 24% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

|   | 2019<br>triệu đồng | 2018<br>triệu đồng<br>(trình bày lại) |
|---|--------------------|---------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>   | <b>11.780.993</b>  | <b>6.558.633</b>                      |
| <i>Cộng/(trừ)</i>   |                    |                                       |
| - Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế  | (305.360)          | (229.761)                             |
| - Lợi nhuận của công ty con   | (618.607)          | (702.521)                             |
| - Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh                               | (103.895)          | (110.883)                             |
| - Biến động dự phòng cho các khoản cho vay và trái phiếu khi hợp nhất báo cáo tài chính | 118.875            | 146.254                               |
| - Khác  | 16.883             | 36.289                                |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm</b>  | <b>10.888.889</b>  | <b>5.698.011</b>                      |
| Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ theo thuế suất hiện hành                             | 2.177.778          | 1.139.602                             |
| Chi phí thuế TNDN của công ty con   | 108.774            | 132.976                               |
| <b>Chi phí thuế TNDN trong năm</b>  | <b>2.286.552</b>   | <b>1.272.578</b>                      |
| <b>Thuế TNDN (được hoàn)/phải trả đầu năm</b>   | <b>(169.074)</b>   | <b>131.590</b>                        |
| Thuế TNDN đã trả trong năm  | (1.500.561)        | (1.573.255)                           |
| Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước                                       | 2.179              | 13                                    |
| <b>Thuế TNDN phải trả/(được hoàn) cuối năm</b>  | <b>619.096</b>     | <b>(169.074)</b>                      |



25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

|   | Vốn điều lệ | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn chủ sở<br>hữu khác | Quỹ dự trữ bổ<br>sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Tổng cộng   |
|---|-------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018                             | 37.234.046  | 8.974.710               | -                      | 2.597.498                         | 4.823.006                 | 55.835                   | 550.601                       | 9.233.969                   | 295.618                            | 63.765.283  |
| Lợi nhuận thuần trong năm<br>(trình bày lại)                  | -           | -                       | -                      | -                                 | -                         | -                        | -                             | 5.274.803                   | 2.443                              | 5.277.246   |
| Trích các quỹ trong năm                                       | -           | -                       | -                      | 276.179                           | 547.499                   | 10.747                   | -                             | (834.425)                   | (1.833)                            | (1.833)     |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>năm 2017                   | -           | -                       | -                      | -                                 | -                         | -                        | -                             | (1.702.564)                 | -                                  | (1.702.564) |
| Tăng vốn bằng cổ phiếu của công<br>ty con trong năm           | -           | -                       | 66.404                 | -                                 | -                         | -                        | -                             | (66.404)                    | -                                  | -           |
| Tăng do chuyển đổi báo cáo tài<br>chính cho mục đích hợp nhất | -           | -                       | -                      | -                                 | -                         | -                        | 49.001                        | (49.001)                    | -                                  | -           |
| Phân loại lại   | -           | -                       | 141.066                | (141.066)                         | -                         | -                        | -                             | -                           | -                                  | -           |
| Điều chỉnh khác   | -           | (12)                    | -                      | -                                 | (1.440)                   | (641)                    | -                             | (19.702)                    | (3)                                | (21.798)    |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(trình bày lại)        | 37.234.046  | 8.974.698               | 207.470                | 2.732.611                         | 5.369.065                 | 65.941                   | 599.602                       | 11.836.676                  | 296.225                            | 67.316.334  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                     | -           | -                       | -                      | -                                 | -                         | -                        | -                             | 9.461.267                   | 15.722                             | 9.476.989   |
| Trích các quỹ trong năm                                       | -           | -                       | -                      | 477.851                           | 954.582                   | 10.671                   | -                             | (1.443.104)                 | -                                  | -           |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>năm 2018                   | -           | -                       | -                      | -                                 | -                         | -                        | -                             | (41.812)                    | (2.927)                            | (44.739)    |
| Tăng vốn bằng cổ phiếu của công<br>ty con trong năm           | -           | -                       | 308.438                | -                                 | -                         | -                        | -                             | -                           | 278.444                            | 586.882     |
| Tăng do chuyển đổi báo cáo tài<br>chính cho mục đích hợp nhất | -           | -                       | -                      | -                                 | -                         | -                        | 26.412                        | -                           | -                                  | 26.412      |
| Sử dụng quỹ DPTC để xử lý rủi ro<br>trong năm                 | -           | -                       | -                      | -                                 | (2.220)                   | -                        | -                             | -                           | -                                  | (2.220)     |
| Trả cổ tức năm 2018 cho cổ đông<br>thiếu số                   | -           | -                       | -                      | -                                 | -                         | -                        | -                             | -                           | (26.124)                           | (26.124)    |
| Điều chỉnh khác   | -           | (15)                    | -                      | -                                 | 1.022                     | 538                      | -                             | 19.656                      | 83                                 | 21.284      |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019                           | 37.234.046  | 8.974.683               | 515.908                | 3.210.462                         | 6.322.449                 | 77.150                   | 626.014                       | 19.832.683                  | 561.423                            | 77.354.818  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

|  | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |            | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |            |
|--|---------------------------|------------|---------------------------|------------|
|  | cổ phiếu                  | triệu đồng | cổ phiếu                  | triệu đồng |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 3.723.404.556             | 37.234.046 | 3.723.404.556             | 37.234.046 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.723.404.556             | 37.234.046 | 3.723.404.556             | 37.234.046 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 3.723.404.556             | 37.234.046 | 3.723.404.556             | 37.234.046 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 3.723.404.556             | 37.234.046 | 3.723.404.556             | 37.234.046 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 3.723.404.556             | 37.234.046 | 3.723.404.556             | 37.234.046 |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

25.3 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

|  | 2019<br>triệu đồng | 2018<br>triệu đồng<br>(trình bày lại) |
|--|--------------------|---------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu                             | 9.461.267          | 5.274.803                             |
| Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến            | (1.848.981)        | -                                     |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu<br>cổ phiếu phổ thông | 7.612.286          | 5.274.803                             |

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

|   | 2019<br>Cổ phiếu | 2018<br>Cổ phiếu |
|---|------------------|------------------|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang                              | 3.723.404.556    | 3.723.404.556    |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm                                  | -                | -                |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu<br>phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.723.404.556    | 3.723.404.556    |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                          | 2019<br>VND/Cổ phiếu | 2018<br>VND/Cổ phiếu<br>(trình bày lại) |
|--------------------------|----------------------|---|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.044                | 1.417                                   |

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

|                                 | 2019<br>triệu đồng | 2018<br>triệu đồng<br>(trình bày lại) |
|---------------------------------|--------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi           | 3.121.356          | 2.240.484                             |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 71.594.789         | 61.328.093                            |
| Thu lãi từ chứng khoán Nợ       | 6.509.878          | 8.940.971                             |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh       | 645.543            | 650.154                               |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | 270.906            | 236.292                               |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng  | 600.299            | 473.872                               |
|                                 | 82.742.771         | 73.869.866                            |

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

|                                  | 2019<br>triệu đồng | 2018<br>triệu đồng |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 44.391.837         | 40.920.955         |
| Trả lãi tiền vay                 | 1.100.375          | 1.971.206          |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 3.680.910          | 2.218.639          |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 370.612            | 6.547.234          |
|                                  | 49.543.734         | 51.658.034         |

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

|                                    | 2019<br>triệu đồng | 2018<br>triệu đồng<br>(trình bày lại) |
|------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ      | 7.888.130          | 5.963.790                             |
| Thu từ dịch vụ thanh toán          | 3.284.133          | 2.626.613                             |
| Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác | 131.427            | 51.398                                |
| Thu phí khác                       | 4.472.570          | 3.285.779                             |
| Chi phí hoạt động dịch vụ          | (3.832.752)        | (3.193.013)                           |
| Chi về dịch vụ thanh toán          | (1.827.293)        | (1.547.393)                           |
| Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý | (133.299)          | (47.405)                              |
| Chi về hoạt động ngân quỹ          | (301.880)          | (282.232)                             |
| Chi khác                           | (1.570.280)        | (1.315.983)                           |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ     | 4.055.378          | 2.770.777                             |

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

|  | 2019<br>triệu đồng | 2018<br>triệu đồng |
|--|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối     | 5.488.757          | 2.249.446          |
| Thu về kinh doanh ngoại tệ                     | 960.754            | 901.498            |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 1.463.386          | 890.449            |
| Thu về kinh doanh vàng                         | 3.064.617          | 457.499            |
| Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối      | (3.924.457)        | (1.539.577)        |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ                     | (64.166)           | (167.113)          |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (800.196)          | (916.742)          |
| Chi về kinh doanh vàng                         | (3.060.095)        | (455.722)          |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối    | 1.564.300          | 709.869            |

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|  | 2019<br>triệu đồng | 2018<br>triệu đồng |
|--|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh         | 463.490            | 428.139            |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh          | (19.782)           | (82.399)           |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (78.144)           | (74.265)           |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh        | 365.564            | 271.475            |

31. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

|  | 2019<br>triệu đồng | 2018<br>triệu đồng |
|--|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                   | 43.975             | 105.868            |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư                    | (3.221)            | (32.839)           |
| (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (831.482)          | 145.292            |
| (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư             | (790.728)          | 218.321            |



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

|   | 2019<br>triệu đồng | 2018<br>triệu đồng<br>(trình bày lại) |
|---|--------------------|---------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>           |                    |                                       |
| Thu từ nợ xấu đã được xử lý                 | 1.337.954          | 1.968.711                             |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác | 408.870            | 542.512                               |
| Thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản      | 139.813            | 6.084                                 |
| Thu nhập khác                               | 470.793            | 397.006                               |
| <b>Chi phí cho hoạt động khác</b>           |                    |                                       |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác | (377.461)          | (450.370)                             |
| Chi từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản      | (1.823)            | (5.037)                               |
| Chi phí khác                                | (480.711)          | (569.891)                             |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>          | <b>1.497.435</b>   | <b>1.889.015</b>                      |

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

|   | 2019<br>triệu đồng | 2018<br>triệu đồng |
|---|--------------------|--------------------|
| Thu từ chứng khoán Vốn  | 9.428              | 8.180              |
| Thu từ góp vốn đầu tư dài hạn   | 358.165            | 255.175            |
| Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | 103.895            | 110.883            |
| Thu từ thanh lý, thoái vốn đầu tư   | 156.912            | -                  |
|   | <b>628.400</b>     | <b>374.238</b>     |



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

|   | 2019<br>triệu đồng | 2018<br>triệu đồng<br>(trình bày lại) |
|---|--------------------|---------------------------------------|
| <b>Chi phí thuế, lệ phí và phí</b>          | <b>21.180</b>      | <b>27.769</b>                         |
| <b>Chi phí cho nhân viên</b>                | <b>9.434.827</b>   | <b>7.345.648</b>                      |
| Chi lương và phụ cấp                        | 7.769.361          | 5.822.268                             |
| Các khoản chi đóng góp theo lương           | 556.683            | 550.848                               |
| Chi trợ cấp                                 | 2.994              | 14.320                                |
| Chi khác                                    | 1.105.789          | 958.212                               |
| <b>Chi về tài sản</b>                       | <b>2.280.260</b>   | <b>2.350.109</b>                      |
| Khấu hao tài sản cố định                    | 980.541            | 1.045.077                             |
| Chi khác về tài sản                         | 1.299.719          | 1.305.032                             |
| <b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>    | <b>2.950.282</b>   | <b>3.293.825</b>                      |
| Chi công tác phí                            | 169.947            | 222.664                               |
| Chi các hoạt động đoàn thể của TCTD         | 33.359             | 52.604                                |
| Chi khác cho hoạt động quản lý              | 2.746.976          | 3.018.557                             |
| <b>Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b> | <b>663.368</b>     | <b>629.513</b>                        |
| <b>Chi phí dự phòng</b>                     | <b>384.945</b>     | <b>437.176</b>                        |
|   | <b>15.734.862</b>  | <b>14.084.040</b>                     |

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

|   | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ                                  | 8.282.726                               | 7.028.347                               |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước   | 24.873.714                              | 23.182.208                              |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác                                       | 59.830.519                              | 67.777.391                              |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi | 62.059.785                              | 57.556.773                              |
|   | <b>155.046.744</b>                      | <b>155.544.719</b>                      |

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

|   | 2019      | 2018<br>(trình bày lại) |
|---|-----------|-------------------------|
| I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người) (*) | 24.105    | 24.197                  |
| II. Thu nhập của nhân viên (triệu đồng)       |           |                         |
| 1. Tổng quỹ lương                             | 7.769.361 | 5.822.268               |
| 2. Thu nhập khác                              | 356.255   | 321.540                 |
| 3. Tổng thu nhập (1+2)                        | 8.125.616 | 6.143.808               |
| 4. Tiền lương bình quân tháng (**)            | 27,14     | 20,42                   |
| 5. Thu nhập bình quân tháng (**)              | 28,38     | 21,55                   |

(\*) Số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12.

(\*\*) Tính dựa trên tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm.

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

|   | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng<br>(trình bày lại) |
|---|---|--|
| Bất động sản  | 1.280.623.861                           | 1.081.899.099  |
| Động sản  | 66.317.982                              | 75.665.024   |
| Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá | 143.377.428                             | 129.677.028  |
| Tài sản khác  | 496.795.576                             | 489.774.872  |
|   | 1.987.114.847                           | 1.777.016.023  |

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Các bên liên quan là tổ chức

| Bên liên quan               | Quan hệ                                 | Số dư                               | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>triệu đồng |
|-----------------------------|---|-------------------------------------|---|---|
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp | Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN     | 24.873.714                              | 23.182.208                              |
|                             |   | Tiền vay NHNN                       | 2.616.734                               | 3.394.517                               |
| Ngân hàng TNHH Indovina     | Ngân hàng liên doanh                    | Tiền gửi của Ngân hàng tại Indovina | 4.015.808                               | 4.011.795                               |
|                             |   | Tiền gửi của Indovina tại Ngân hàng | 4.044.912                               | 4.040.635                               |

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan là tổ chức

| Bên liên quan               | Quan hệ                                 | Các giao dịch                            | 2019<br>triệu đồng | 2018<br>triệu đồng |
|-----------------------------|---|--|--------------------|--------------------|
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp | Tăng tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN     | 1.691.506          | 2.425.677          |
|                             |   | Giảm tiền vay NHNN                       | (777.783)          | (712.764)          |
| Ngân hàng TNHH Indovina     | Ngân hàng liên doanh                    | Tăng tiền gửi của Ngân hàng tại Indovina | 4.013              | 4.010              |
|                             |   | Tăng tiền gửi của Indovina tại Ngân hàng | 4.277              | 29.015             |

Bên liên quan là cá nhân

| Bên liên quan   | Các giao dịch   |
|---|---|
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành (*) | Tiền lương, thù lao: chi trả theo đúng Quy định chi trả tiền lương của Ngân hàng, đảm bảo tương quan về mức tiền lương bình quân của người quản lý với mức lương bình quân của cán bộ nhân viên trong hệ thống Ngân hàng. |

(\*) Tiền lương, thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đảm bảo đúng tỷ lệ thù lao được ĐHĐCĐ Ngân hàng thông qua tại Nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019 và các văn bản khác có liên quan của các công ty con.



39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

|            | Tổng dư nợ cho vay triệu đồng | Tổng tiền gửi triệu đồng | Các cam kết tín dụng triệu đồng | CCTC phải sinh triệu đồng | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng |
|------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|---|
| Trong nước | 931.818.363                   | 1.036.777.145            | 86.407.609                      | 469.712                   | 116.550.867                                 |
| Nước ngoài | 9.756.342                     | 6.532.282                | 157.184                         | -                         | -   |
|            | 941.574.705                   | 1.043.309.427            | 86.564.793                      | 469.712                   | 116.550.867                                 |



40. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN  
40.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| Chi tiêu  | Dịch vụ tài chính ngân hàng | Dịch vụ tài chính phi ngân hàng | Khác        | Điều chỉnh  | Tổng cộng     |
|---|-----------------------------|---------------------------------|-------------|-------------|---------------|
| I. Doanh thu  | 93.937.633                  | 2.820.803                       | 3.374.765   | (520.248)   | 99.612.953    |
| 1. Doanh thu lãi  | 82.310.757                  | 471.311                         | 108.634     | (147.931)   | 82.742.771    |
| – Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài                 | 82.304.484                  | 451.234                         | 107.494     | (120.441)   | 82.742.771    |
| – Doanh thu lãi từ nội bộ                               | 6.273                       | 20.077                          | 1.140       | (27.490)    | -             |
| 2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                        | 5.799.170                   | 2.270.662                       | 8.557       | (190.259)   | 7.888.130     |
| 3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác                | 5.827.706                   | 78.830                          | 3.257.574   | (182.058)   | 8.982.052     |
| II. Chi phí   | (69.284.519)                | (2.548.266)                     | (3.346.942) | 351.298     | (74.828.429)  |
| 1. Chi phí lãi  | (49.529.654)                | (105.484)                       | (56.527)    | 147.931     | (49.543.734)  |
| – Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài                   | (49.498.945)                | (15.550)                        | (56.407)    | 27.168      | (49.543.734)  |
| – Chi phí lãi từ nội bộ                                 | (30.709)                    | (89.934)                        | (120)       | 120.763     | -             |
| 2. Chi phí khấu hao TSCĐ                                | (957.908)                   | (10.249)                        | (12.384)    | -           | (980.541)     |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | (18.796.957)                | (2.432.533)                     | (3.278.031) | 203.367     | (24.304.154)  |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro        | 24.653.114                  | 272.537                         | 27.823      | (168.950)   | 24.784.524    |
| Chi phí dự phòng rủi ro                                 | (12.995.835)                | 2.736                           | 429         | (10.861)    | (13.003.531)  |
| Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế                   | 11.657.279                  | 275.273                         | 28.252      | (179.811)   | 11.780.993    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                             | (2.223.560)                 | (53.040)                        | (9952)      | -           | (2.286.552)   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                              | -                           | (272)                           | (17.180)    | -           | (17.452)      |
| Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế                     | 9.433.719                   | 221.961                         | 1.120       | (179.811)   | 9.476.989     |
| III. Tài sản  | 1.237.114.844               | 6.879.672                       | 2.946.811   | (6.229.852) | 1.240.711.475 |
| 1. Tiền mặt   | 8.247.742                   | 942                             | 34.042      | -           | 8.282.726     |
| 2. Tài sản cố định                                      | 10.850.245                  | 82.389                          | 64.341      | -           | 10.996.975    |
| 3. Tài sản khác   | 1.218.016.857               | 6.796.341                       | 2.848.428   | (6.229.852) | 1.221.431.774 |
| IV. Nợ phải trả   | 1.161.321.168               | 3.742.167                       | 1.689.074   | (3.395.752) | 1.163.356.657 |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài                     | 1.158.851.681               | 2.432.372                       | 1.658.429   | (3.388.949) | 1.159.553.533 |
| 2. Nợ phải trả nội bộ                                   | 2.469.487                   | 1.309.795                       | 30.645      | (6.803)     | 3.803.124     |

40. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

|                                       | Đơn vị: triệu đồng |           |             |             |             |
|---------------------------------------|--------------------|-----------|-------------|-------------|-------------|
|                                       | Chi tiêu           | Miền Bắc  | Miền Nam    | Khác        | Bù trừ      |
|                                       |                    |           |             |             |             |
|                                       |                    |           |             |             |             |
|                                       |                    |           |             |             |             |
|                                       | Tổng cộng          |           |             |             |             |
| Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế |                    | 8.926.323 | 401.658     | 2.632.823   | (179.811)   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành           | (2.232.367)        |           | (1.569)     | (52.616)    | -           |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại            | (17452)            |           | -           | -           | -           |
| Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế   |                    | 6.676.504 | 400.089     | 2.580.207   | (179.811)   |
| Tài sản bộ phận                       | 711.352.558        |           | 384.210.148 | 151.378.621 | (6.229.852) |
| Nợ phải trả bộ phận                   | 643.027.757        |           | 376.355.558 | 147.369.094 | (3.395.752) |

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn là một trong những đơn vị tiên phong nghiên cứu, ứng dụng các thống lệ quốc tế về quản trị. Trong đó, việc áp dụng các chuẩn mực của hiệp ước Basel II là một trong các giải pháp ưu tiên của Ngân hàng. Từ năm 2013, Ngân hàng đã bắt đầu nghiên cứu và từng bước triển khai các chuẩn mực của Hiệp ước Basel theo lộ trình. Các dự án thuộc chương trình Basel II tập trung vào nâng cấp toàn diện năng lực quản trị rủi ro trên các mảng rủi ro trọng yếu.

Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Ngoài ra ngay sau khi Thông tư số 13/2018/TT-NHNN (Thông tư 13) quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành, Ngân hàng đã chủ động rà soát và điều chỉnh quy định, quy trình phù hợp với các yêu cầu của Thông tư 13 để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, kiểm toán nội từ ngày 01/01/2019 và chuẩn bị sẵn sàng cho việc triển khai quy trình đánh giá nội bộ mức đủ vốn có hiệu lực từ ngày 01/01/2021.

Trong năm 2020, Ngân hàng sẽ tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các dự án thuộc chương trình Basel II nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng, phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực trọng điểm và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh.

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 06/2016/TT-NHNN, Thông tư 19/2017/TT-NHNN, Thông tư số 22/2019/TT-NHNN (áp dụng từ 01/01/2020) và các quy định của Ngân hàng Nhà nước, dẫn đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II.



## 42. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

*Đối với hoạt động tín dụng:* Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

*Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng:* Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng Định chế tài chính xác lập và giao Phòng Kinh doanh Vốn thực hiện.

### Các phương thức giảm thiểu rủi ro tín dụng

**Các tài sản chịu rủi ro tín dụng của Ngân hàng được chia thành các nhóm như sau:**

- Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

- Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Các tài sản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản này.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

|                    | Quá hạn      |             |              |               |           |
|--------------------|--------------|-------------|--------------|---------------|-----------|
|                    | Dưới 90 ngày | 91-180 ngày | 181-360 ngày | Trên 360 ngày | Tổng cộng |
| Cho vay khách hàng | 530.988      | 210.133     | 102.529      | 339.645       | 1.183.295 |

## 42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

### Các phương thức giảm thiểu rủi ro tín dụng (tiếp theo)

#### Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

|                                    | Quá hạn      |             |              |               |            |
|------------------------------------|--------------|-------------|--------------|---------------|------------|
|                                    | Dưới 90 ngày | 91-180 ngày | 181-360 ngày | Trên 360 ngày | Tổng cộng  |
| Cho vay khách hàng                 | 5.146.451    | 1.852.482   | 1.444.172    | 6.864.450     | 15.307.555 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | -            | -           | -            | 590.000       | 590.000    |
|                                    | 5.146.451    | 1.852.482   | 1.444.172    | 7.454.450     | 15.897.555 |

## 43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

### 43.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và Tài sản Có khác được xếp loại là khoản không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)****43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)****Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng (tiếp theo)**

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

**Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục**

- Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý RRLS trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa RRLS trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)****43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)****Quản lý rủi ro lãi suất (tiếp theo)****Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch**

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP: Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.





NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.3. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

4.3.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lợi lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

| Không chịu lãi  | Quá hạn       |              | Thời hạn định lợi lãi suất |                |                |                 |              | Tổng cộng     |
|---|---------------|--------------|----------------------------|----------------|----------------|-----------------|--------------|---------------|
|   | Trên 03 tháng | Đến 03 tháng | Đến 01 tháng               | Từ 01-03 tháng | Từ 03-06 tháng | Từ 06 -12 tháng | Từ 01-05 năm | Trên 05 năm   |
| Tài sản   |               |              |                            |                |                |                 |              |               |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | -             | -            | -                          | -              | -              | -               | -            | 8.282.726     |
| Tiền gửi tại NHNN   | -             | -            | 24.873.714                 | -              | -              | -               | -            | 24.873.714    |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                     | -             | -            | 102.862.661                | 24.745.857     | 1.268.000      | 512.000         | -            | 129.388.518   |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                    | -             | -            | 4.051.245                  | -              | -              | -               | -            | 4.051.245     |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -             | -            | 469.712                    | -              | -              | -               | -            | 469.712       |
| Cho vay khách hàng (*)  | 10.813.411    | 5.677.439    | 379.769.979                | 259.416.799    | 211.468.782    | 570.497.06      | 9.764.628    | 1.310.201     |
| Chứng khoán đầu tư (*)  | 590.000       | -            | 3.564.564                  | 9.170.993      | 6.635.239      | 12.082.002      | 57.521.779   | 22.558.430    |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                   | -             | -            | -                          | -              | -              | -               | -            | 3.282.709     |
| Tài sản cố định   | -             | -            | -                          | -              | -              | -               | -            | 10.996.975    |
| Tài sản Có khác (*)   | -             | -            | -                          | -              | -              | -               | -            | 32.662.294    |
| Tổng tài sản  | 11.403.411    | 5.677.439    | 515.591.875                | 293.333.649    | 219.372.021    | 69.643.708      | 67.286.407   | 1.261.778.460 |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

4.3. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

4.3.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

| Không chịu lãi  | Quá hạn       |              | Thời hạn định lợi lãi suất |                |                |                 |              | Tổng cộng     |
|---|---------------|--------------|----------------------------|----------------|----------------|-----------------|--------------|---------------|
|   | Trên 03 tháng | Đến 03 tháng | Đến 01 tháng               | Từ 01-03 tháng | Từ 03-06 tháng | Từ 06 -12 tháng | Từ 01-05 năm | Trên 05 năm   |
| Nợ phải trả   |               |              |                            |                |                |                 |              |               |
| Các khoản nợ NHNN   | -             | -            | 41.858.341                 | 27.015.097     | 63.7176        | 1.092.279       | -            | 70.602.893    |
| Tiền gửi và vay từ TCTD khác  | -             | -            | 80.836.237                 | 20.986.679     | 6.146.752      | 1.471.745       | 41.646       | 109.483.059   |
| Tiền gửi của khách hàng   | -             | -            | 382.425.407                | 177.622.468    | 157.477.117    | 164.850.790     | 10.305.335   | 892.785.228   |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro                                 | -             | -            | -                          | 1.212.000      | 1.668.024      | -               | 2.895.875    | 5.775.899     |
| Phát hành giấy tờ có giá  | -             | -            | -                          | -              | 24.900.000     | 2.001.253       | 30.165.100   | 57.066.353    |
| Các khoản nợ khác (*)   | 27.157.537    | -            | -                          | -              | -              | -               | -            | 27.157.537    |
| Tổng nợ phải trả  | 27.157.537    | -            | 505.119.985                | 226.836.244    | 190.829.069    | 169.416.067     | 43.407.956   | 1.162.870.969 |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng  | 28.443.782    | 11.403.411   | 10.471.890                 | 66.497.405     | 28.542.952     | (99.772.359)    | 23.878.451   | 98.907.491    |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của tài sản và công nợ (ròng) | -             | -            | -                          | -              | -              | -               | -            | -             |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng   | 28.443.782    | 11.403.411   | 10.471.890                 | 66.497.405     | 28.542.952     | (99.772.359)    | 23.878.451   | 98.907.491    |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản – nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR, ...) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phươg án kế hoạch tài chính theo dòng ngoại tệ từng loại tiền tệ (chỉ tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng, do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng TNHH Indovina và việc đầu tư vào Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền và các hạn mức dừng lỗ về hoạt động kinh doanh ngoại tệ được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Các hạn mức rủi ro thị trường này được giao cho Phòng Kinh doanh vốn thuộc Trụ sở chính theo dõi và thực hiện đồng thời được phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát và báo cáo độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

|  | EUR<br>được quy đổi<br>triệu đồng | USD<br>được quy đổi<br>triệu đồng | Các loại ngoại tệ<br>khác quy đổi<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|--|-----------------------------------|-----------------------------------|---|-------------------------|
| Tài sản  |                                   |                                   |   |                         |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý   | 128.332                           | 773.812                           | 53.183  | 955.327                 |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                                 | 3.654.392                         | -   | 3.654.392               |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                              | 253.603                           | 31.740.146                        | 1.896.484                                       | 33.890.233              |
| Cho vay khách hàng (*)   | 135.347                           | 71.867.898                        | 3.676.010                                       | 75.679.255              |
| Góp vốn đầu tư dài hạn (*)   | -                                 | 1.688.788                         | -   | 1.688.788               |
| Tài sản Có khác (*)  | 2.112.791                         | 12.619.796                        | 497.055   | 15.229.642              |
| Tổng tài sản   | 2.630.073                         | 122.344.832                       | 6.122.732                                       | 131.097.637             |
| Nợ phải trả  |                                   |                                   |   |                         |
| Tiền gửi và vay từ TCTD khác                                       | 221.151                           | 28.435.478                        | 496.890   | 29.153.519              |
| Tiền gửi của khách hàng  | 1.382.088                         | 54.745.995                        | 166.275   | 56.294.358              |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài khoản nợ tài chính khác | 796.825                           | 38.786.275                        | 431.432   | 40.014.532              |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro  | 174.454                           | 4.845.473                         | 5.467   | 5.025.394               |
| Phát hành giấy tờ có giá   | -                                 | 876                               | -   | 876                     |
| Các khoản nợ khác(*)   | 47.579                            | 1.337.372                         | 7.636   | 1.392.587               |
| Tổng nợ phải trả   | 2.622.097                         | 128.151.469                       | 1.107.700                                       | 131.881.266             |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng  | 7.976                             | (5.806.637)                       | 5.015.032                                       | (783.629)               |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                                      | -                                 | -                                 | -   | -                       |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng                                 | 7.976                             | (5.806.637)                       | 5.015.032                                       | (783.629)               |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)****43.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào tháng đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)****43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn quản lý tài sản dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.



43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

|   | Quá hạn       |              | Trong hạn     |                |                |             | Tổng cộng     |
|---|---------------|--------------|---------------|----------------|----------------|-------------|---------------|
|   | Trên 03 tháng | Đến 03 tháng | Đến 01 tháng  | Từ 01-03 tháng | Từ 03-12 tháng | Trên 05 năm |               |
| Tài sản   |               |              |               |                |                |             |               |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý  | -             | -            | 8.282.726     | -              | -              | -           | 8.282.726     |
| Tiền gửi tại NHNN   | -             | -            | 24.873.714    | -              | -              | -           | 24.873.714    |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                         | -             | -            | 102.862.661   | 24.745.857     | 1.780.000      | -           | 129.388.518   |
| Chứng khoán kinh doanh (*)  | -             | -            | 4.051.245     | -              | -              | -           | 4.051.245     |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác     | -             | -            | 469.712       | -              | -              | -           | 469.712       |
| Cho vay khách hàng (*)  | 10.813.411    | 5.677.439    | 50.599.128    | 192.747.559    | 323.425.506    | 213.547.775 | 935.270.945   |
| Chứng khoán đầu tư (*)  | 590.000       | -            | 2.538.509     | 2.393.281      | 15.219.203     | 25.234.943  | 112.499.622   |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       | -             | -            | -             | -              | -              | -           | 3.282.709     |
| Tài sản cố định   | -             | -            | -             | -              | -              | -           | 10.996.975    |
| Tài sản Có khác (*)   | -             | -            | -             | -              | -              | -           | 32.662.294    |
| Tổng tài sản  | 11.403.411    | 5.677.439    | 193.677.695   | 219.886.697    | 340.424.709    | 285.724.696 | 1.261.778.460 |
| Nợ phải trả   |               |              |               |                |                |             |               |
| Các khoản nợ NHNN   | -             | -            | 41.858.341    | 27.015.097     | 1.729.455      | -           | 70.602.893    |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác                              | -             | -            | 80.531.043    | 20.864.392     | 6.264.527      | 133.467     | 109.483.059   |
| Tiền gửi của khách hàng   | -             | -            | 187.237.145   | 209.444.488    | 400.801.956    | 752.080     | 892.785.228   |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | -             | -            | -             | -              | -              | 2.880.024   | 5.775.899     |
| Phát hành giấy tờ có giá  | -             | -            | -             | -              | 24.900.000     | 30.065.100  | 57.066.353    |
| Các khoản nợ khác (*)   | -             | -            | 9.860.138     | 3.960.131      | 6.768.532      | 592.979     | 27.157.537    |
| Tổng nợ phải trả  | -             | -            | 319.486.667   | 261.284.108    | 440.464.470    | 34.423.650  | 1.162.870.969 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng                                   | 11.403.411    | 5.677.439    | (125.808.972) | (41.397.411)   | (100.039.761)  | 251.301.046 | 98.907.491    |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Tài sản tài chính (tiếp theo)

- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: (tiếp theo)

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (tiếp theo)

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

|   | Giá trị ghi sổ   |                      |                     |                 |   | Giá trị hợp lý           |
|---|--|----------------------|---------------------|-----------------|---|--------------------------|
|   | Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi sổ |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý  | 8.282.726  | -                    | -                   | -               | -   | 8.282.726                |
| Tiền gửi tại NHNN   | 24.873.714   | -                    | -                   | -               | -   | 24.873.714               |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                             | -  | -                    | 129.388.518         | -               | -   | 129.388.518 (*)          |
| Chứng khoán kinh doanh  | 4.051.245  | -                    | -                   | -               | -   | 4.051.245 (*)            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính          | 469.712  | -                    | -                   | -               | -   | 469.712 (*)              |
| Cho vay khách hàng  | -  | -                    | 935.270.945         | -               | -   | 935.270.945 (*)          |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán                                       | -  | -                    | -                   | 97.131.629      | -   | 97.131.629 (*)           |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn                                  | -  | 15.367.993           | -                   | -               | -   | 15.367.993 (*)           |
| Đầu tư dài hạn khác   | -  | -                    | -                   | 264.652         | -   | 264.652 (*)              |
| Tài sản tài chính khác  | -  | -                    | 32.617.889          | -               | -   | 32.617.889 (*)           |
|   | 37.677.397   | 15.367.993           | 1.097.277.352       | 97.396.281      | -   | 1.247.719.023            |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                    | -  | -                    | -                   | -               | 70.602.893  | 70.602.893 (*)           |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                     | -  | -                    | -                   | -               | 109.483.059                                       | 109.483.059 (*)          |
| Tiền gửi của khách hàng   | -  | -                    | -                   | -               | 892.785.228                                       | 892.785.228 (*)          |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | -  | -                    | -                   | -               | 5.775.899   | 5.775.899 (*)            |
| Phát hành giấy tờ có giá  | -  | -                    | -                   | -               | 57.066.353  | 57.066.353 (*)           |
| Các khoản nợ tài chính khác                                       | -  | -                    | -                   | -               | 26.344.203  | 26.344.203 (*)           |
|   | -  | -                    | -                   | -               | 1.162.057.635                                     | 1.162.057.635            |

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm, Ngân hàng và các công ty con đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số số liệu so sánh đầu năm theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày như dưới đây:

Trích từ Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu  | 31/12/2018<br>Trình bày lại<br>(Sau điều chỉnh của KTNN) | 31/12/2018<br>Số đã công bố<br>(Sau kiểm toán của kiểm toán độc lập) | Điều chỉnh       |
|---|--|--|------------------|
| <b>Cho vay khách hàng</b>                           | <b>851.865.984</b>                                       | <b>851.917.565</b>   | <b>(51.581)</b>  |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                  | (13.059.964)   | (13.008.383)   | (51.581)         |
| <b>Tài sản cố định</b>                              | <b>11.139.862</b>  | <b>11.114.537</b>  | <b>25.325</b>    |
| Tài sản cố định hữu hình                            | 6.194.652  | 6.193.312  | 1.340            |
| - Nguyên giá TSCĐ                                   | 13.919.662   | 13.925.207   | (5.545)          |
| - Hao mòn TSCĐ                                      | (7.725.010)  | (7.731.895)  | 6.885            |
| Tài sản cố định vô hình                             | 4.945.210  | 4.921.225  | 23.985           |
| - Nguyên giá TSCĐ                                   | 6.447.395  | 6.424.369  | 23.026           |
| - Hao mòn TSCĐ                                      | (1.502.185)  | (1.503.144)  | 959              |
| <b>Tài sản Có khác</b>                              | <b>31.730.749</b>  | <b>31.849.567</b>  | <b>(118.818)</b> |
| Các khoản phải thu                                  | 21.741.493   | 21.556.765   | 184.728          |
| Các khoản lãi, phí phải thu                         | 6.593.324  | 6.901.214  | (307.890)        |
| Tài sản Có khác                                     | 3.404.868  | 3.400.524  | 4.344            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                 | <b>1.164.289.661</b>                                     | <b>1.164.434.735</b>   | <b>(145.074)</b> |
| <b>Các khoản nợ khác</b>                            | <b>45.007.049</b>  | <b>45.012.940</b>  | <b>(5.891)</b>   |
| Các khoản lãi, phí phải trả                         | 15.820.561   | 15.820.192   | 369              |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                  | 28.763.344   | 28.772.169   | (8.825)          |
| Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn) | 423.144  | 420.579  | 2.565            |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                             | <b>1.096.973.327</b>                                     | <b>1.096.979.218</b>   | <b>(5.891)</b>   |
| <b>Vốn và các quỹ</b>                               | <b>67.316.334</b>  | <b>67.455.517</b>  | <b>(139.183)</b> |
| Lợi nhuận chưa phân phối                            | 11.836.676   | 11.975.822   | (139.146)        |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                 | 296.225  | 296.262  | (37)             |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>           | <b>1.164.289.661</b>                                     | <b>1.164.434.735</b>   | <b>(145.074)</b> |



45. SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Trích từ Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu                    | 31/12/2018<br>Trình bày lại<br>(Sau điều chỉnh của KTNN) | 31/12/2018<br>Số đã công bố<br>(Sau kiểm toán của<br>kiểm toán độc lập) | Điều chỉnh |
|-----------------------------|--|---|------------|
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 52.935.903   | 52.940.203  | (4.300)    |
| Bảo lãnh khác               | 57.429.323   | 57.634.431  | (205.108)  |

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu  | Năm 2018<br>Trình bày lại<br>(Sau điều chỉnh của KTNN) | Năm 2018<br>Số đã công bố<br>(Sau kiểm toán của kiểm<br>toán độc lập) | Điều chỉnh       |
|---|--|---|------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 73.869.866   | 74.176.120  | (306.254)        |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>   | <b>22.211.832</b>                                      | <b>22.518.086</b>   | <b>(306.254)</b> |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   | 5.963.790  | 5.954.421   | 9.369            |
| Chi phí hoạt động dịch vụ   | (3.193.013)  | (3.186.894)   | (6.119)          |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>2.770.777</b>                                       | <b>2.767.527</b>  | <b>3.250</b>     |
| Thu nhập từ hoạt động khác  | 2.914.313  | 2.903.224   | 11.089           |
| Chi phí hoạt động khác  | (1.025.298)  | (1.024.814)   | (484)            |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>1.889.015</b>                                       | <b>1.878.410</b>  | <b>10.605</b>    |
| <b>Chi phí hoạt động</b>  | <b>(14.084.040)</b>                                    | <b>(14.256.251)</b>   | <b>172.211</b>   |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> | <b>14.361.487</b>                                      | <b>14.481.675</b>   | <b>(120.188)</b> |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   | <b>(7.802.854)</b>                                     | <b>(7.751.273)</b>  | <b>(51.581)</b>  |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>6.558.633</b>                                       | <b>6.730.402</b>  | <b>(171.769)</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành   | (1.272.578)  | (1.305.164)   | 32.586           |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>  | <b>(1.281.387)</b>                                     | <b>(1.313.973)</b>  | <b>32.586</b>    |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   | <b>5.277.246</b>                                       | <b>5.416.429</b>  | <b>(139.183)</b> |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát   | 2.443  | 2.480   | (37)             |
| <b>Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu</b>   | <b>5.274.803</b>                                       | <b>5.413.949</b>  | <b>(139.146)</b> |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>1.417</b>   | <b>1.454</b>  | <b>(37)</b>      |

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

|     | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018<br>VND |
|-----|-------------------------------------|-------------------------------------|
| USD | 23.167                              | 23.195                              |
| EUR | 26.164                              | 26.587                              |
| GBP | 30.450                              | 29.537                              |
| CHF | 23.938                              | 23.544                              |
| JPY | 213,52                              | 210,69                              |
| SGD | 17.265                              | 17.023                              |
| CAD | 17.874                              | 17.034                              |
| AUD | 16.350                              | 16.392                              |
| NZD | 15.598                              | 16.364                              |
| THB | 748,09                              | 715,47                              |
| SEK | 2.480                               | 2.589                               |
| NOK | 2.635                               | 2.667                               |
| DKK | 3.492                               | 3.552                               |
| HKD | 2.933                               | 2.962                               |
| CNY | 3.326                               | 3.372                               |
| KRW | 20,46                               | 21,08                               |
| LAK | 2,82                                | 2,74                                |
| MYR | 5.329                               | 5.329                               |

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Ông Ngô Xuân Hải  
Trưởng phòng Quản lý  
Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Hải Hưng  
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Hồng Vân  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 02 năm 2020





